

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY
THERAVĀDA

**TỨ THANH TỊNH GIỚI (CATUPĀRISUDDHISĪLA)
VÀ PHẬN SỰ CỦA BẠC XUẤT GIA (PABBAJITA KICCĀNI)**

Bhikkhu Nāga Mahā Thera - Tỳ khuru Bửu Chơn

MỤC LỤC

Phi Lộ	3
Phần I. Catupārisuddhisīla – Tứ Thanh Tịnh Giới.....	4
Những việc phải làm trước khi đọc giới bốn (Pubbakaraṇa – Pubbakicca)	4
1. Bhikkhuppātimokkha – Giới bốn pātimokkha của tỳ khưu.....	6
2. Indriya saṃvarasīla – Giới thu thúc lục căn (thanh tịnh).	42
3. Ājīva pārisuddhisīla – Giới nuôi mạng chân chánh (thanh tịnh).	43
4. Paccayasannissita sīla – giới quán tưởng (thanh tịnh).	45
Phần II. Pabbajita Kiccāni – Phận Sự Của Bậc Xuất Gia (Về Giới Luật).....	49
1. Cách làm lễ phát lộ – uposatha.	49
2. Cách làm lễ tự tứ – pavāraṇā.	49
3. Cách nguyện hoặc xả y – adhitthāna cīvara.	51
4. Chỉ định (nhường cho) cách y, bát – vidhī vikappa.....	52
5. Cách sám hối – desanā kathā.....	52
6. Cách nhập hạ – vas’ūpanāyika.	54
7. Cách thọ lễ dâng y – kaṭhina	54
8. Thời hạn phức tạp của vật dụng – kālika saṃsagga	55
9. Bốn pháp dung hòa – mahāpadesa	56
– Linh tính – pakinnaka.....	57
– Cách tỏ sự ưng thuận và trong sạch – chanda pārisuddhi.....	57
– Cách xuất gia sa di (tóm tắt) – pabbajjā vidhī.	57

Phi Lộ

Quyển Luật này bản tăng trích lục theo trong Tam Tạng Pāli, quyển Pātimokka Sankheppa, quyển Anāgāra Vinaya và quyển Pubba Sikkhā Vannanā. Những điểm quan trọng mà bậc xuất gia cần phải biết (ngoài ra cũng còn rất nhiều phận sự phải học hỏi thêm cho hiểu rộng ra nữa). Đây chỉ giải tóm tắt những chỗ cần yếu đến mỗi khi hành tăng sự.

Với tài học còn kém khuyết nhưng cố gắng biên soạn ra, sợ e có chỗ nào sai lầm, khuyết điểm xin chư Đại đức hoan hỷ chỉ thêm cho, hầu có sửa chữa lại cho được chu đáo. Quyển Luật này xuất bản với thiện ý để góp sức thêm một tài liệu trong việc hoằng dương Phật pháp, mà hàng xuất gia luôn luôn phải cần dùng đến, nhưng mỗi khi cần dùng khỏi phải phiền phức lục kiếm câu Pāli chỗ nọ, chỗ kia và muốn hiểu rõ phận sự của mình ít nhất cũng phải thuộc quyển Luật này thì mới thực hành dễ dàng.

Đức Phật có nói: Người chăn bò mà không biết bày bò của mình có bao nhiêu con cái, con đực, màu vàng, đen, đốm v.v... thì cũng không thể gìn giữ bày bò cho được tròn đủ như thế nào. Thì vị tỳ khuru trong Phật giáo, nếu không biết giới hạnh và phận sự của mình là bao nhiêu, thì cũng không thể gìn giữ phạm hạnh cho được chu đáo vậy.

Hơn nữa, Đức Phật có nói: Giới luật mà còn tồn tại đến lúc nào, thì giáo pháp của Như Lai cũng còn thanh hành đến lúc ấy. Nếu khi nào giới luật mà mất đi thì giáo pháp của Như Lai cũng tiêu diệt, do câu ‘Vinayo sāsana mūlam - Giới luật là nền tảng của Phật giáo’ vậy.

Quả phước của sự phiên dịch này, bản tăng xin hồi hướng đến các bậc ân nhân nhất là thầy tổ và song thân đều được thọ hưởng và xin cho được thành tựu mọi điều hạnh phúc. Cũng xin thành tâm hồi hướng phước báu này cho tất cả chúng sanh ba giới, bốn loài đồng được phép thọ hưởng tùy ý và xin cho được mau pháp bỏ đề tâm để tu hành cho đến nơi an vui bất sanh bất diệt.

Tấm lòng thành thật

Bhikkhu Nāga Thera – Tỳ khuru Bửu Chơn

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa – Tôi xin đem hết lòng thành kính làm lễ đến đức Bhagavā, ngài là bậc Arahant cao thượng được đắc quả Chánh Biến Tri (Tam diệu tam Bồ đề).

Phần I. Catupārisuddhisīla – Tứ Thanh Tịnh Giới

Tứ thanh tịnh giới (*catupārisuddhisīla*) là: giới pātimokkha (là biệt biệt giải thoát, giữ được một giới thì thoát khỏi một tội) (*pātimokkha saṃvarasīla*); giới thu thúc lục căn (thanh tịnh) (*indriya saṃvarasīla*); giới nuôi mạng chơn chánh (trong sạch) (*ajīva pārisuddhisīla*); giới quán tưởng thanh tịnh trong khi thọ dụng bốn món vật dụng (*paccaya sannissitasīla*).

Đây xin giảng giải lần lượt theo thứ tự, để cho bậc xuất gia nghiên cứu và học hỏi cho được dễ dàng.

Trước hết giải về giới bốn pātimokkha luôn cả cách làm lễ phát lộ (*uposatha*) của chư tăng trong nửa tháng một lần để đọc lại và nhắc nhở 227 điều học của mình đã thọ trì.

Những việc phải làm trước khi đọc giới bốn (Pubbakaraṇa – Pubbakicca).

Phải có hai vị tỷ khưu rành mạch cách làm lễ phát lộ vấn đáp với nhau giữa chư tăng (từ bốn vị trở lên luôn cả hai vị vấn đáp) như thế này:

– **Vị vấn đọc:** Namō tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa - Tôi xin đem hết lòng thành kính làm lễ đến đức Bhagavā, Ngài là bậc Arahant cao thượng, được đắc quả Chánh Biến Tri (Tam diệu tam Bồ đề). Rồi đọc trình chư tăng đặng hỏi luật vị khác như vậy: Suṇātu me bhante¹ saṅgho, yadi saṅghassa Pattakallam, ahaṃ āyasmantam (itthannāmaṃ)² vinayaṃ Pucchayyaṃ – Bạch Đại đức tăng, xin chư tăng nghe tôi, nếu tăng sự này hợp thời thì tôi xin hỏi luật vị tỷ khưu (tên..... này).

Kế vị đáp đọc: Namō tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa. (3 lần) (nghĩa như trên). Rồi đọc trình tăng để trả lời cho vị kia như vậy: Suṇātu me bhante³ saṅgho, yadi saṅghassa pattakallam, ahaṃ āyasmantam (itthannāmena)⁴ vinayaṃ puṭṭho (vissajjeyyaṃ) – Bạch Đại đức tăng, xin chư tăng nghe tôi, nếu tăng sự này hợp thời thì tôi xin trả lời luật cho vị tỷ khưu (tên.....)

Kế đó người hỏi cứ hỏi tiếp:

– **Vấn:** Sammajjanī padīpoca, udakaṃ āsanena ca upothassa etāni pubbakaraṇanti vuccati. Ukāsa sammajjanī? – Sự quét chùa, đốt đèn, múc nước để sẵn, trải chỗ ngồi, hết thấy bốn điều này gọi là việc phải làm trước khi làm lễ phát lộ. Bạch ngài, thế nào gọi là việc phải quét sạch?

Đáp: Sammajjanakaranaṇa – Sự quét sạch ‘trong chỗ làm lễ này vậy’.

– **Vấn:** Padīpa ca? – Sự đốt đèn?

Đáp: Padīpa ujjalanaṇa (idāni suriyā lokassa natthitāya padīpa-kiccaṃ atthi) – Bây giờ không có mặt trời nên phải đốt đèn (là sự đốt đèn cho sáng ‘trong chỗ này’)

^{1, 3} Nếu vị hỏi luật mà cao hạ hơn hết trong chư tăng hôm ấy thì đọc: āvuso saṅgho, còn dầu nhỏ hạ hơn một vị cũng đọc bhante.

^{2, 4} Chỗ này xin kể tên vị mình hỏi hoặc vị mình sẽ trả lời. Như vị tên Nāgatheraṃ thì nói Nāgatheraṃ, hoặc khi trả lời cho bị hỏi mình tên Buddharakkhita thì nói Buddharakkhitena...

– **Vấn:** Udaḁaṁ āsanena ca? – Nước và chỗ ngồi ‘thế nào’?

Đáp: Āsanena saha pāṇīya paribhojanīya udaḁatṭhapanaṇca – Là sự múc nước uống, nước xài để sẵn và sự trải chỗ ngồi.

– **Vấn:** Upothassa etāni pubbakaraṇanti vuccati? – Tất cả phận sự này sao gọi là việc phải làm của lễ phát lộ?

Đáp: Etāni cattāri vattāni sammajjanakaraṇādīni saṅgha sannipātato pathamaṁ kattabbattā uposathassa uposathakammassa, pubbakaraṇanti vuccati, pubbakaraṇānīti akkāṭāni – Bốn phận sự này, nhất là phải quét sạch là việc phải làm trước, vì trước khi chư tăng hội họp để làm lễ phát lộ thì phải làm cho xong, nên gọi là việc phải làm trước của sự làm lễ phát lộ.

– **Vấn:** Chandapārisuddhi utukkhāṇaṁ bhikkhu gaṇaṇā ca ovādo uposathassa etāni pubbakicanti vuccati. Chanda pārisuddhi? – Các việc làm như, đem sự ưng thuận, tỏ sự trong sạch, sự kể thời tiết, sự đếm số tăng hội, chỉ dạy cho tỳ khuru ni, đều gọi là phận sự phải làm trước của lễ phát lộ. Vậy chỗ thế nào gọi là sự đem sự thỏa thuận và tỏ sự trong sạch?

Đáp: Chandāraṇaṇaṁ bhikkhūṇaṁ chandapārisuddhi āharaṇaṇca (idha natthi) – Cách đem sự thỏa thuận và sự trong sạch của các vị tỳ khuru cần phải đem đó (nơi đây không cần).

– **Vấn:** Utukkhāṇaṁ? – Sự kể mùa tiết?

Đáp: Hemantādīṇaṁ tiṇṇaṁ utūṇaṁ ettakaṁ atikkantaṁ, etakkaṁ avasitthanti evaṁ utu ācikkhaṇaṁ utūṇidha pana sāsane hemantaḁimhavassāṇaṇaṁ vasena tīṇi honti (ayaṁ hemanta utu, asmiṁ utumhi attha uposathā, iminā pakkhena ekouposatho sampatto, eko uposatho atikkanto, eha uposāthā avasitthā¹ – Sự kể mùa tiết là: theo Phật giáo một năm có ba mùa là: mùa lạnh, mùa nóng (nắng) và mùa mưa, trong ngày làm lễ phát lộ ấy nhằm mùa nào, mùa ấy có mấy kỳ lễ phát lộ, đã qua hết bao nhiêu, hiện tại và sẽ còn mấy kỳ nữa phải khai rõ (như đây là mùa lạnh, trong mùa này có tám kỳ lễ phát lộ, một kỳ hiện đương làm, một kỳ đã qua rồi, còn sáu kỳ nữa sẽ tới).

– **Vấn:** Bhikkhugaṇaṇā ca? – Sự đếm số tăng hội có bao nhiêu?

Đáp: Imasmin uposathagge, sannipatitāṇaṁ bhikkhūṇaṁ gaṇaṇā, (.....)² bhikkhu honti – Trong chỗ làm lễ phát lộ đây, số chư tăng hội họp được (.....) vị.

– **Vấn:** Ovādo? – Sự chỉ dạy cho tỳ khuru ni thế nào?

Đáp: Bhikkhuniṇaṁ ovādo dātabbo (idāṇipna tāsāṁ natthitāya, so ca ovādo idha natthi) – Vị tỳ khuru phải chỉ dạy cho các vị tỳ khuru ni (bây giờ sự chỉ dạy ấy không còn nữa, vì không còn tỳ khuru ni).

– **Vấn:** Uposathassa etāni pubbakicanti vuccati? – Các việc này sao gọi là phận sự phải làm trước lễ phát lộ?

Đáp: Etāni paṇca kammaṇi chandāharaṇādīni patimokkha’uddesato paṭhamamaṁ kattabbattā, uposathassa uposathakammassa pubbakicanti vuccati, pubbakiccānīti akkhatāni – Hết thấy năm công việc, nhất là đem sự trong sạch, gọi là phận sự phải làm trước, vì trước khi chư tăng làm tăng sự là đọc giới bốn Ba-la-đề-mộc-xoa, các phận sự ấy phải làm cho xong.

– **Vấn:** Uposatho yāvaticā ca bhikkhū kammappāṭṭā sabhāg’āpattiyo ca na vijjanti, vajjanūya ca puggalā tasmim na honti, pattakallanti vuccati. Uposatho? – Bốn điều nhất định là: ngày làm lễ phát lộ, bao nhiêu vị tỳ khuru hội họp để làm lễ ấy³ không có phạm chung một tội, trong

¹ Nếu mùa nào có tháng nhuận thì kỳ lễ phát lộ cũng tăng theo tháng nhuận ấy (nghĩa là mùa ấy có 10 kỳ lễ phát lộ).

² Nếu ngày làm lễ có 5 vị hội họp tại sīmā thì nói paṇca bhikkhu honti, nghĩa là có bao nhiêu vị đều kể ra hết.

³ Theo Phật giáo, một tháng có hai thời kỳ là: thời kỳ trăng tròn từ mùng 1 đến rằm, thời kỳ trăng khuyết từ 16 – 29 hoặc 30 thì nói cātuddaso, ngày nào chẳng hạn chư tăng làm lễ hòa hợp nhau thì đọc samaggo.

tăng sự ấy không có người phải xa lánh, như thế thì cuộc lễ phát lộ hợp thời nên làm, vậy chớ ngày lễ phát lộ này thế nào?

Đáp: Tīsu uposatha divasesu, cātuddasīpaṇṇarasī sāmaggīsu, ajj’uposatho (paṇṇaraso)¹ – Ngày làm lễ phát lộ có ba là ngày rằm, ngày 14 và ngày 29 của tháng thiếu, và ngày chư tăng làm lễ hòa hợp như ngày lễ hôm nay thuộc ngày rằm.

– **Vấn:** Yāvatikā ca bhikkhū kammappattā? – Vậy chớ có mấy vị tỳ khuru mới nên làm lễ phát lộ?

Đáp: Yattakā bhikkhū tassa uposatha kammassa pattāyuttā anurūpā, sabbantimena paricchena cattāro bhikkhū pakatattā saṅghena anukkhittā te ca kho hatthapāsam avijjāhitvā ekasīmāyaṃ thitā – Tất cả các vị tỳ khuru bao nhiêu cũng có thể làm lễ phát lộ được, nhưng ít nhất là bốn vị trong sạch, không bị chư tăng phạt (ngưng chức) đều ngồi gần sát nhau trong một sīmā.

– **Vấn:** Sabbāg’āpattiyo ca na vijjanti? – Còn về sự phạm đồng một tội thế nào?

Đáp: Vikālabhojan’ ādivatthu sabhāg’ āpattiyo ca na vijjanti – Sự phạm đồng một tội do một việc làm, nhất là ăn sái giờ, không có.

– **Vấn:** Vajjanīyā ca puggalā tasmimna honti – Người mà phải tránh xa trong khi làm lễ phát lộ là thế nào?

Đáp: Gahatthapaṇḍak’ādayo eka vīsati vajjanīyapuggalā, hatthapāsāto bahikaraṇa vasena vajjetabbā, tasmimna honti – Người phải tránh xa có 21 hạng, nhất là người thế và người lại cái, không có ngồi gần sát với chư tăng trong khi làm lễ phát lộ đâu.

– **Vấn:** Pattakallanti vuccati? – Thế nào gọi là lúc nên làm lễ phát lộ?

Đáp: Saṅghassa uposathakammaṃ imehi catūhi lakkhaṇāni saṅgahitaṃ, pattakallanti vuccati, pattakālavantanti akkhātaṃ – Sự nhất định trong bốn điều này gọi là lúc nên làm lễ phát lộ của chư tăng vậy, như thế là thì giờ nên làm.

Hỏi xong vị tỳ khuru vấn luật ấy nên đọc thỉnh như vậy: Pubbakaraṇa pabbakiccāni samāpetvā, desitāpattikassa samaggassa bhikkhusaṅghassa anumatiyā, pātimokkhaṃ uddisitum ārādhanaṃ karomi – Theo sự bằng lòng của chư tăng, vì đã làm các việc và phận sự trước khi làm lễ, đã sám hối tội lỗi rồi, và đều bằng lòng ưng thuận với nhau, vậy tôi xin thỉnh ngài đọc giới bốn.

1. Bhikkhuppātimokkha – Giới bốn pātimokkha của tỳ khuru

1.1) Kể các nguyên nhân.

Namo tassa Bhagavato Arahato
Sammāsambuddhassa.

Sunātu me bhante saṅgho, ajj’uposatho
(paṇṇaraso) yadi saṅghassa pattakallaṃ,
saṅgho uposathaṃ kareyya pātimokkhaṃ
uddiseyya.

Tôi xin đem hết lòng thành kính làm lễ
đến đức Bhagavā, ngài là bậc Arahant cao
thượng, được đắc quả Chánh Biến Tri
(Tam diệu tam bồ đề).

Bạch Đại đức tăng, xin chư tăng nghe tôi,
ngày hôm nay là ngày lễ phát lộ của ngày
rằm, nếu hợp thời nên làm, thì chư tăng làm
lễ phát lộ là phải đọc giới bốn, Pātimokkha.

Phận sự phải làm trước, các ngài đã làm
chưa? Thưa các vị, xin các vị phải sám hối

Kim saṅghassa pubbakiccam?
Pārisuddhiṃ āyasmanto ārocetha,
pātimokkhaṃ uddisissāmi, taṃ sabbeva
santā sādhuṃ suṇoma manasikaroma,
yassa siyā āpatti, so āvikareyya asantiyā
āpattiyā tuṇhī bhavitabbam, tuṇhībhāvena,
kho pan' āyasmante parisuddhāti
vedissāmi; yathā kho pana pacceka
puṭṭhassa veyyākaranam hoti.

Evameram evarūpāya parisāya
yāvatatiyaṃ anussāvitam hoti, yo pana
bhikkhu yāvatatiyaṃ anussāviyamāne
saramāno santim āpattim nāvikareyya
sampajānam usāvādassa hoti, sampajāna
musāvādo kho pan'āyasmanto antorayiko
dhammo vutto bhagavatā, tasmā
saramānena bhikkhunā āpannena visuddha
pekkhena santī āpatti avikātabbā, āvikatā
hissa phāsu honti.

Uddittham kho āyasmanto nidānam.
Tatth'āyasmante pucchā, kaccittha
parisuddhā? Dutiyampi pucchāmi
kaccittha parisuddhā? Tatiyampi pucchāmi
kaccittha parisuddhā?

Parisuddhetth'āyasmanto, tasmā tuṇhi,
evametam dhārayāmi.

(*Nidan'uddeso niṭṭhito*)

1.2) Pārājikuddeso – Bất cộng trụ.

Tatime cattāro pārājikā dhammā
uddesaṃ āgacchanti.

1. Yo pana bhikkhu bhikkhūnam
sikkhāsājīvasamāpanno, sikkham
appaccakkhāya, dubbalyam anāvikatvā,
methunam dhammam patiseveyya
antamaso tiracchāna gatāyapi, pārājiko hoti
asaṃvaso.

cho trong sạch rồi tôi mới đọc giới bốn.
Chúng ta ở đây hết thấy phải thành tâm để
nghe đọc giới bốn cho được sự lợi ích. Như
vị nào có phạm tội xin vị ấy sám hối đi, còn
vị nào trong sạch thì làm thỉnh. Tôi sẽ biết
rằng vị ấy được trong sạch do cử chỉ làm
thỉnh ấy, cũng như người mà bị người ta cất
hỏi phải trả lời như thế nào, thì khi lời tôi
tuyên bố hỏi chư tăng đủ ba lần cũng như
thế ấy. Nếu khi tôi đã hỏi đủ ba lần rồi mà
vị nào nhớ được sự phạm tội của mình,
nhưng vẫn không chịu sám hối, thì vị ấy sẽ
phạm thêm một hành ác về nói láo, vì biết
mình mà không chịu khai ra. Bạch các ngài,
tội này Đức Thế Tôn có nói cũng là một
pháp tai hại, bởi vậy cho nên, vị nào đã
phạm rồi mà nhớ lại được và muốn cho
mình được trong sạch thì nên sám hối tội
ấy ra. Do nhờ sự sám hối ấy mà tâm vị tỳ
khuru ấy được sự vui vẻ.

Bạch các ngài, nguyên nhân tôi đã kể ra rồi.
Tôi xin hỏi các ngài trong nguyên nhân này
các ngài đã được trong sạch chưa? Tôi xin
hỏi lần thứ nhì, các ngài đã được trong sạch
chưa? Tôi xin hỏi lần thứ ba, các ngài đã
được trong sạch chưa?

Tất cả các ngài đã được trong sạch, trong
nguyên nhân này, nên các ngài mới làm
thỉnh. Tôi xin chứng nhận do nơi sự làm
thỉnh ấy.

(*Dứt phần kể các nguyên nhân*)

Bốn pháp bất cộng trụ¹ của giới bốn,
phải kể ra là:

1. Vị tỳ khuru nào đã có học hỏi và thọ trì
các điều học của tỳ khuru rồi, chưa hoàn tục
hoặc chưa tỏ ra mình là người yếu hèn
(không thể hành đạo cao thượng được) mà
hành dâm, dâm cho với loài thú cái, cũng
phạm tội bất cộng trụ, không được phép ở
chung với các tỳ khuru khác.

¹ Là không được ở chung, ăn chung, cộng sự chung với các vị tỳ khuru khác, cũng như người thế hoặc chưa thọ cụ túc giới vậy.

2. Yo pana bhikkhu gāmā vā araṇṇā vā adinnaṃ theyyasaṃ khāttaṃ ādiyeyya yathārūpe adinnādāne rājāno coraṃ gahetvā haneyyumaṃ vā bandheyyaṃ vā pabbājeyyumaṃ vā corosi bālosi mūlhosi thenosīti tathārūpaṃ bhikkhu adinnaṃ ādiyamāno, ayampi pārājiko hoti asaṃvāso.

3. Yo pana bhikkhu sañcicca manussaviggahaṃ jīvitā voropeyya, satthahāraṃ vāssa pariyeseyya, maraṇavaṇṇaṃ vā saṃvaṇṇeyya, maraṇāya vā samadapeyya, ambho purisa kiṃ tuyhiminā pāpakena dujjīvitena? Matante jīvitā seyyoti; iti cittaṃmano cittasaṅkappaṃ, anekapariyāyena maraṇavaṇṇaṃ vā saṃvaṇṇeyya, maraṇāya vā samadapeyya, ayampi pārājiko hoti asaṃvāso.

4. Yo pana bhikkhu anabhijānaṃ uttarimaṇussadhammaṃ attūpanāyikaṃ alamariyaññānadassanaṃ samudācareyya: iti jānāmi, iti passāmi, tato aparena samayena samanuggāhiyamāno vā asamanuggāhiyamāno vā āpanno, visuddhāpekkho evaṃ vadeyya: ajānaṃ evaṃ āvuso avacaṃ jānāmi apassaṃ passāmi, tucchaṃ musā vilapinti, aññatra adhimānā, ayampi pārājiko hoti asaṃvāso.

Uddhiṭṭhā kho āyasmanto cattāro pārājikā dhammā, yesam bhikkhu aññataram: vā aññataram vā āpajjitvā, na labhati bhikkūhi saddhim sāvamvāsaṃ, yathā pure tathā pacchā, pārājiko hoti asaṃvāso.

2. Vị tỳ khuru nào, đã có tâm trộm cắp lấy của người, ở trong xóm hoặc ở trong rừng; các nhà vua bắt được đạo tặc, hoặc giết hại, hoặc giam cầm, hoặc lưu đầy xứ và cho rằng “người là kẻ đạo tặc, là người hung ác, là người ăn cắp” như thế nào, thì vị tỳ khuru lấy của mà người ta không dâng cho cũng như thế ấy, vị tỳ khuru ấy đã phạm bất cộng trụ, không được phép ở chung với các tỳ khuru khác.

3. Vị tỳ khuru nào, cố ý giết hại mạng sống con người hoặc kiếm khí giới biểu cho kẻ khác giết hại, hoặc khen sự nên chết hoặc nói dẫu dẫn cho người nên chết cho rồi như vậy: “Này người ơi! Mạng sống của người rất xấu xa có lợi ích chi đâu, vậy người nên chết đi còn tốt hơn là sống”. Vị tỳ khuru suy nghĩ tính toán trong tâm như thế ấy, rồi nói khen ngợi dẫu dẫn chỉ bảo người sự chết đủ cách, vị tỳ khuru ấy đã phạm bất cộng trụ không được phép ở chung với các vị tỳ khuru khác.

4. Vị tỳ khuru nào biết rõ, nhưng nói khoe khoang rằng: Mình đã đắc được pháp của bậc cao hơn là pháp phải thấy rõ bằng trí tuệ cao thượng, như vậy: “Tôi biết như thế này, tôi thấy như thế này”. Sau khi ấy, dẫu có ai hỏi lại hoặc không có ai hỏi lại chẳng hạn cũng phạm tội bất cộng trụ. Mặc dầu sau lại muốn được trong sạch là khỏi tội bèn nói sửa trở lại như vậy: “Này người, tôi không biết như thế này, tôi không thấy như thế này, nhưng tôi nói biết và thấy, nói như vậy là tôi nói láo”. Vị tỳ khuru ấy đã phạm tội bất cộng trụ, không được phép ở chung với các vị tỳ khuru khác, trừ ra tưởng rằng mình đã đắc đạo của bậc cao hơn.

Bạch các ngài, 4 pháp bất cộng trụ tôi đã kể ra rồi, vị tỳ khuru nào đã phạm tội một trong bốn pháp này, thì không còn được phép ở chung với các vị tỳ khuru khác, trước kia người ấy thế nào thì sau này phạm tội bất cộng trụ rồi cũng không được ở chung với các vị tỳ khuru như thế ấy.

Tatth'āyasmante pucchāmi, kaccittha
parisuddhā? Dutiyampi pucchāmi,
kaccittha parisuddhā? Tatiyampi
pucchāmi, kaccittha parisuddhā?

Parisuddhetth'āyasmanto, tasmā tuṇhī
evametam (dhārayāmi).

(Pārājik'uddeso Niṭṭhito)

Tôi xin hỏi các ngài, trong bốn pháp bất
cộng trụ này, các ngài có trong sạch không?
Tôi xin hỏi lần thứ nhì, các ngài có được
trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ ba,
các ngài có được trong sạch không?

Các ngài đã trong sạch nên mới làm thỉnh,
tôi xin chứng nhận sự trong sạch các ngài,
do nơi sự làm thỉnh ấy.

(Dứt phần kể các pháp bất cộng trụ)

1.3) Saṅghadises'uddeso – Phần kể ra tăng tâng

Ime kho pan'āyasmanto terasa
saṅghādisesā dhammā uddesaṃ
āgacchanti.

1. Sañcetanikā sukkavisatṭhi, aññatra
supinantā, saṅghādiseso.

2. Yo pana bhikkhu otiṇṇo vipariṇatena
cittena, mātugāmena saddhim
kāyasamsaggaṃ samāpajjeyya,
hatthaggaṃ vā veṇiggāṃ vā aññata vā
aññatarassa vā aṅgassa parāmasanaṃ,
saṅghādiseso.

3. Yo pana bhikkhu otiṇṇo vipariṇatena
cittena mātugāmaṃ duṭṭhullāhi vācāhi
obhāseyya yaṭhātaṃ yuvā yuvatim
methūnupasañhitāhi, saṅghādiseso.

4. Yo pana bhikkhu otiṇṇo vipariṇatena
cittena, mātugamassa santike attakāma
pāricariyāya, vaṇṇaṃ bhāseyya:
Etadaggaṃ bhagini pāricariyānaṃ, yā
madisaṃ sīlavantaṃ kalyāṇadhammaṃ
brahmacārim etana dhammena,
paricareyyāti methunupasañhitena,
saṅghādiseso.

5. Yo pana bhikkhu sañcarittaṃ
samāpajjeyya, itthiyā vā purisamatim,
purisassa vā itthīmatim, jāyattane vā

Bạch các ngài, 13 pháp tăng tâng¹ này, tôi
xin kể ra là:

1. Vị tỳ khuru nào cố ý làm cho tình khí xuất
ra thì phạm tội tăng tâng, trừ phi nằm chiêm
bao.

2. Vị tỳ khuru nào tâm thay đổi, bị tình dục
đề nén, sờ rầm vào mình phụ nữ, hoặc nắm
tay, hoặc sờ đầu tóc, hoặc sờ trong mình bất
luyện chỗ nào, thì phạm tội tăng tâng.

3. Vị tỳ khuru nào tâm thay đổi, bị tình dục
đề nén, nói trêu ghẹo phụ nữ bằng lời tục
tĩu cũng như người trai tơ nói trêu ghẹo cô
gái bằng lời nói có tánh cách dâm dục thì
phạm tội tăng tâng.

4. Vị tỳ khuru nào tâm thay đổi, bị tình dục
đề nén, nói lời có tánh cách dâm dục là
khen ngợi ân đức của sự cho mình hành
dâm với phụ nữ rằng: “Này cô, người phụ
nữ nào hầu hạ là cho sự hành dâm đến
người tu hành cao thượng có giới hạnh, có
nhiều đức tánh như tôi đây, sự hầu hạ ấy là
cao thượng hơn tất cả các sự hộ độ khác”,
thì phạm tội tăng tâng.

5. Vị tỳ khuru nào làm mai mối là đem ý
muốn của người nam nói với phụ nữ, của
phụ nữ nói với người nam, làm cho hai bên
thành vợ chồng hoặc kết tình với nhau, dẫu

¹ Là tội nặng xấp xỉ với bất cộng trụ, nhưng còn có thể ở chung với các vị tỳ khuru được, là phải cần có chư tăng từ 20 vị
trở lên cho phép hành phạt rồi sám hối mới hết tội được.

jārattane vā, antamaso tamkhaṇikāyapi, saṅghādiseso.

6. Saññācīkāya pana bhikkhunā kuṭim kārāyamānena assāmikam att’uddesaṃ, pamāṇikā kāreṭabbā, tatridaṃ pamāṇam dīghaso dvādasavidatthiyo. Sugatavidatthiyā, tiriyaṃ sattantarā: bhikkhū abhinetaṭṭabbā, vatthudesanāya; tehi bhikkhūhi vatthum desetaṭṭabbam anārambhaṃ saparikkamaṇaṃ sārāmbhe ce bhikkhu vatthusmiṃ aparikkamaṇe saññācīkāya kuṭim kāreyya, bhikkhū vā anabhinēyya vatthudesanāya, pamāṇam vā atikkāmeyya, saṅghādiseso.

7. Mahallakaṃ panā bhikkhunā vihāraṃ kārāyamānena sassāmikāṃ att’uddesaṃ, bhikkhū abhinetaṭṭabbā vatthu desanāya, tehi bhikkhūhi vatthum desetaṭṭabbam anārambhaṃ saparikkamaṇaṃ; sārāmbhe ce bhikkhu vatthusmiṃ aparikkamaṇe mahallakaṃ vihāraṃ kāreyya, bhikkhū vā anabhinēyya vatthudesanāya, saṅghādiseso.

8. Yo pana bhikkhu bhikkhum dutṭho doso appatīto, amūlakena pārājikena dhammena anuddhamseyya: appeva nāma naṃ imamahā brahmacariyā cāveyyanti tato aparana samayana samanuggāhiyamano vā asamanuggāhiyamāno vā, amūlakañceva taṃ.

Adhikaraṇaṃ hoti, bhikkhu ca dosaṃ patitṭhāti, saṅghādiseso.

9. Yo pana bhikkhu bhikkhum dutṭho doso appatīto, aññabhāgiyassa adhikaraṇassa kiñci desaṃ lesamattaṃ upādāya, pārājikena dhammena anuddhamseyya: appeva nāma naṃ imamahā brahmacariyā cāveyyanti, tato aparena samayena samanuggāhiyamano vā asamanuggāhiyamāno vā,

nói một lúc cho mấy cô gái giang hồ, cũng phạm tội tăng tàng.

6. Vị tỳ khuru khi làm tịnh thất riêng cho mình, mà không có thí chủ đứng cất cho, tự mình đi xin vật liệu để cất thì phải cất cho đúng luật là: bề dài 12 gang, bề ngang 7 gang của Đức Phật¹ do từ phía trong vách và phải dẫn chur tăng đến để chỉ chỗ cho. Chỗ ấy không có sự hoài nghi (là nhằm ở mỗi, kiến v.v...) và có chỗ trống chung quanh (cho xe bò đi được). Nếu vị tỳ khuru làm cốc liêu, đi xin vật liệu của người. Cất trong chỗ có sự hoài nghi và trống chung quanh, không dẫn chur tăng đến chỉ chỗ hoặc cất quá luật định thì phạm tội tăng tàng.

7. Khi nào vị tỳ khuru làm chỗ ở lớn cho mình, do có thí chủ đứng cất cho, thì phải dẫn chur tăng chỉ chỗ cho, chỗ ấy không có sự hoài nghi và chung quanh có chỗ trống nếu vị tỳ khuru cho làm chỗ lớn ở riêng cho mình nơi chỗ có sự hoài nghi, không có khoảng trống chung quanh hoặc không dẫn chur tăng đến chỉ chỗ cho thì phạm tội tăng tàng.

8. Vị tỳ khuru nào, sân hận, hung dữ, phiền phức, cáo gian vị tỳ khuru khác phạm tội bất cộng trụ mà không có nguyên nhân chi, với sự cố ý rằng: “Ta làm thế nào! Cho vị tỳ khuru đó phải xa lìa sự đạo hạnh cao thượng” (là phải hoàn tục). Sau khi ấy, dầu có ai hỏi lại hoặc không ai hạch hỏi lại, nếu sự tố cáo rõ ràng là không có nguyên nhân chi, dầu cho vị tỳ khuru tiên cáo ấy có nhìn nhận tội của mình cũng phạm tội tăng tàng.

9. Vị tỳ khuru nào, sân hận, hung dữ, phiền phức, nhân một nguyên nhân nhỏ mọn nào khác để làm bằng cớ, rồi tố cáo vị tỳ khuru khác phạm tội bất cộng trụ với sự cố ý rằng: “Ta làm thế nào, cho vị tỳ khuru đó phải xa lìa sự hành đạo cao thượng”. Sau khi ấy dầu có ai hỏi lại hoặc không ai hỏi lại, nếu sự tố cáo ấy là một việc khác, mà vị tỳ khuru ấy

¹ Một gang của Đức Phật bằng ba gang người bậc trung, bốn gang người bậc trung có hai tấc rưỡi (0m25). Một gang Đức Phật thành ra 7 tấc rưỡi (0m75). Bề dài: 12 x 0.75 = 9m. Bề ngang: 0.75 x 7 = 5.25 m.

aññabhāgiyanceva taṃ adhikaraṇaṃ hoti koci deso lesamatto upādinno, bhikkhu ca dosaṃ patitṭhāti saṅghādiseso.

10. Yo pana bhikkhu samaggassa saṅghassa bhedāya parakkameyya, bhedanasam-vattanikaṃ vā adhikaraṇaṃ samādāya paggayha tiṭṭheyya; so bhikkhu bhikkhūhi evamassa vacanīyo mā āyasmā samaggassa saṅghassa bhedāya parakkami, bhedanasam-vattanikaṃ vā adhikaraṇaṃ samādāya paggayha atthāsi; samet'āyasmā saṅghena samaggohi saṅgho sammodamāno avivadamāno ek'uddeso phāsu viharatīti, evaṇca so bhikkhu bhikkhūhi vuccamāno tatheva pagganheyya; so bhikkhu bhikkhūhi yāvatatiyaṃ samanubhāsitaṃ tassa paṭinissaggāya.

Yāvatatiyañce samanubhāsiyamānā taṃ paṭinissajjeyya, iccetaṃ kusalaṃ; no ce paṭinissajjeyya, saṅghādiseso.

11. Tass'eva kho pana bhikkhussa bhikkhū honti anuvattakā vaggavādakā eko vā dve vā tayo va, te evaṃ vadeyyuṃ; māyasmanto etaṃ bhikkhuṃ, kiñci avacuttha dhammavādī ceso bhikkhu, vinayavādī ceso bhikkhu, ambākañceso bhikkhu chandaṇca ruciṇca ādāya voharati, jānāti no bhāsati, amhākampeṭaṃ khamatīti; te bhikkhū bhikkhūhi evamassu vacanūyā; mā āyasmanto evaṃ avacuttha na ceso bhikkhu dhammavādī, na ceso bhikkhu vinayavādī mā āyasmantānampi saṅghabhedo rucitthā samet'āyasmantānaṃ saṅghena, samaggo hi saṅgho sammodamāno avivadamāno ek'uddeso phāsu viharatīti; evaṇca te bhikkhū bhikkhūhi vuccamānā, that'eva pagganheyyuṃ te bhikkhū bhikkhūhi yāvatatiyaṃ samanubhāsitaṃ tassa paṭinissaggāya.

dựa vào một nguyên nhân nhỏ mọn để làm bằng cớ, dầu vị tỳ khuru ấy có thú nhận tội lỗi của mình, cũng phạm tội tăng tàng.

10. Vị tỳ khuru nào, chư tăng đang hòa thuận nhau mà cố gắng làm cho chia rẽ, hoặc chấp lấy một sự tranh luận nào mà làm cho chư tăng chia rẽ nhau ở riêng biệt nhau thì các vị tỳ khuru khác nên khuyên vị tỳ khuru ấy rằng: “Này đạo hữu, không nên cố gắng làm cho chư tăng đang hòa hiệp nhau phải chia rẽ, và cũng không nên chấp lấy một bằng cớ nào mà làm cho chư tăng chia rẽ ở riêng nhau, xin đạo hữu nên hòa thuận nhau, vui vẻ nhau, không cãi cộ nhau, có sự sum họp nhau, thì thường được an vui”. Khi các vị tỳ khuru nói như thế ấy, nhưng vị tỳ khuru ấy cũng vẫn chấp như cũ thì các vị tỳ khuru phải họp lại “Tụng tuyên ngôn ngăn cản trong 3 lần” cho vị ấy dứt bỏ sự chia rẽ tăng chúng ấy đi. Khi các vị tỳ khuru đã “Tụng tuyên ngôn ngăn cản 3 lần rồi” mà vị tỳ khuru ấy chịu dứt bỏ sự làm cho tăng chúng chia rẽ ấy ra, sự dứt bỏ ấy rất tốt vậy, nếu không chịu dứt bỏ thì phạm tội tăng tàng.

11. Các vị tỳ khuru, hoặc 1 vị, 2 vị, 3 vị, xu hướng theo vị làm cho chia rẽ tăng chúng và chấp theo phe đảng. Các vị tỳ khuru khác nên ngăn cản, khi các vị tỳ khuru ấy ngăn cản thì các vị kia nói như vậy: “Xin các đạo hữu đừng nói lời chỉ với vị tỳ khuru ấy, bởi vì vị ấy nói đúng theo kinh, nói đúng theo luật, hơn nữa vị ấy chấp lấy việc mà chúng tôi vừa lòng đẹp ý nên mới nói, vị ấy biết rõ sự bằng lòng của chúng tôi và việc này cũng là sự vui thích của chúng tôi nên mới nói”. Các vị tỳ khuru khác nên nói lại với các vị kia rằng: “Các đạo hữu không nên nói như vậy, vì tỳ khuru này, không phải là người nói đúng theo kinh, theo luật đâu, xin các vị đừng vui thích việc làm chia rẽ tăng chúng và nên hòa hợp với chư tăng đi. Bởi vì chư tăng hòa thuận nhau, vui vẻ với nhau, không cãi cộ nhau, sum họp nhau lại làm một thì thường được sự an vui”. Khi các vị tỳ khuru ấy nói như thế mà các vị kia

Yāvatatiyañce samanubhāsiyamānā taṃ paṭinissajjeyyūṃ, iccetam kusalam no ce paṭinissajjeyyūṃ, saṅghādiseso.

12. Bhikkhu paṇ'eva dubbacajātiko hoti, uddeśa pariyāpannesa sikkhāpadesu bhikkhūhi, sahadhammikam vuccamāno, attanam avacanīyam karoti: mā maṃ āyasmanto kiñci avacuttha kalyāṇam vā pāpakam vā aham p'āyasmante na kiñci vakkhāmi kalyāṇam vā pāpakam vā viramath'āyasmanto mama vacanāyāti.

So bhikkhu bhikkhūhi evamassa vacanīyo, mā āyasmā attānam avacanīyam akāsi, vacanīyam'eva āyasmā attānam karotu, ayasmāpi bhikkhū vadetu sahadhammena, bhikkhūpi āyasmantaṃ vakkhanti sahadhammena; evaṃ samvaḍḍhāhi tassa bhagavāto parisā, yadidaṃ aññamaññavacanena aññamañña vuṭṭhāpanenāti.

Evañca so bhikkhu bhikkhūhi vuccamāno tath'evapagganheyya, so bhikkhu bhikkhūhi yāvatatiyam samanubhāsitabbo tassa paṭinissaggāya. Yāvatatiyañce samanubhāsiyamāno taṃ paṭinissajjeyya iccetam kusalam no ce paṭinissajjeyya, saṅghādiseso.

13. Bhikkhu paṇ'eva aññataram gāmaṃ vā nigamaṃ vā upanissāya viharati kuladūsako pāpasamācāro, tassa kho pāpakā samācārā dissanti c'eva suyyanti ca, kulāni ca tena duṭṭhāni dissanti c'eva suyyanti ca.

So bhikkhu bhikkhūhi evamassa vacanīyo: āyasmā kho kuladūsako pāpasamācāro, āyasmato kho pāpakā samācārā dissanti c'eva suyyanti ca kulāni e'āyasmatā duṭṭhāni dissanti c'eva suyyanti ca, kulāni c'āyasmatā duṭṭhāni dissanti c'eva suyyanti

cứ chấp như cũ thì chur tăng nên đọc “Tuyên ngôn để ngăn cản các vị kia trong 3 lần” để dứt bỏ sự chấp như cũ đi. Khi chur tăng đã tụng “Tuyên ngôn 3 lần để ngăn cản”, như các vị đó dứt bỏ sự chấp như cũ đi, sự dứt bỏ ấy là một việc rất tốt nếu không chịu dứt bỏ, thì phạm tội tăng tăng.

12. Nếu vị tỳ khuru có tánh nết khó dạy, khi có các vị tỳ khuru khác khuyên giải đúng theo giáo pháp và theo như các điều học trong giới bổn, lại tỏ ra mình là người cứng đầu và nói rằng: “Xin các vị đừng nói lời gì tới tôi hết thầy, mặc dầu xấu hay tốt gì thầy kệ tôi. Còn phần tôi, cũng vậy, tôi không nói gì dầu tốt dầu xấu gì tới các vị xin các vị đừng có giảng dạy cho tôi nữa”. Các vị kia nên nói với vị ấy rằng: “Này đạo hữu, không nên tỏ ra người khó dạy như thế. Nên làm cho mình là người dễ dạy. Còn đạo hữu cũng vậy, cứ chỉ dạy chúng tôi đúng theo giáo pháp và chúng tôi cũng chỉ dạy đạo hữu đúng theo kinh luật vậy. Bởi vì đệ tử của Đức Phật thường được sự tấn hóa do nhờ sự nhắc nhở nhau những lời có lợi ích là làm cho nhau thoát khỏi những điều tội lỗi”. Khi các vị tỳ khuru nói như thế ấy mà vị kia cũng vẫn chấp như cũ thì chur tăng phải tụng “Tuyên ngôn 3 lần để ngăn cản và cho dứt bỏ sự chấp như cũ đi”. Khi chur tăng đã tụng tuyên ngôn ngăn cản 3 lần rồi mà vị ấy dứt bỏ được, sự dứt bỏ ấy rất hợp pháp, nếu không chịu dứt bỏ thì phạm tội tăng tăng.

13. Vị tỳ khuru đến cư ngụ một xứ nào hoặc một nơi nào, là người hành động xấu xa, làm cho hư hại gia quyến người, sự hành động ấy có người nghe và thấy rõ ràng; lại nữa các gia quyến ấy họ cũng nghe và thấy rõ sự hành động xấu xa của vị ấy.

Các vị tỳ khuru khác nên nói với vị tỳ khuru ấy rằng: “Đạo hữu là người làm hư hại gia quyến người và hành động xấu xa rõ rệt, sự hành động xấu xa ấy có người ta nghe và thấy, hơn nữa các gia quyến mà đạo hữu đã hãm hại ấy, người ta cũng nghe và thấy rõ ràng. Vậy đạo hữu phải đi khỏi chỗ này đi,

ca, pakkamat ‘āyasmā imamhā āvāsā alante idha vāsenāti. Evañca so bhikkhu bhikkhūhi vuccamāno, te bhikkhū evaṃ vadeyya: chandagāmino ca bhikkhū, dosagāmino ca bhikkhū, mohagāmino ca bhikkhū, bhayagāmino ca bhikkhū, tāṭisikāya apattiyā ekaccaṃ pabhājenti ekaccaṃ na pabhājentīti.

So bhikkhu bhikkhūhi evamassa vacanīyo: mā āyasmā evaṃ avaca, na ca bhikkhū chandagāmino na ca bhikkhū dosagāmino, na ca bhikkhū mohagāmino, na ca bhikkhu bhayagāmino āyasmā kho kuladūsako pāpasamācāro. Āyasmato kho pāpakā sāmācārā dissanti c’eva suyanti c’eva auyyanti ca; pakkamat ‘āyasmā imamhā āvāsā alante idha vāsenāti. Evañca so bhikkhu bhikkhūhi vuccamāno tath’eva paggaṇheyya, so bhikkhu bhikkhūhi yāvatiyaṃ samanubhāsitaṃ tassa paṭinissaggāya. Yāvatiyañce samanubhāsiyamāno taṃ paṭinissajjeyya, iccetam kusalam, no ce paṭinissajjeyya saṅghādiseso.

Uddiṭṭhā kho āyasmanto terasa saṅghādisesā dhammā, nava patham’āpattikā, cattāro yāvatiyakā; yesam bhikkhu aññataram vā aññataram vā āpajjittvā yāvatiyaṃ jānam paṭicchādeti, tāvatiyaṃ tena bhikkhunā akāmā parivatthabbaṃ parivutthaparivāsesa bhikkhunā uttarim chārattaṃ bhikkhumānattāya paṭipajjitabbaṃ. Cīṇamānatto bhikkhu, yattha siyā vīsati gaṇo bhikkhu saṅgho, tattha so bhikkhu abbhetaṃ.

không nên cư ngụ nơi đây nữa”. Khi các vị tỳ khuru nói như thế ấy, thì vị kia lại trả lời rằng: “Các ngài đều là người tây vị vì thương, tây vị vì ghét, tây vị vì sự si mê, tây vị vì sợ, bởi vậy các ngài, có người cũng đồng phạm một tội với nhau, mà kẻ bị đuổi còn người lại không”.

Các vị tỳ khuru khác nên nói lại với vị ấy rằng: “Đạo hữu không nên nói như vậy, vì chư tăng không phải là tây vị vì thương, tây vị vì ghét, tây vị vì sự si mê, tây vị vì sợ hãi. Đạo hữu là người hành động xấu xa và hãm hại gia quyến người, sự hành động xấu xa ấy, có người ta nghe và thấy rõ ràng; hơn nữa những gia quyến mà đạo hữu làm hư hại, người ta cũng nghe và thấy rõ ràng. Vậy đạo hữu phải đi khỏi chỗ này đi, không nên ở đây nữa”. Khi các vị tỳ khuru đã nói như thế mà vị kia cũng cứ chấp như cũ, thì các vị tỳ khuru nên tụng “Tuyên ngôn ngăn cản 3 lần” để cho dứt bỏ sự hành động xấu xa ấy đi. Nếu khi đã tụng “Tuyên ngôn ngăn cản 3 lần” mà vị ấy chịu sự dứt bỏ ấy rất hợp pháp vậy, nếu không chịu dứt bỏ thì phạm tội tăng tàng.

Bạch các ngài, 13 pháp tăng tàng, tôi đã kể ra rồi, 9 pháp đầu gọi là “patham’āpattikā – khi hành sai thì phạm tội liền”; còn 4 pháp sau gọi là “yāvatiyakā – phạm tội khi nào chư tăng đã đọc tuyên ngôn ngăn cản 3 lần mà không dứt bỏ”. Tất cả 13 tội này, nếu vị tỳ khuru nào phạm một tội nào, mà biết rõ mà dấu bao nhiêu ngày thì phải phạt tội cấm phòng bấy nhiêu ngày¹, khi hành phạt xong còn phải thực hành “mānatta”² trong 6 đêm nữa, rồi chư tăng từ 20 vị trở lên ở đâu thì vị tỳ khuru ấy đến xin “abbhānakamma”³. Nếu chư tăng không đủ 20 vị, dầu chỉ thiếu một vị mà vẫn tụng tuyên ngôn cho nhập chúng thì tăng sự ấy cũng không thành tựu đến vị ấy. Về phần chư tăng thì cũng bị Đức

¹ Là phải ở dưới sự hành phạt nhất định của chư tăng.

² Là hành động cho tốt, để chư tăng ưa thích.

³ Là tăng họp lại tụng tuyên ngôn cho phép mình nhập chúng.

Ekenapi ce ūno vīsatiḡano bhikkhusaṅgho taṃ bhikkhuṃ abbheyya, so ca bhikkhu anbbhito, te ca bhikkhū ḡarayhā. Ayaṃ tattha sāmīci. Tatt’hāyasmante pucchāmi, kaccittha parisudhā? Dutiyampi pucchāmi, kaccittha parisudhā? Tatiyampi pucchāmi, kaccittha parisudhā?

Parisudhetth’hāyasmanto, tasmā tuṇhī. Evametam dhārayāmi.

(*Saṅghādises’uddeso niṭṭhito*)

1.4) Aniyat’uddeso – Phần kể ra về bất định

Ime kho pan’hāyasmanto dve aniyatā dhammā uddesaṃ āgacchanti.

1. Yo pana bhikkhu mātugāmena saddhiṃ eko ekāya raho paṭicchanne āsane alaṃkammaniye nissajjam kappeyya, tamenam saddheyyavacasā upasikā disvā tiṇṇam dhammānam aññatarena vadeyya pārājikena vā saṅghādisesena vā pācittiyena vā, nisajjam bhikkhu paṭijānam āno tiṇṇam dhammānam aññatarena kāretabbo pārājikena vā saṅghādisesena vā pācittiyena vā; yena vā sā saddheyyavacasā upāsikā vadeyya, tena so bhikkhu kāretabbo. Ayaṃ dhammo aniyato.

2. Na heva kho pana paṭicchanam āsanam hoti nālamkammaniyaṃ, alaṅca kho hoti mātugāmaṃ duṭṭhullāhi vācāhi obhāsitaṃ.

Yo pana bhikkhu tathārūpe āsane mātugāmena saddhiṃ eko ekāya raho nisajjam kappeyya, tamenam saddheyya vacasā upāsikā disvā dvinnam dhammānam aññatarena vadeyya saṅghādisesena vā pācittiyena vā, nisajjam bhikkhu pītijānam āno dvinnam dhammānam aññatarena kāretabbo saṅghādisesena vā pācittiyena vā, yena vā sā saddheyya vacasā upāsikā vadeyya, tena

Phật quả rầy. Làm như thế là việc làm hợp pháp trong tăng sự.

Tôi xin hỏi các ngài trong 13 tội tăng tàng này các ngài có trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ nhì, các ngài có được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ ba, các ngài có được trong sạch không?

Các ngài được trong sạch nên mới làm thỉnh, tôi xin chứng nhận sự trong sạch của các ngài, do nơi sự làm thỉnh ấy.

(*Dứt phần kể về tăng tàng*)

Bạch các ngài, 2 pháp bất định này tôi xin kể ra là:

1. Vị tỳ khuru nào, một mình ngồi nơi thanh vắng kín đáo với một người phụ nữ, có thể hành dâm được. Có người tín nữ đáng tin¹ thấy và đem đi tố cáo một trong ba tội, là tội bất cộng trụ, tội tăng tàng, tội ung đối trị. Nếu vị tỳ khuru ấy thú nhận có ngồi thiết, thì luật sư phải xử một tội trong ba tội là: bất cộng trụ, tăng tàng, ung đối trị. Hơn nữa, nếu người tín nữ ấy tố cáo quả quyết tội nào thì luật sư phải xử tội ấy. Pháp này gọi là bất định (vì không thể nhất định trước là tội nào trong ba tội).

2. Nếu thiết chỗ trống trải, là chỗ không có che dưng, không thể hành dâm được; nhưng mà chỗ ấy có thể nói những lời tục tĩu để trêu ghẹo phụ nữ được.

Vị tỳ khuru nào, một mình ngồi nơi chỗ như thế ấy với một người phụ nữ, có người tín nữ đáng tin, thấy và đem đi tố cáo một trong hai tội là tăng tàng, ung đối trị. Nếu vị tỳ khuru ấy thú nhận có ngồi thiết, thì luật sư phải xử một tội nào trong hai tội là tăng tàng và ung đối trị. Nhưng mà nếu người tín nữ ấy tố cáo tội nào thì luật sư phải xử ngay tội ấy. Pháp này cũng gọi là bất định vậy.

¹ Là người tín nữ đã đắc quả Tu-đà-huờn.

so bhikkhu kāretabbo. Ayampi dhammo aniyato.

Uddiṭṭhā kho āyasmanto dve aniyatā dhammā. Tatth'āyasmante pucchāmi kacittha parisuddhā? Dutiyampi pucchāmi kacittha parisuddhā? Tatiyampi pucchāmi kacittha parisuddhā?

Parisuddhetth'āyasmanto tasmā tuṇhī. Evametam dhārayāmi.

(Aniyat'uddeso niṭṭhito)

Bạch các ngài, hai pháp bất định tôi đã kể ra rồi. Tôi xin hỏi các ngài, hai pháp bất định này các ngài có được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ nhì, các ngài có được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ ba, các ngài có được trong sạch không?

Các ngài trong sạch nên mới làm thỉnh. Tôi xin chứng nhận các ngài, do sự nơi làm thỉnh ấy.

(Dứt phần kể ra về bất định)

1.5) Nissaggiye vitthār'uddeso – Phần kể ra về ung xả đối trị

Ime kho pan'āysamanto tiṃsa nissaggiyā pācittiyā dhammā uddesaṃ āggacchanti.

1. Niṭṭhitacīvarasmim bhikkhunā ubbhatasmim kathine, dasāhaparamaṃ atirekacīvaraṃ dhāratabbaṃ tam atikkāmayato, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

2. Niṭṭhitacīvarasmim bhikkhunā ubbhatasmim kathine, ekarattampi ce bhikkhu ticīvarena vippavaseyya, aññatra bhikkhusammatiyā nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

3. Niṭṭhitacīvarasmim bhikkhunā ubbhatasmim kathine, bhikkhuno pan'eva akālacīvaraṃ uppajjeyya, ākankhamānena bhikkhunā paṭiggahetabbam, piṭiggahetvā khipp'eva kāretabbam, no cassa pāripūri, māsaparamantenā bhikkhunā tam cīvaraṃ nikkhipitabbam. Ūnassa pāripūriyā satiyā paccāsāyā, tato ce uttarim nikkhipeyya, sātīyāpi paccāsāyā, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

4. Yo pana bhikkhu aññatikāya bhikkhuniyā purāṇa cīvaraṃ dhovāpeyya vā rajāpeyya vā ākoṭāpeyya vā, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

5. Yo pana bhikkhu aññatikāya bhikkhuniyā hatthato cīvaraṃ

Bạch các ngài, 30 pháp ung xả đối trị¹ tôi xin kể ra như là:

1. Khi y đã làm xong, hiệu lực của lễ dâng y đã hết hạn. Vị tỳ khuru nếu có giữ y mới, được giữ lâu lắm là 10 ngày, nếu cất giữ quá hạn kỳ, thì y ấy phải xả bỏ đi, vị tỳ khuru ấy phạm tội ung đối trị.

2. Khi đã làm y xong, hiệu lực của lễ dâng y đã hết hạn nếu vị tỳ khuru còn xa lìa tam y, dầu trong một đêm, y ấy phải xả bỏ, vị tỳ khuru ấy phạm tội ung đối trị, trừ ra vị tỳ khuru nào được lệnh chư tăng cho phép.

3. Khi đã làm y xong, hiệu lực của lễ dâng y đã hết hạn nếu có người dâng y ngoài hạn kỳ đến vị tỳ khuru, nếu vị tỳ khuru cần dùng thì lãnh, khi lãnh xong phải đo cất cho lẹ, nếu y ấy còn thiếu may không đủ, vị tỳ khuru ấy được phép cất giữ lâu lắm là một tháng. Nếu ý muốn kiếm vải thêm cho đủ nhưng để y ấy quá hạn kỳ một tháng dầu cho có ý muốn thêm nữa, y ấy cũng phải xả bỏ, vị tỳ khuru ấy phạm ung đối trị.

4. Vị tỳ khuru nào sai tỳ khuru ni không phải là bà con, giặt, nhuộm, xả y cũ ấy phải xả bỏ, vị tỳ khuru ấy phạm ung đối trị.

5. Vị tỳ khuru nào, thọ lãnh y của tỳ khuru ni không phải là thân quyến, y ấy phải xả bỏ,

¹ Là cất giữ những vật sái luật hoặc phải bỏ vật ấy cho vị tỳ khuru khác, rồi sám hối tội lỗi ấy mới hết.

paṭiggaṇheyya, aññatra pārivattakā, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

6. Yo pana bhikkhu aññatakam gahapatiṃ vā gahapataniṃ vā cīvaram viññāpeyya, aññatra samayā, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ, tatth'ayaṃ samayo? Acchinnacīvaro vā hoti bhikkhu naṭṭha cīvaro vā. Ayaṃ attha samayo.

7. Tañce aññātako gahapati vā gahātānī vā bahūhi cīvarehi abhihaṭṭhum pavāreyya santar'uttara paramantena bhikkhunā tato cīvaram sādītabbam, tato ce uttarim sadiyeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

8. Bhikkhum pan'eva uddissa aññātakassa gahapatissa vā gahapatāniyā vā cīvaracetāpanam upakkatam hoti: Iminā cīvaracetāpanena cīvaram cetāpetvā itthannāmaṃ bhikkhum cīvarena acchādessamīti. Tatra ce so bhikkhu pubbe āpavārīto upasaṅkamitvā cīvare vikappam āpajjeyya: Sādhū vata maṃ āyasmā iminā cīvaracetāpanena evarūpaṃ vā evarūpaṃ vā cīvaram cetāpetvā acchādehīti, kalyāṇā kamyatam upādāya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

9. Bhikkhum pan'eva uddissa ubhinnaṃ aññātakānaṃ gahapatīnaṃ vā gahapatānīnaṃ vā paccekacīvara, cetāpanā upakkatā honti: Imehi mayam pacceka cīvaracetāpanehi paccekacīvarāni cetāpetvā itthannāmaṃ bhikkhum cīvarehi acchādessamīti. Tatra ce so bhikkhu pubbe āpavārīto upasaṅkamitvā cīvare vikappam āpajjeyya: Sādhū vata maṃ ayasmanto imehi paccekacīvarecetāpanehi evarupaṃ vā evarupaṃ vā cīvaram cetāpetvā acchādeṭṭha ubho va santā ekenāti, kalyāṇakamyatam upādāya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

10. Bhikkhum pan'eva uddissa rājā vā rajabhoggo vā brāhmaṇo vā gahapatiko vā dūtena cīvara cetāpanam pahineyya. Iminā cīvaracetāpanena cīvaram cetāpetvā

vị tỳ khuru ấy phạm tội ung dối trị, trừ ra đôi y cho nhau.

6. Vị tỳ khuru nào, xin y của nam gia chủ hoặc hoặc nữ gia chủ không phải là thân quyền thì phạm ung dối trị, y ấy phải xả bỏ, trừ ra có trường hợp trong điều học này là: vị tỳ khuru bị ăn cướp đoạt y, hoặc y bị hư hại, đây là trường hợp trong điều học này.

7. Có nam gia chủ, nữ gia chủ, không phải là thân quyền, đem y đến thật nhiều, yêu cầu tỳ khuru lãnh, nếu vị tỳ khuru ấy có vui thích thì chỉ lãnh nhiều lắm là hai lá y: là y nội và y vai trái trong số y của người đem đến đó. Nếu vui thích lãnh nhiều hơn số ấy thì phạm tội ung dối trị, y dư ấy phải xả bỏ.

8. Nếu có nam gia chủ hoặc nữ gia chủ, không phải là thân quyền, họ để riêng một số tiền để mua y dâng cho vị tỳ khuru và nói rằng: “Với số tiền này tôi sẽ mua y dâng cho vị tỳ khuru tên đó mặc”. Nếu vị tỳ khuru ấy không phải là người mà họ đã “yêu cầu trước” đến nơi gia chủ ấy nói nhất định như thế này: “Tốt thay, các người nên mua y thứ này, thứ này với số tiền ấy, dâng cho tôi mặc” vì muốn được y tốt theo ý mình, thì phạm tội ung dối trị, y ấy phải xả bỏ.

9. Nếu có nam gia chủ hoặc nữ gia chủ hai người, không phải là thân quyền của vị tỳ khuru, họ hùn lại một số tiền để mua y dâng cho một vị tỳ khuru và nói rằng: “Chúng ta sẽ mua y riêng ra với số tiền hùn riêng của mỗi người, rồi đem dâng cho vị tỳ khuru tên này vận và mặc”. Nếu vị tỳ khuru ấy không phải là người mà họ “đã yêu cầu trước” đến nhà họ rồi nhất định y nói như thế này: “Tốt thay, các người nên hùn lại, rồi mua y như thế này, thế này với số tiền đó dâng dâng cho tôi mặc và vận”. Vì muốn được y tốt theo như ý mình, thì phạm tội ung dối trị, y ấy phải xả bỏ.

10. Đức vua, quan lại, bà-la-môn, hoặc gia chủ sai người phụng sự cho mình, đem một số tiền để mua y dâng đến một vị tỳ khuru và nói rằng: “Người đem số tiền này đi mua

itthannāmaṃ bhikkhuṃ civarena
acchādehīti. So ce duto taṃ bhikkhuṃ
upasaṅkamitvā evaṃ vadeyya: Idaṃ kho
bhante āyasmantaṃ uddissa
cīvaracetāpanaṃ ābhātaṃ, paṭiggaṇhātu
āyasmā cīvaracetāpananti. Tena bhikkhunā
so dūto evamassa vacanīyo: Na kho mayaṃ
āvuso cīvaracetāpanaṃ paṭiggaṇhama,
cīvaraṇa kho mayaṃ paṭiggaṇhāma
kālena kappiyanti.

So ce dūto taṃ bhikkhuṃ evaṃ vadeyya:
Natthi pan'āyāsmanto koci
veyyāvaccakaroti. Cīvar'atthiena
bhikkhave bhikkhunā veyyāvaccakaro
niddisitaḥ ārāmiko vā upāsako vā: Eso
kho āvuso bhikkhūnaṃ veyyāvaccakaroti.

So ce dūto taṃ veyyāvaccakaraṃ
saññāpetvā, taṃ bhikkhuṃ upasaṅkamitvā,
evaṃ vadeyya: Yam kho bhante āyasmā
veyyāvaccakaraṃ niddisi saññatto so
māyā, upasaṅkamatu āyasmā, kālena
cīvarena taṃ acchādessamīti.

Cīvar'atthikena bhikkhave bhikkhunā
veyyāvaccakaro upasaṅkamitvā
dvittikkattuṃ codetabbo sāretabbo attho
me āvuso cīvarenāti.

Dvittikkhattuṃ codayamāno sārāyamāno
taṃ cīvaraṃ abhinipphādeyya, iccetaṃ
kusalaṃ; no ce abhinipphādeyya,
catukkhattuṃ pañcakkhattuṃ chakkhatt'
uparamaṃ tuṇhībhūtena uddissathā-
tabbaṃ, catukkhattuṃ pañcakkhattuṃ
chakkhatt' uparamaṃ tuṇhībhūto uddissa
tiṭṭhamāno taṃ cīvaraṃ abhinipphādeyya,
iccetaṃ kusalaṃ; no ce abhinipphādeyya,
iccetaṃ kudalaṃ; no ce abhinipphādeyya,
tato ce uttarim vāyamamāno taṃ cīvaraṃ
abhinipphādeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ,
no ce abhinipphādeyya, yatassa cīvara-
cetāpanaṃ ābhataṃ, tatthasānaṃ vā
gantabbaṃ duto vā pāhetabbo yaṃ kho
tumhe āyasmanto bhikkhuṃ uddissa
cīvaracetāpanaṃ pahinittha, na taṃ tassa
bhikkhuno kiñci atthaṃ anubhoṭi,
yuñjan'āyasmanto sakaṃ, mā vo sakaṃ
vinassāti. Ayaṃ tattha sāmīci.

y rồi dâng cho vị tỳ khuru tên này, vận và
mặc”. Nếu người phụng sự ấy đến kiểm vị
tỳ khuru ấy và nói rằng: “Bạch ngài, số tiền
mua y này tôi đem đến xin dâng cho ngài,
xin ngài thọ lãnh”. Vị tỳ khuru ấy nên nói
với người ấy rằng: “Này người ơi! Tôi
không thể lãnh số tiền mua y này được, tôi
chỉ có lãnh y được trong khi cần dùng thôi”.
Người phụng sự hỏi vị tỳ khuru như vậy:
“Ngài có người nào hầu hạ không?” Này
các vị tỳ khuru, vị tỳ khuru cần dùng y thì
nên chỉ người giúp việc trong chùa hoặc
thiện tín và nói rằng: “Này người, đây là
người phụng sự cho tất cả chư tăng”. Người
tay sai ấy bèn nói chỉ cách cho người phụng
sự ấy hiểu biết công việc rồi, đến bạch với
vị tỳ khuru ấy rằng: “Bạch ngài, ngài chỉ
người phụng sự nào, tôi đã cắt nghĩa cho
người ấy hiểu biết rồi, lúc nào ngài cần
dùng y, xin ngài đến kiểm họ thì họ sẽ dâng
y cho ngài mặc”.

Này các vị tỳ khuru, khi vị tỳ khuru cần dùng
y nên nhắc nhở người phụng sự ấy hai hoặc
ba lần và nói rằng: “Này người, tôi cần
dùng y”. Khi vị tỳ khuru ấy nhắc nhở đôi ba
lần mà được lãnh y thì sự được ấy rất hợp
pháp vậy, nếu không được y, thì nên đến
trước mặt người ấy đứng làm thỉnh, bốn
lần, năm lần hoặc sáu lần là nhiều; khi đứng
làm thỉnh trước mặt người ấy, bốn lần, năm
lần hoặc sáu lần mà lãnh được y ấy thì sự
được y ấy rất tốt vậy; nếu không lãnh y
được, mà vị tỳ khuru ấy cũng cứ cố gắng đòi
hơn cách đã nhất định ấy cho đến khi được
y, thì tỳ khuru ấy phạm ưng đối trị, y được
ấy phải xả bỏ.

Nếu như đòi (đúng luật định) mà không
được. Giá tiền ấy sắm y cho vị tỳ khuru ấy,
từ người nào sai đem tới, vị tỳ khuru ấy tự
mình đi hoặc sai người nào đi đến chỗ
người chủ ấy mà nói rằng: “Này quý ông,
các ông cho đem số tiền để mua y dâng cho
vị nào, số tiền ấy không có được lợi ích
chút đỉnh chỉ đến vị tỳ khuru ấy. Vậy các
ông nên đòi lấy của ấy lại, đừng để của ấy

(*Cīvaravaggo paṭhamo*)

11. Yo pana bhikkhu kosiyaṃmissakaṃ santhatam kārāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

12. Yo pana bhikkhu suddha kālakānaṃ eḷakalomānaṃ santhatam kārāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

13. Navam pana bhikkhunā santhatam kārayamānena dve bhāgā suddhakālakānaṃ eḷakalomānaṃ ādātabbā tatiyaṃ odātānaṃ, catuttham gocariyānaṃ. Anādā ce bhikkhu dve bhāge suddhakālakānaṃ eḷakalomānaṃ tatiyaṃ odātānaṃ catuttham gocariyānaṃ navam santhatam kārāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

14. Navam pana bhikkhunā santhatam kārāpetvā chabbassāni dhāretabbam. Orena ce channam vassānam tam santhatam vissajjetvā vā avissajjetvā vā aññaṃ navam santhatam kārāpeyya, aññatra bhikkhu sammatiyā, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

15. Nisīdanasanthatam pana bhikkhunā kārayamānena purāna santhatassa samantā sugatavidatthi ādātabbā dubbaṇṇakaranāya. Ānādā ce bhikkhu purāna santhatassa santhatam kārāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

16. Bhikkhuno pan'eva addhāna maggappaṭipannassa eḷakalomāni uppajjeyyū, akankhamānena bhikkhunā paṭiggahetabbāni paṭiggahetvā tiyojanaparamam sahatthā hāretabbani asante hārake, tato ce uttarim hareyya asantepi hārake, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

17. Yo pāna bhikkhu aññatikāya bhikkhuniyā eḷakalomāni dhovāpeyya vā rajjāpeyya vā vijjāpeyya vā nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

mất đi vô ích”. Đây là cách nên thực hành trong điều học này.

(*Dứt phần thứ nhất về loại y*)

11. Vị tỳ khuru nào làm ngọa cụ có trộn tơ tằm thì phạm tội ung đối trị, ngọa cụ ấy phải xả bỏ.

12. Vị tỳ khuru nào, cho người làm ngọa cụ toàn bằng lông trư đen, thì phạm tội ung đối trị, ngọa cụ ấy phải xả bỏ.

13. Khi vị tỳ khuru cho người làm ngọa cụ mới, phải lấy lông trư đen hai phần, lông trư trắng một phần thứ ba, và lông trư đỏ một phần thứ tư, nếu vị tỳ khuru không lấy lông đen hai phần, trắng một phần, đỏ một phần mà cho người làm ngọa cụ mới thì phạm ung đối trị, ngọa cụ ấy phải xả bỏ.

14. Khi vị tỳ khuru cho người làm ngọa cụ mới, nên dùng xài đến sáu năm. Nếu chưa đúng sáu năm mà vị tỳ khuru ấy bỏ đi, hoặc không bỏ chẳng hạn mà cho người làm ngọa cụ mới khác nữa thì phạm ung đối trị, ngọa cụ ấy phải xả bỏ. Trừ ra tỳ khuru nào được lệnh chư tăng cho phép.

15. Khi vị tỳ khuru cho người làm tọa cụ để trải ngồi, phải lấy tọa cụ cũ, một gang vuông vức của Đức Phật, đặt trộn chung lại làm cho tọa cụ mới ấy xảm màu bớt đi. Nếu cho làm tọa cụ mới mà không lấy tọa cụ cũ cắt lấy một gang vuông vức của Đức Phật, để trộn lộn với tọa cụ mới, thì phạm ung đối trị, tọa cụ ấy phải xả bỏ.

16. Nếu vị tỳ khuru đi đường xa mà có người dâng lông trư, nếu cần dùng thì được phép lãnh, khi lãnh rồi nếu không có ai mang hộ cho, thì chỉ được phép tự mình mang theo xa lắm là ba do tuần, nếu mang quá ba do tuần mà không có người mang thế cho thì phạm ung đối trị, lông trư ấy phải xả bỏ.

17. Vị tỳ khuru nào, sai tỳ khuru ni, không phải là thân quyến, rửa, nhuộm, chải lông trư, thì phạm ung đối trị, lông trư ấy phải xả bỏ.

18. Yo pana bhikkhu jātarūpa rajataṃ uggaṇheyya vā uggaṇhāpeyya vā upanikkhittaṃ vā sādīyeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

19. Yo pana bhikkhu nānappakārakaṃ rūpiya saṃvohāraṃ samapajjeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

20. Yo pana bhikkhu nānappakārakaṃ kaya vikkayaṃ samāpajjeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

(Kosiyavaggo dutiyo)

21. Dasāhaparamaṃ atirekapatto dhāretabbo, taṃ atikkāmayato, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

22. Yo pana bhikkhu ūnapaṇca bandhanena pattena aññaṃ navam pattaṃ cetāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. Tena bhikkhunā so patto bhikkhuparisāya nissajjitabbo. So ca tassā bhikkhu parisāya pattapariyanto, so ca tassa bhikkhuno padātabbo: ayante bhikkhu patto yāva bhedaṇāya dhāretabboti. Ayaṃ tattha sāmīcī.

23. Yāni kho pana tāni gilānānaṃ bhikkhunaṃ patisāyaṇīyāni bhesajjāni, seyyathīdaṃ: sappi navanītaṃ telam madhu phāṇitaṃ, tāni paṭiggahetvā sattāha paramaṃ sannidhi kārakaṃ paribhññitabhāni, taṃ atikkāmayato, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

24. Māso seso gimhānanti bhikkhunā vassika sātīkacīvaraṃ pariyesitabbaṃ. Aḍḍhamāso seso gimhānanti katvā nivāsetabbaṃ. Orena ce māso seso gimhānanti vassikasātīkacīvaraṃ pariyeseyya orenaḍḍhamāso seso gimhānanti katvā nivāseyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

25. Yo pana bhikkhu bhikkhussa sāmaṃ cīvaraṃ datvā kupito anattamaṇo

18. Vị tỳ khuru nào tự mình thọ lãnh hoặc biếu người khác thọ lãnh, hoặc vui thích vàng bạc của người dâng cho, phạm ung đối trị, vàng bạc ấy phải xả bỏ.

19. Vị tỳ khuru nào, mau bán vật này vật kia với tiền bạc thì phạm ung đối trị, vật mua bán ấy phải xả bỏ. (Trừ ra có một người thể đứng trung gian mua bán cho)

20. Vị tỳ khuru nào, mua bán đồ vật với đồ vật, thứ này thứ kia, phạm tội ung đối trị, vật mua bán ấy phải xả bỏ.

(Đứt phần thứ nhì về loại tơ tằm)

21. Vị tỳ khuru có cất giữ bình bát mới được, lâu lắm là 10 ngày, nếu cất giữ quá luật định thì phạm ung đối trị. Bình bát ấy phải xả bỏ.

22. Vị tỳ khuru nào bình bát nứt bể chưa đủ năm chỗ, mà cho người đi kiếm bát mới khác phạm ung đối trị, bát ấy phải xả bỏ, theo thứ tự của tăng chúng, bình bát nào cuối cùng của vị tăng, thì vị tỳ khuru mà tăng đã sai phải đưa bình bát ấy, đưa cho vị tỳ khuru ấy và nói rằng: “Đây là bình bát của đạo hữu, đạo hữu phải dùng xài cho đến khi bể. Đó là cách thực hành tốt đẹp trong cách xả bỏ bát vậy.

23. Thuốc chữa bệnh nào, mà vị tỳ khuru có bệnh phải cần dùng như là: bơ đặc, bơ tươi, dầu, mật ong, đường. Vị tỳ khuru thọ lãnh các vật để chữa bệnh này, để thọ dụng (uống) có lâu lắm là trong bảy ngày. Nếu để quá bảy ngày thì phạm tội ung đối trị, các vật chữa bệnh ấy phải xả bỏ.

24. Còn một tháng cuối cùng của mùa nắng. Vị tỳ khuru nên kiếm y để tắm mưa, khi còn nửa tháng nữa phải làm cho xong và được phép dùng xài; nếu chưa đến một tháng cuối mùa nắng mà tỳ khuru đi kiếm y để tắm mưa và chưa đến nửa tháng cuối mùa nắng mà đã làm xong và dùng xài thì phạm ung đối trị, y ấy phải xả bỏ.

25. Vị tỳ khuru nào đã cho y đến vị tỳ khuru khác rồi, khi sân hận, bất bình, đòi giựt lại,

acchindeyya vā acchindāpeyya vā,
nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

26. Yo pana bhikkhu bhikkhussa sāmaṃ
suttaṃ viññāpetvā tantavāyehi cīvaraṃ
vāyāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

27. Bhikkhuṃ pan'eva uddissa aññāta-
kahapati vā gahapatānī vā tantavāyehi
cīvaraṃ vāyāpeyya. Tatra ce so bhikkhu
pubbe appavārito tantavāye upasāṅkamtīvā
cīvare vikappaṃ āpajjeyya: idaṃ kho
āvuso cīvaraṃ maṃ uddissa vīyati
āyatañca karoṭṭha, vitthatañca, appitañca,
suvītañca, suppavāyitañca, suvilekhitañca,
suvitacchitañca karoṭṭha; appeva nāma
mayampi āyasmantānaṃ kiñci mattaṃ
anuppadajjeyyāmāti. Evañca so bhikkhu
vatvā kiñci mattaṃ anuppadajjeyya
antamaso piṇḍapātamattampi, nissaggiyaṃ
pācittiyaṃ.

28. Das'āhānāgataṃ kattika
temāsipunṇamaṃ, bhikkhuno pan'eva
acceka-cīvaraṃ uppajjeyya, accekam
maññāmaṇena bhikkhunā
paṭiggahetabbam paṭiggahetvā yācācīvāra
kālasamayaṃ nikkhipitabbam, tato ce
uttariṃ nikkhipeyya, nissaggiyaṃ
pācittiyaṃ.

29. Upavassaṃ kho pana
kattikapunṇamaṃ. Yāni kho pana tāni
āraññākāni senāsānāni sāsāṅkasammatāni
sappaṭibhayaṇi, tathārūpesu bhikkhu
senāsanesu viharanto, ākaṅkhamāno
tiṇṇaṃ cīvarānaṃ aññataraṃ cīvaraṃ
antaraghare nikkhipeyya. Siyā ca tassa
bhikkhuno kocideva paccayo tena cīvarena
vippavāsāya chārattaparamantena
bhikkhunā tena cīvarena vippavasitabbam.
Tato ce uttariṃ vippavaseyya, aññatra
bhikkhu sammatiyā, nissaggiyaṃ
pācittiyaṃ.

hoặc biểu người khác đòi giựt lại, thì phạm
tội ung đối trị, y lấy lại ấy phải xả bỏ.

26. Vị tỳ khuru nào, tự mình xin chỉ vải đem
cho thợ dệt, dệt y cho mình phạm ung đối
trị, y ấy phải xả bỏ.

27. Có nam gia chủ hoặc nữ gia chủ, không
phải là thân quyến của vị tỳ khuru, cho bọn
thợ dệt, dệt y để dâng đến một vị tỳ khuru.
Vị tỳ khuru ấy thí chủ cũng không có yêu
cầu trước, tự nhiên đến kiếm bọn thợ dệt
mà bảo rằng: “Này các người y này họ cho
dệt để dâng cho tôi, vậy các người nên dệt
cho dày, cho rộng, cho khít, cho đều, cho
dè dặt, cho thẳng, cho láng, rồi tôi sẽ
thưởng thêm chút ít cho các người”. Khi vị
tỳ khuru ấy nói như thế rồi thưởng thêm cho
họ chút ít chi, dầu cho chỉ thưởng thêm
bằng vật thực đi bát được cũng phạm tội
ung đối trị, y ấy phải xả bỏ.

28. Còn 10 ngày nữa sẽ đến ngày rằm tháng
Kattikā¹ (tháng 9 âm lịch) là tháng thứ ba
của mùa mưa, nếu có y “đặc biệt” phát sanh
lên đến các vị tỳ khuru, vị tỳ khuru cho rằng
đây là “y đặc biệt” thì nên lãnh lấy. Khi
lãnh rồi nên cất giữ cho đến hạn kỳ². Nếu
cất giữ quá hạn kỳ thì phạm ung đối trị, y ấy
phải xả bỏ.

29. Khi vị tỳ khuru đã nhập hạ xong, đúng
ngày rằm tháng Kattikā (tháng chín) ra hạ.
Các tịnh thất nơi rừng mà người ta cho rằng
đáng nghi ngờ hoặc có sự đáng kinh sợ.
Nếu vị tỳ khuru ở nơi chỗ bất lợi như thế ấy,
nếu muốn gởi y vào xóm, một nơi trong ba
cái nào cũng được. Nếu có chuyện cần chỉ
muốn đi khỏi nơi ấy thì chỉ được phép đi xa
y ấy trong sáu đêm là lâu lắm. Nếu đi quá
sự nhất định ấy thì phạm tội ung đối trị, y
ấy phải xả bỏ.

¹ Tháng kattikā có 2: tháng chín (pubba kattikā), tháng mười (pacohima kattikā). Ngày chư tăng ra hạ là ngày rằm tháng
chín (kattika temasikā), còn tháng mười gọi là kattika cātumāsikā (theo Pāli _ Anh dịch của David, 3e V, tr.10).

² Nếu không có quả báu của lễ Kāṭhina thì được phép cất giữ trong một tháng, có quả báu thì được năm tháng kể từ sau
khi ra hạ.

30. Yo pana bhikkhu jānaṃ saṅghikaṃ lābhaṃ pariṇataṃ attano pariṇāmeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

(Pattavaggo tatiyo)

Uddiṭṭhā kho āyasmanto tiṃsa nissaggiyā pācittiyā dhammā. Tattha'āyasmante pucchāmi, kaccittha parisuddhā? Dutiyampi pucchāmi, kaccittha parisuddhā? Tatiyampi pucchāmi, kaccittha parisuddhā?

Parisuddheth'āyasmanto, tasmā tuṇhī. Evametam dhārayāmi.

(Nissaggiyā pācittiyā niṭṭhitā)

30. Vị tỳ khuru nào, khi biết rõ vật cúng dường mà người nhất định để dâng đến chư tăng, nhưng nói (đoạt) để cho người dâng cho mình thì phạm ung đối trị, vật được ấy phải xả bỏ.

(Dứt phần thứ ba về loại bình bát)

Bạch các ngài, 30 pháp ung đối trị tôi đã kể ra rồi. Tôi xin hỏi các ngài, trong 30 pháp ấy các ngài có được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ nhì, các ngài có được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ ba, các ngài có được trong sạch không?

Các ngài được trong sạch nên mới làm thỉnh. Tôi xin chứng nhận các ngài đã được trong sạch, do sự làm thỉnh ấy.

(Dứt phần kể ra về ung xả đối trị)

1.6) Pācitiye vitthar' uddeso – Phần kể ra về ung đối trị

Ime kho pan'āyasmanto dvenavuti pācittiyā dhammā uddesaṃ āgacchanti.

1. Sampajāna musāvāde pācittiyaṃ.

2. Omasavāde pācittiyaṃ.

3. Bhikkhu pesuññe pācittiyaṃ.

4. Yo pana bhikkhu anupasampannaṃ padaso dhammaṃ vāceyya pācittiyaṃ.

5. Yo pana bhikkhu anupasampannena uttari dvirattatirattaṃ saha seyyaṃ kappeyya, pācittiyaṃ.

6. Yo pana bhikkhu mātugāmena saba seyyaṃ kappeyya, pācittiyaṃ.

7. Yo pana bhikkhu mātugāmassa uttari chappañca vācāhi dhammaṃ deseyya, aññatra viññunā purisa viggahena, pācittiyaṃ.

Bạch các ngài, 92 pháp ung đối trị, tôi xin kể ra như là:

1. Vị tỳ khuru biết mình nói láo, phạm ung đối trị.

2. Vị tỳ khuru chửi mắng vị khác, phạm ung đối trị.

3. Vị tỳ khuru nói đâm thọc với vị tỳ khuru, phạm ung đối trị.

4. Vị tỳ khuru nào dạy kẻ cho người chưa thọ cụ túc giới, phạm ung đối trị (dạy và đọc chung một lượt).

5. Vị tỳ khuru nào, ngủ chung với người chưa thọ cụ túc giới, quá hai ba đêm, phạm ung đối trị.

6. Vị tỳ khuru nào, ngủ chung (một nhà) với phụ nữ, phạm ung đối trị.

7. Vị tỳ khuru nào, nói pháp cho phụ nữ quá 5, 6 tiếng phạm ung đối trị; trừ ra có người nam biết rõ (cùng nghe).

8. Yo pana bhikkhu anupasampannassa uttarimanussadhammaṃ āroceyya, bhūtasmiṃ, pācittiyaṃ.

9. Yo pana bhikkhu bhikkhussa duṭṭhullaṃ āpattiṃ anupasampannassa āroceyya, aññatra bhikkhu sammatiyā, pācittiyaṃ.

10. Yo pana bhikkhu paṭhaviṃ khaṇeyya vā khaṇāpeyya vā, pācittiyaṃ.

(Musāvāda vaggo paṭhamo)

11. Bhutagāma pātabyatāya pācittiyaṃ.

12. Aññavādaḷe vihesake pācittiyaṃ.

13. Ujjhāpanake khīyanake pācittiyaṃ.

14. Yo pana bhikkhu saṅghikaṃ mañcaṃ vā pīthaṃ vā bhisim vā kocchaṃ vā ajjh'okāse santharivā vā santharāpetvā vā, taṃ pakkamanto n'eva uddhareyya na uddharāpeyya anāpuccham vā gaccheyya pācittiyaṃ.

15. Yo pana bhikkhu saṅghike vihāre seyyam santharivā vā santharāpetvā vā, taṃ pakkamanto n'eva uddhareyya na uddharāpeyya anāpuccham vā gaccheyya, pācittiyaṃ.

16. Yo pana bhikkhu saṅghike vihāre jānaṃ pubb'ūpagataṃ bhikkhum anuppakhajja seyyam kappeyya: yassa sambādho bhavissati, so pakkamissatīti, etad'eva pacayaṃ karitvā anaññaṃ, pācittiyaṃ.

17. Yo pana bhikkhu bhikkhum kupito anattamano saṅghikā vihārā nikkadḍheyya vā nikkadḍhāreyya vā, pācittiyaṃ.

8. Vị tỳ khuru nào, khoe đạo cao hơn mà mình có thật, đến người chưa thọ cụ túc giới, phạm ung đối trị.

9. Vị tỳ khuru nào, nói tội xấu của vị tỳ khuru cho người chưa thọ cụ túc giới nghe, phạm ung đối trị, trừ ra vị nào mà chư tăng đã cho phép nói.

10. Vị tỳ khuru nào, đào đất, hoặc biểu kẻ khác đào, phạm ung đối trị.

(Dứt phần về loại vọng ngữ)

11. Vị tỳ khuru nào, làm cho loại thảo mộc (còn sống) hư hoại, phạm ung đối trị.

12. Vị tỳ khuru nói tráo trở, làm cho chư tăng khó lòng, phạm ung đối trị.

13. Vị tỳ khuru biểu vị khác nói xấu các vị tỳ khuru khác hoặc tự mình mắng nhiếc các vị khác, phạm ung đối trị.

14. Vị tỳ khuru nào, tự mình hoặc sai người khác, trải dọn giường, ghế, nệm, bàn của chư tăng, ngoài trống, khi đi khỏi nơi ấy, tự mình không đem cất hoặc bảo kẻ khác đem cất các vật ấy, hoặc cũng không có ý nhắc gởi ai dẹp dùm, tự nhiên đi khỏi nơi ấy, phạm ung đối trị.

15. Vị tỳ khuru nào trải hoặc sai kẻ khác trải đồ nằm trong chỗ ở của chư tăng. Khi ra đi khỏi không dọn dẹp lại, hoặc không biểu ai dọn dẹp lại chỗ ấy, hay là không nhắc lại biểu ai dẹp; tự nhiên ra đi, phạm ung đối trị.

16. Vị tỳ khuru nào khi biết rõ trong chỗ ở của chư tăng đã có vị khác vào ở trước, lại xen vào trải chỗ ngủ và nghĩ rằng: vị tỳ khuru nào có bức tức thì đi ra khỏi chỗ này đi, chỉ có làm cho bức tức là nguyên nhân, chớ không có chuyện chi khác, phạm ung đối trị.

17. Vị tỳ khuru nào, sân hận, bắt bình vị khác, kéo lôi ra, hoặc biểu kẻ khác kéo lôi ra khỏi chỗ ngụ của chư tăng, phạm ung đối trị.

18. Yo pana bhikkhu saṅghike vihāre uparivehāsakuṭiyā āhaccapādakam mañcam vā pītham vā abhinisīdeyya vā abhinipajjeyya vā, pācittiyam.

19. Mahallakam pana bhikkhunā vihāram kārayamānena yāva dvārakosā aggalaṭṭhapanāya ālokasandhiparikam māya, dvitticchadanassa pariyāyam appharite ṭhitena adhiṭṭhatabbam, tato ce uttarim appaharitepi ṭhito adhiṭṭhaheyya, pācittiyam.

20. Yo pana bhikkhu jānam sappāṇakam udakam tinam vā mattikam vā siñceyya vā siñcāpeyya vā, pācittiyam.

(Bhūtagāma vaggo dutiyo)

21. Yo pana bhikkhu asammato bhikkhuniyo ovadeyya, pācittiyam.

22. Sammatopi ce bhikkhu, aṭṭhaṅgate suriye, bhikkhuniyo ovadeyya, pācittiyam.

23. Yo pana bhikkhu bhikkhun'ūpassayam upasaṇ kamitvā bhikkhuniyo ovadeyya, aññatra samayā, pācittiyam. Tatth'āyam samayo: gilāmā hoti bhikkhunī, āyam tattha samayo.

24. Yo pana bhikkhu evaṃ vadeyya: āmisahetu bhikkhū bhikkhuniyo ovadantīti, pācittiyam.

25. Yo pana bhikkhu aññātikāya bhikkhuniya cīvaram dadeyya, aññatra pārivattakā, pācittiyam.

26. Yo pana bhikkhu aññātikāya bhikkhuniyā cīvaram sibbeyya vā sibbāpeyya vā pācittiyam.

27. Yo pana bhikkhu bhikkhuniyā saddhim saṃvidhāya ekaddhāna maggam paṭipajjeyya, antamaso gāmantarampi,

18. Vị tỳ khuru nào, ngồi hoặc nằm trên giường, ghế mà người ta mới ráp tạm vào, ở trên gác (lầu) tịnh thất của chư tăng, phạm ung đối trị.

19. Khi vị tỳ khuru cho người làm tịnh thất lớn (có thí chủ cất cho), phải đứng (để sơn phết thường thường) trong khoảng lối... một hắc tay chung quanh cánh cửa cái và cánh cửa sổ, là chỗ để cần dùng mở cửa, sơn phết, vẽ vờn cách cửa sổ. Còn mái nhà thì phải đứng nơi chỗ trống không có ruộng rẫy chi mà lợp và chỉ lợp được lối 2, 3 lối thôi; nếu lợp quá số nhất định, dầu đứng nơi trống trải cũng phạm ung đối trị.

20. Vị tỳ khuru nào, khi biết trong nước có con lăng quăng, tự mình tưới hoặc biểu kẻ khác tưới cây cỏ hay là đất, phạm ung đối trị.

(Dứt phần thứ nhì thuộc về loại thảo mộc)

21. Vị tỳ khuru nào, chư tăng không cho phép, mà đi dạy các tỳ khuru ni, phạm ung đối trị.

22. Vị tỳ khuru nào chư tăng đã cho phép rồi, khi mặt trời đã lặn mà còn dạy đạo cho các vị tỳ khuru ni, phạm ung đối trị.

23. Vị tỳ khuru nào vào tận nơi chỗ ở của tỳ khuru ni mà dạy đạo, phạm ung đối trị. Trừ ra có trường hợp. Trường hợp trong điều học này là: Tỳ khuru ni khi có bệnh; đây là trường hợp trong điều học này vậy.

24. Vị tỳ khuru nào nói như vậy: Các vị tỳ khuru dạy đạo cho bọn tỳ khuru ni, vì muốn được lợi lộc, phạm ung đối trị.

25. Vị tỳ khuru nào, cho y đến tỳ khuru ni không phải là thân quyến, phạm ung đối trị, trừ ra đối y với nhau.

26. Vị tỳ khuru nào, may y hoặc biểu kẻ khác may y cho tỳ khuru ni, không phải là thân quyến, phạm ung đối trị.

27. Vị tỳ khuru nào rủ tỳ khuru ni đi cùng đi chung đường xa, dầu cho đi trong một khoảng xóm, cũng phạm ung đối trị, trừ ra

aññatra samayā, pācittiyam. Tatth'āyaṃ samayo: Satthagamanīyo hoti maggo, sāsāṅkasammato, sappatibhaya ayaṃ tattha samayo.

28. Yo pana bhikkhu bhikkhuniyā saddhiṃ saṃvidhāya ekanāvaṃ abhirūheyya, uddhaṅgāminiṃ vā adhogāminiṃ vā, aññatra tiriyaṇṭaraṇāya, pācittiyam.

29. Yo pana bhikkhu jānaṃ bhikkhunī paripācitaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjeyya aññatra pubbe gihisaṃārambhā, pācittiyam.

30. Yo pana bhikkhu bhikkhuniyā saddhiṃ eko ekāya raho nisajjaṃ kappeyya, pācittiyam.

(Ovādavaggo tatiyo)

31. Agilānena bhikkhunā eko āvasathapiṇḍo bhiññitabbo, tato ce uttarim bhuñjeyya, pācittiyam.

32. Gaṇabhojane aññatrā samayā, pācittiyam. Tatth'āyaṃ samayo: gilānasamayo, cīvaradānasamayo, cīvarakārasamayo, addhānagamanasamayo nāvābhirūhaṇasamayo, mahāsamayo, samaṇabhatta samayo; ayaṃ tattha samayo.

33. Paramparabhojane aññatra samayā, pācittiyam. Tatth'āyaṃ samayo: gilānasamayo cīvaradānasamayo cīvarakārasamayo; ayaṃ tattha samayo.

34. Bhikkhum pan'eva kulaṃ upagataṃ pūvehi vā manthehi vā abhihaṭṭhum pavāreyya. Akaṅkhamānena bhikkhunā dvittipattapūrā paṭiggahetabbā. Tato ce uttarim paṭiggaṇheyya, pācittiyam. Dvittipattapūre paṭiggahetvā tato niharitvā

có trường hợp. Trường hợp trong điều học này là: 1) đường nào mà cần phải đi cho có bọn; 2) đường mà có sự nghi ngờ (tai hại); 3) đường mà có sự kinh sợ rõ rệt. Đây là trường hợp trong điều học này.

28. Vị tỳ khuru nào, rủ tỳ khuru ni cùng đi chung một chiếc thuyền, đi xuôi nước hoặc ngược nước, phạm ung đối trị, trừ ra đi ngang sông.

29. Vị tỳ khuru nào, biết rõ, vật thực do tỳ khuru ni sắp đặt mà thọ thực, phạm ung đối trị, trừ ra vật thực mà người thế họ sắp đặt trước.

30. Vị tỳ khuru nào, ngồi nơi thanh vắng một mình với tỳ khuru ni phạm ung đối trị.

(Dứt phần ba về cách dạy đạo)

31. Vị tỳ khuru vô bệnh chỉ được phép thọ thực nơi phước xá¹ trong một lần, nếu thọ hơn số ấy, phạm ung đối trị.

32. Vị tỳ khuru thọ “Vật thực mà người thỉnh nói tên vật thực ấy ra” từ 4 vị trở lên, phạm ung đối trị, trừ ra có trường hợp. Trường hợp trong điều học này là: Khi có bệnh, trong hạn kỳ lễ Kaṭhina, lúc may y của lễ Kaṭhina, lúc đi đường xa, lúc đi ghe thuyền, lúc chur tăng cu hội nhiều quá số. Đây là những trường hợp trong điều học này vậy.

33. Vị tỳ khuru thọ thực của thí chủ thỉnh sau người khác, phạm ung đối trị, trừ ra có trường hợp. Trường hợp trong điều học này là: lúc có bệnh, trong hạn kỳ lễ Kaṭhina, trong lúc may y Kaṭhina. Đây là trường hợp trong điều học này.

34. Vị tỳ khuru đi đến nhà người, nếu có thí chủ yêu cầu lấy bát bánh mới (thứ ăn liền) bánh để dành lâu được, vị tỳ khuru vui thích chỉ được phép lãnh lồi 2, 3 bình bát. Nếu thọ lãnh quá số ấy, phạm ung đối trị. Vị tỳ khuru nào thọ lãnh bánh ấy, đúng số 2, 3 bát

¹ Phước xá của thí chủ họ làm ra để cho những người nghèo khó, cô quả đến tùy hỷ thọ thực.

bhikkhūhi saddhiṃ samvibhajitabbam,
ayaṃ tattha sāmīci.

35. Yo pana bhikkhu bhuttāvī pavārito
anatirittam khādanīyam vā bhojanīyam vā
khādeyya vā bhuñjeyya vā, pācittiyam.

36. Yo pana bhikkhu bhikkhum bhuttāvim
pāvaritam anatirittena khādanīyena vā
bhojanīyena vā abhihaṭṭum pavāreyya:
handā bhikkhu khāda vā bhuñja vāti, jānam
āsādanāpekkho, bhuttasmim pācittiyam.

37. Yo pana bhikkhu vikāle khādanīyam vā
bhojanīyam vā khādeyya vā bhuñjeyya vā,
pācittiyam.

38. Yo pana bhikkhu sannidhikārakam
khādanīyam vā bhojanīyam vā khādeyya
vā bhuñjeyya vā, pācittiyam.

39. Yāni kho pana tāni paṇṭabhojanāni
sayyathīdam: sappi, navanītam, telam,
madhu, phānitam, maccho, maṃsam
kīram, dadhi. Yo panna bhikkhu evarūpāni
paṇṭabhojanāni agilāno atthāya
viññāpetvā, bhuñjeyya pācittiyam.

40. Yo pana bhikkhu adinnam
mukhadvāram āhāram āhareyya, aññatra
udakadantaponā; pācittiyam.

(Bhojanavaggo catuttho)

41. Yo pana bhikkhu acelakassa vā
paribbājakassa vā paribbājikāya vā
sahatthā khādanīyam vā bhojanīyam vā
dadeyya, pācittiyam.

42. Yo pana bhikkhu bhikkhum evam
vadeyya: eh'āvuso gāmaṃ vā nigamaṃ vā
piṇḍāya pavisissānāti tassa dāpetvā vā
adāpetvā vā uyyojeyya: gacch'āvuso, na
me tayā saddhiṃ kathā vā nisajjā vā pāsū

rồi phải đem bánh ấy chia cho các vị tỳ
khuru khác. Sự phải chia bánh ấy là cách
thực hành tốt đẹp trong điều học này.

35. Vị tỳ khuru nào, thọ thực xong cho đến
khi ngăn cản không thọ lãnh nữa (khi đi
khỏi nơi ấy) lại thọ thêm vật thực cứng, vật
thực mềm sai luật, phạm ung đối trị.

36. Vị tỳ khuru nào đem vật thực cứng hoặc
mềm sai luật, đến buộc vị tỳ khuru khác, đã
thọ thực xong và ngăn cản vật thực, phải ăn
nữa và nói rằng: “Này đạo hữu, ông nhai,
ăn đi”. Nếu biết rõ và cố ý để cáo lỗi, khi vị
kia ăn thì vị biểu ăn ấy phạm ung đối trị.

37. Vị tỳ khuru nào, nhai ăn vật thực cứng
hoặc mềm trong lúc sai giờ,¹ phạm ung đối
trị.

38. Vị tỳ khuru nào, cắn nhai, hoặc ăn vật
thực cứng hoặc mềm, mà tự mình cất giữ
cách đêm, phạm ung đối trị.

39. Vật thực quý nào như là: bơ đặc, bơ
tươi, dầu, mật ong, đường, cá, thịt, sữa tươi,
sữa chua. Vị tỳ khuru nào vô bệnh, xin vật
thực quý giá ấy, để cho mình thọ thực, thì
phạm ung đối trị.

40. Vị tỳ khuru nào, thọ vật thực vào miệng
mà không có người dâng (đến tay cho)
phạm ung đối trị, trừ ra nước mát và tắm
xỉa răng.

(Dứt phần thứ tư về loại vật thực)

41. Vị tỳ khuru nào tự tay mình, cho vật
thực cứng hoặc mềm đến người tu đạo lỏa
thể (*naked*) hoặc người nam hoặc nữ tu
hạnh ta bà đi xin ăn (theo chủ nghĩa ngoại
đạo), phạm ung đối trị.

42. Vị tỳ khuru nào, nói với vị tỳ khuru khác
như vậy: “Này đạo hữu, lại đây chúng ta sẽ
đi vào xóm, làng đặng đi khát thực” (khi
đến nơi rồi) biểu người cho hoặc không cho
vật chi đến vị ấy nhưng lại biểu vị ấy trở về

¹ Là từ 12 giờ trưa đến 6 giờ sáng mai; kể từ lúc ngọ cho đến mặt trời mọc ngày mai.

hoti. Ekakassa me kathā vā nisajjā vā phāsu hotīti, etad’eva paccayaṃ karitvā anaññaṃ, pācittiyaṃ.

43. Yo pana bhikkhu sabhojane kule anuppakhajja nisajjaṃ kappeyya, pācittiyaṃ.

44. Yo pana bhikkhu mātugāmena saddhiṃ raho paṭicchanne āsane nisajjaṃ kappeyya, pācittiyaṃ.

45. Yo pana bhikkhu mātugāmena saddhiṃ eko ekāya raho nisajjaṃ kappeyya, pācittiyaṃ.

46. Yo pana bhikkhu nimantito sabhatto sāmāno, santaṃ bhikkhuṃ anāpucchā, purebhattaṃ vā pacchābhattaṃ vā kulesu cārittaṃ āpajjeyya, aññatra samayā, pācittiyaṃ. Tatth’āyaṃ samayo, cīvara dānasamayo, cīvarakārasamayo: ayaṃ tattha samayo.

47. Agilānena bhikkhunā cātummāsappaccayappavāraṇā sādītābbā, aññatra punappavāraṇāya, aññatra nīcappavāraṇāya, tato ca uttariṃ sādīyeyya, pācittiyaṃ.

48. Yo pana bhikkhu nyyuttaṃ senaṃ dassanāya gaccheyya, aññatra rathārūpappaccayā, pācittiyaṃ.

49. Siyā ca tassa bhikkhuno kocideva paccayo sanaṃ gamanāya, dviratta tirattaṃ tena bhikkhunā sanāya vasitābbaṃ. Tato ce uttariṃ vaseyya, pācittiyaṃ.

50. Dviratta tirattañce bhikkhu sanāya vasamāno, uyyodhikaṃ vā balaggaṃ vā senābyuhaṃ vā anīkadassanaṃ vā gaccheyya, pācittiyaṃ.

(Acelakavaggo pāncamo)

đi và nói rằng “Đạo hữu đi về đi, tôi nói chuyện hoặc ngồi chung với ông, tôi không thích đâu, thà là tôi nói chuyện hoặc ngồi một mình còn sung sướng hơn”. Chỉ có làm như thế là nguyên nhân, chớ không có nguyên nhân nào khác, cũng phạm ung đối trị.

43. Vị tỳ khuru nào, khi vào gia đình người thế, chen vào ngồi trong nhà ngủ chỉ có hai vợ chồng (mới cưới) phạm ung đối trị.

44. Vị tỳ khuru nào, ngồi chung với phụ nữ nơi vắng vẻ và kín đáo, phạm ung đối trị.

45. Vị tỳ khuru nào, một mình ngồi chung với một người phụ nữ nơi vắng vẻ, phạm ung đối trị.

46. Vị tỳ khuru nào, đã thọ lãnh sự thỉnh của người, để đi thọ thực, khi có các vị tỳ khuru khác mà không cho hay, cứ đi đến nhà này nhà kia, trước khi thọ thực hoặc sau khi thọ thực cũng phạm ung đối trị; trừ ra có trường hợp. Trường hợp trong điều học này là: Trong hạn kỳ lễ Kāṭhina, lúc may y Kāṭhina, đây là trường hợp trong điều học này vậy.

47. Vị tỳ khuru vô bệnh chỉ được phép vui thích sự yêu cầu của người theo món vật dụng, trong bốn tháng, nếu vui thích quá hạn kỳ, phạm ung đối trị; trừ ra người có yêu cầu thêm hoặc người ta yêu cầu vĩnh viễn.

48. Vị tỳ khuru nào, đi coi động binh (đang kéo đi) phạm ung đối trị trừ ra có nguyên nhân.

49. Nếu vị tỳ khuru ấy có nguyên nhân nào phải đi đến chỗ đóng binh thì được phép ở nơi trại binh trong hai, ba đêm; nếu ở quá ngày nhất định, phạm ung đối trị.

50. Khi vị tỳ khuru được phép ở nơi trại binh trong hai, ba đêm, nếu đi coi nơi đấu chiến, chỗ tập dượt binh sĩ, chỗ đóng quân, chỗ phát (chia) quân lính, phạm ung đối trị.

(Dứt phần thứ năm về loại tu lỗi thế)

51. Surāmarayapāne pācittiyaṃ.

52. Angulippatodake pācittiyaṃ.

53. Udale hassadhamme pācittiyaṃ.

54. Anādariye pācittiyaṃ.

55. Yo pana bhikkhu bhikkhum
bhimsāpeyya, pācittiyaṃ.

56. Yo pana bhikkhu agilāno,
visīvanāpekkho, jotim samādaheyya vā
samādahāpeyya vā, aññatra
tathārūpappaccaya, pācittiyaṃ.

57. Yo pana bhikkhu orenaddhamāsaṃ
nahāyeyya, aññatra samayā, pācittiyaṃ.
Tatth'āyaṃ samayo, diyaddho māsō seso
gimhānanti vassānassa pathamo māsō,
iccate aḍḍhateyyamāsō, uṇhasamayo,
pariḷhasamayo, gilānasamayo,
kammāsamayo, aḍḍhanagamanasamayo
vātavutṭhisamayo. Ayaṃ tattha samayo.

58. Navam pana bhikkhunā cīvaralābhena
tiṇṇaṃ dubbaṇṇakaraṇānaṃ aññataraṃ
dubbaṇṇakaraṇaṃ ādātabbamaṃ nīlaṃ vā
kaddamaṃ vā kālasāmaṃ vā. Anādā ce
bhikkhu tiṇṇaṃ dubbaṇṇakaraṇānaṃ
aññataraṃ dubbaṇṇakaraṇaṃ, navam
cīvaraṃ paribhuñjeyya, pācittiyaṃ.

59. Yo pana bhikkhu bhikkhussa vā
bhikkhuniyā vā sikkhamānāya vā
sāmaṇerassa vā sāmaṇeriyā vā sāmamaṃ
cīravaṃ vikappetvā appaccuddhāraṃ
paribbhuñjeyya, pācittiyaṃ.

60. Yo pana bhikkhu bhikkhussa pattaṃ vā
cīvaraṃ vā nisīdanaṃ vā sūcigharaṃ vā
kāyabandhanaṃ vā apanidheyya vā
apanidhāpeyya vā, antamaso
hassāpekkhopi, pācittiyaṃ.

(Surāpānavaggo ehattho)

51. Vị tỳ khuru uống rượu và chất say phạm
ung đối trị.

52. Vị tỳ khuru lấy ngón tay thọt lét vị khác
chơi phạm ung đối trị.

53. Vị tỳ khuru giỡn nước, phạm ung đối trị.

54. Vị tỳ khuru (có vị khác nhắc nhở kinh
luật) mà tỏ vẻ không cần, phạm ung đối trị.

55. Vị tỳ khuru nào nhát, dọa vị khác cho
kinh sợ, phạm ung đối trị.

56. Vị tỳ khuru nào vô bệnh, cố ý nhúm lửa
hoặc biểu kẻ khác nhúm, phạm ung đối trị,
trừ ra có nguyên nhân (như đốt bình bát
v.v...)

57. Vị tỳ khuru nào, chưa đúng nửa tháng
mà tắm, phạm ung đối trị, trừ ra có nguyên
nhân. Nguyên nhân trong điều học này là¹
khi còn một tháng rưỡi nữa cuối mùa hạn:
một tháng đầu của mùa mưa hết thủy thành
ra hai tháng rưỡi gọi là lúc nóng nực, lúc
hầm bức bội; lúc có bệnh, trong lúc làm
công việc, lúc đi đường xa, trong lúc bị
mưa gió, đây là trường hợp trong điều học
này vậy.

58. Vị tỳ khuru, khi được y mới phải lấy một
trong ba thứ màu để làm cho hoại màu y
mới; là màu xanh, màu bùn, màu đen. Nếu
vị tỳ khuru không lấy một trong ba màu để
làm cho hư hoại màu y mới, mà cứ dùng
xài y mới ấy, phạm ung đối trị.

59. Vị tỳ khuru nào, đã chỉ định (nhường) y
cho vị tỳ khuru, tỳ khuru ni, sa di, sa di ni và
nàng sikkhamana (tập sự để tu lên tỳ khuru
ni) không cho người hay đặng làm phép
hủy xả mà cứ lấy y mặc, phạm ung đối trị.

60. Vị tỳ khuru nào, tự mình dấu hoặc biểu
kẻ khác dấu bát, y, tọa cụ, ống kim, dây
lưng của vị tỳ khuru khác, dấu cho dấu có ý
để cười chơi cũng phạm ung đối trị.

(Dứt phần thứ sáu về loại rượu)

¹ Đây là ở trung Ấn Độ, còn ngoài trung Ấn Độ ra, Phật cho phép tắm mỗi ngày.

61. Yo pana bhikkhu sañcicca pānaṃ jīvītā voropeyya, pācittiyaṃ.

62. Yo pana bhikkhu jaṇaṃ sappāṇakaṃ udakaṃ paribhuñjeyya, pācittiyaṃ.

63. Yo pana bhikkhu jānaṃ yathādhammaṃ nīhaṭ'ādhikaraṇaṃ punakkammāya ukkoteyya, pācittiyaṃ.

64. Yo pana bhikkhu bhikkhussa jānaṃ dhuṭṭhulaṃ āpattiṃ paṭicchādeyya, pācittiyaṃ.

65. Yo pana bhikkhu jānaṃ ūnavāsativassaṃ puggalaṃ upasampādeyya, so ca puggalo anupasampanno, te ca bhikkhū gārayhā. Idaṃ tasmim pācittiyaṃ.

66. Yo pana bhikkhu jānaṃ theyyasatthena saddhiṃ saṃvidhāya ek'addhāna maggaṃ paṭipajjeyya, antamaso gāmantarampi, pācittiyaṃ.

67. Yo pana bhikkhu mātugamena saddhiṃ saṃvidhāya ek'addhānamaggaṃ paṭipajjeyya, antamaso gāmantarampi, pācittiyaṃ.

68. Yo pana bhikkhu evaṃ vadeyya; tatth'āhaṃ bhagavatā dhammaṃ desitaṃ ajānāmi; yathā yeme antarāyikā dhammā vuttā bhagavatā, te paṭisevato nālaṃ antarāyāyāti. So bhikkhu bhikkhūhi evamassa vacanīyo, mā āyasmā evaṃ avaca, mā bhagavantam abbhācikkhi, na hi sādhu bhagavato abbhakkhanaṃ na hi bhagavā evaṃ vadeyya; anekapariyāyena āvuso antarāyikā dhammā vuttā bhagavatā, alaṅca pana te paṭisevato antarāyāyāti. Evaṅca so bhikkhu bhikkhūhi vuccamāno, tatth'eva paggaṇheyya, so bhikkhu bhikkhūhi yāvatatiyaṃ samanubhāsitabbo tassa paṭinissaggāya.

Yāvaṭatiyañce samanubhāsiyamāno taṃ paṭinissajjeyya iccetaṃ kusalaṃ; no ce paṭinissajjeyya pācittiyaṃ.

61. Vị tỳ khuru nào, cố ý sát sanh, phạm ung đối trị.

62. Vị tỳ khuru nào biết rõ trong nước có chúng sanh (con quăng) mà dùng xài (tắm rửa) phạm ung đối trị.

63. Vị tỳ khuru nào biết rõ sự cãi cộ nào mà chưa tăng đã hòa giải đúng theo giáo pháp lại bươi móc ra để làm mới lại, phạm ung đối trị.

64. Vị tỳ khuru nào khi biết rõ tội nặng của vị khác mà cứ giấu kín, phạm ung đối trị.

65. Vị tỳ khuru nào khi biết rõ giới tử chưa đúng 20 tuổi mà cho thọ cụ túc giới, giới tử ấy cũng không phải là người đã thọ cụ túc giới. Tất cả các vị tỳ khuru thị sự ấy cũng bị Đức Phật khiển trách, theo trong điều học này, phạm ung đối trị.

66. Vị tỳ khuru nào khi biết rõ bọn đi buôn lậu mà còn rủ đi chung đường xa, dầu trong một khoảng xóm, phạm ung đối trị.

67. Vị tỳ khuru nào rủ phụ nữ đi chung đường xa, dầu trong một khoảng xóm cũng phạm ung đối trị.

68. Vị tỳ khuru nào nói như vậy: “Tôi biết rõ pháp của Đức Thế Tôn thuyết ra nói rằng: Pháp tai hại nào mà Đức Thế Tôn đã thuyết, pháp ấy không thể nào làm tai hại được đến người xu hướng theo đâu.” Tất cả các vị tỳ khuru khác nên nói với vị ấy rằng: “Đạo hữu không nên nói như vậy, đừng nói chống báng Đức Thế Tôn; vì sự nói chống báng Đức Phật, không tốt đẹp đâu, vì Đức Thế Tôn không khi nào nói như vậy đâu. Nay đạo hữu, Đức Thế Tôn đã có giảng nhiều về pháp làm cho tai hại, pháp ấy có thể làm cho tai hại đến người thực hành theo chắc thật”. Khi các vị tỳ khuru đã khuyên nhủ như thế nhưng mà vị tỳ khuru cũng vẫn chấp y như thế. Vậy thì các vị tỳ khuru phải hợp lại tụng tuyên ngôn để ngăn cản trong ba lần đăng cho dứt bỏ kiến thức

69. Yo pana bhikkhu jānaṃ tathāvādinā bhikkhunā akatānudhammena taṃ dīṭṭhiṃ appaṭinissajjena saddhiṃ sambbunjeyya vā saṃvaseyya vā saha vā seyyaṃ kappeyya, pācittiyaṃ.

70. Saman'uddesopi ce evaṃ vadeyya tha'tāhaṃ bhagavatā dhammaṃ desitaṃ ājānāmi; yathā yeme antarāyikā dhammā vuttā bhagavatā, te paṭisevato nālaṃ antarāyāyāti. So saman'uddeso bhikkhūhi evamassa vacanīyā, mā āvuso saman'uddesa, evaṃ avaca mā bhagavantam abbhācikkhi, na hi sādhu bhagavato abbhakkhānaṃ, na hi bhayavā evaṃ vadeyya; anekapariyāyenā avuso saman'uddesa, antarāyikā dhammā vuttā bhagavatā, alaṅca pana te paṭisevato antarāyāyāti. Evaṅca so saman'uddeso bhikkhūhi vuccamāno, tath'eva paggaṇheyya, so saman, uddeso bhikkhūhi evamassa vacanīyo ajjatagge te āvuso saman'uddeso, na c'evā so bhagavā satthā apadisitabbo; yampi e'aññe saman'uddesā labhanti bhikkhūhi saddhiṃ dviratta tīranta sahasseyyaṃ sāpi te natthi cara pīre vinassāti.

Yo pana bhikkhu jānaṃ tathānāsitaṃ saman'uddesaṃ upalāpeyya vā upaṭṭhāpeyya, vā sambhujjeyya vā saba vā seyyaṃ kappeyya, pācittiyaṃ.

(Sappānakavaggo sattamo)

71. Yo pana bhikkhu bhikkhūhi sahadhammikaṃ vuccamāno evaṃ vadeyya: na tāv'āhaṃ āvuso, etasmim sikkhāpade sikkhissāmi, yāva n'aññaṃ bhikkhū byattaṃ vinayadharaṃ

sai ấy ra. Khi nào chư tăng đã tụng tuyên ngôn để ngăn cấm trong ba lần rồi mà vị tỳ khuru ấy dứt bỏ kiến thức ấy đi, thì sự dứt bỏ ấy rất hợp pháp vậy. Nếu không chịu dứt bỏ, phạm ung đối trị.

69. Vị tỳ khuru nào, khi biết rõ vị tỳ khuru ấy vẫn còn nói như thế (nói nghịch với lời Đức Phật) không chịu làm theo lời chân chánh (của chư tăng đã khuyên) không chịu bỏ kiến thức sai lầm ấy đi, mà còn ăn chung, ở chung, ngủ chung với vị ấy, phạm ung đối trị.

70. Nếu có vị sa di nói như vậy: “Tôi biết rõ pháp của Đức Thế Tôn đã thuyết nói rằng: Tất cả pháp nào có tai hại, các pháp ấy không thể nào làm hại được đến người xu hướng theo, như lời của Đức Thế Tôn giảng giải đâu”. Các vị tỳ khuru nên nói với ông sa di ấy rằng: “Này ông sa di, ông đừng nói như vậy, đừng nói phi báng Đức Thế Tôn, vì sự nói nghịch lý với Ngài, không có sự tốt đẹp đâu. Đức Thế Tôn không khi nào nói như thế ấy. Này ông sa di, Đức Thế Tôn đã có giảng giải thật nhiều về pháp làm cho tai hại, pháp ấy có thể làm cho tai hại đến người thực hành theo không sai.” Khi các vị tỳ khuru đã khuyên như thế mà ông sa di ấy cũng vẫn còn chấp như cũ. Các vị tỳ khuru phải nói với ông sa di ấy rằng: “Kể từ nay trở đi, ông không được nói Đức Phật là thầy của ông nữa. Các ông sa di khác, có thể ngủ chung với các vị tỳ khuru trong hai hoặc ba đêm được, sự ngủ chung ấy ông hết được phép rồi; nè người không ai ưa thích nữa, đi khỏi chỗ này đi, hư thân đi !” Vị tỳ khuru nào biết rõ, sa di bị tăng đuổi đi như thế mà còn dụ dỗ để hãm hạ mình, hoặc ăn chung, ở chung, phạm ung đối trị.

(Dứt phần thứ bảy, về loại chúng sanh)

71. Vị tỳ khuru nào biết rõ, khi các vị tỳ khuru nói (nhắc nhở) đúng theo giáo pháp, nhưng lại nói rằng: “Các vị đạo hữu, khi nào tôi chưa hỏi đến các vị tỳ khuru thông thạo, gìn giữ giới luật lúc nào thì tôi cũng

paripucchāmīti, pācittiyaṃ.
Sikkanamānena bhikkhave, bhikkhunā
aññatabbāṃ paripucchitabbāṃ
paripañhitabbāṃ. Ayaṃ tattha sāmīci.

72. Yo pana bhikkhu pātimokkhe
uddissamāne evaṃ vadeyya kimpanimehi
khudd’ānakhuddakehi sikkhāpadehi
uddiṭṭhehi yāvadeva kukkucāya vihesāya
vilekhāya samvattantihi,
sikkhāpadavivaṇṇanake, pācittiyaṃ.

73. Yo pana bhikkhu avaḍḍhamāsaṃ
pātimokkhe uddissamāne, evaṃ vadeyya:
idān’eva kho ahaṃ jānāmi: ayampi, kira
dhammo suttāgato suttapariyāpanno
anvaḍḍhamāsaṃ uddesaṃ āgacchatīti.
Tañce bhikkhuṃ aññe bhikkhū jāneyyumaṃ;
nisinnapubbaṃ iminā bhikkhunā
dvittikkhattumaṃ pātimokkhe uddissamāne,
ko pana vādo bhiyyoti, na ca tassa
bhikkhuno aññanakena mutti atthi, yañca
tattha āpattiṃ āpanno tañca yathā dhammo
kāretabbo; uttariṇcassa moho āropetabbo:
tassa te āvuso, alābhā, tasse te dulladdham
yaṃ tvaṃ pātimokkhe uddissamāne, na
sādhukam aṭṭhikatvā manasikarosi. Idam
tassmiṃ mohanake pācittiyaṃ.

74. Yo pana bhikkhu bhikkhussa kupito
anattamano pahāraṃ dadeyya pācittiyaṃ.

75. Yo pana bhikkhu bhikkhussa kupito
annattamano talasattikaṃ uggireyya,
pācittiyaṃ.

76. Yo pana bhikkhu bhikkhuṃ amūlkena
saṅghādisesena anuddhamseyya,
pācittiyaṃ.

77. Yo pana bhikkhussa sañcicca
kukkucam upadaheyya itissa muhuttampi
aphāsu bhavissatīti; etad’va paccayaṃ
karitvā anaññaṃ, pācittiyaṃ.

không chịu học tập theo đều học này đến
lúc ấy”. Vị tỳ khuru ấy phạm ung đối trị.
Này các vị tỳ khuru, vị tỳ khuru nên học hỏi
cho biết rõ, nên hỏi han, nên suy xét cho rõ.
Đây là cách thực hành tốt đẹp trong điều
học này vậy.

72. Vị tỳ khuru nào, khi vị tỳ khuru đang đọc
giới bốn, liền nói như vậy: “Có lợi ích chi,
các điều học nhỏ nhen đã đọc ra đây, các
điều học này hành theo chỉ làm cho tâm
nóng nảy bức bối, khó chịu, rắc rối vậy
thôi”. Vì nói chê bai điều học nên phạm
ung đối trị.

73. Vị tỳ khuru nào, khi vị tỳ khuru đang đọc
giới bốn, trong mỗi kỳ nửa tháng, bèn nói
như vậy: “Tôi mới biết bây giờ đây, nghe
rằng điều học này mới có trong luật (lời
giảng) mới kể vào trong luật để đọc trong
mỗi kỳ nửa tháng”. Nếu các vị tỳ khuru khác
biết rõ rằng, vị ấy đã từng ngồi nghe đọc
giới bốn hai, ba lần rồi, cần chi nói đến sự
nghe nhiều lần. Vị tỳ khuru ấy không khỏi
phạm tội được, do sự nói không biết ấy đâu,
vì vị ấy đã hành sai điều nào thì phạm tội
ấy. Chư tăng phải cho vị ấy thú tội, tùy theo
điều học, một lễ nữa, phải đọc tuyên ngôn
giải si mê cho vị ấy rằng: “Này đạo hữu,
việc này là điều bất lợi cho đạo hữu, đạo
hữu phải lãnh lấy vật xấu xa tội lỗi, vì khi
có vị tỳ khuru đọc giới bốn, không chịu chú
tâm cho được thành tựu những sự lợi ích tốt
đẹp”. Vì cố ý làm như si mê không biết,
phạm ung đối trị.

74. Vị tỳ khuru nào vì sân hận, bất bình,
đánh đập vị khác, phạm ung đối trị.

75. Vị tỳ khuru nào, vì sân hận, bất bình,
đưa tay lên đá muốn đánh vị khác, phạm
ung đối trị.

76. Vị tỳ khuru nào tố cáo vị khác phạm tội
tăng tàng mà không có nguyên nhân, phạm
ung đối trị.

77. Vị tỳ khuru nào cố ý kiếm chuyện làm
cho vị khác phát sanh sự nghi ngờ, do ý
nghĩ rằng: “Vị ấy sẽ không được vui lòng
dầu trong chốc lát do nguyên nhân ấy

78. Yo pana bhikkhu bhikkhūnaṃ bhaṇḍana-jātānaṃ kalahajātānaṃ vivādāpannānaṃ, upassutiṃ tiṭṭheyya: yaṃ ime bhanissanti, taṃ sossāmīti etad’eva paccayaṃ kiritvā anaññaṃ, pācittiyaṃ.

79. Yo pana bhikkhu dhammikānaṃ kammānaṃ chandaṃ datvā, pacchā khīyanadhammaṃ āpajjeyya, pācittiyaṃ.

80. Yo pana bhikkhu saṅghe vīnicchaya kathāya vattamanayā, chandaṃ adatvā utthāyāsanaṃ pakkāmeyya, pācittiyaṃ.

81. Yo pana bhikkhu samaggena, saṅghena cīvaraṃ datvā pacchā khīyanadhammaṃ cīvaraṃ datvā pacchā khīyanadhammaṃ āpajjeyya: yathāsanthutaṃ bhikkhū saṅghikaṃ lābhaṃ parināmentīti, pācittiyaṃ.

82. Yo pana bhikkhu jānaṃ saṅghikaṃ lābhaṃ pariṇataṃ puggalassa pariṇāmeyya, pācittiyaṃ.

(Sahadhammikavaggo aṭṭhamo)

83. Yo pana bhikkhu rañño khattiyassa muddh’ābhisittassa anikkhinatarājake aniggataratanake pubbe appaṭisaṃvidito indakhilaṃ atikkāmeyya, pācittiyaṃ.

84. Yo pana bhikkhu ratanaṃ vā ratānasammatam vā, aññatra ajjh’ārāmā vā ajjh’āvasathā vā uggahēyya vā uggahapeyya vā, pācittiyaṃ.

Ratanaṃ vā pana bhikkhūnā ratana samatam vā ajjh’ārāme vā ajjh’āvasathe vā uggahetvā vā uggahāpetvā vā nikkhipitabbam: yassa bhavissati, so harissatīti. Ayaṃ tattha sāmīci.

không sai”. Chỉ làm cho người phát sanh nghi ngờ chứ không phải nguyên nhân nào khác, phạm ung đối trị.

78. Vị tỳ khuru nào, khi các vị tỳ khuru đang có xung đột cãi cọ nhau, bất hòa nhau, đi đứng dựa (vách) chờ nghe, và tính rằng: “Các vị tỳ khuru này nói lời nào, ta sẽ nghe những lời ấy”. Chỉ có đứng dựa vách để chờ nghe, chứ không có nguyên nhân nào khác, phạm ung đối trị.

79. Vị tỳ khuru nào đã tỏ ý ưng thuận của mình đến tăng sự làm hợp pháp, sau rồi lại buoi móc ra để biếm nhẽ, phạm ung đối trị.

80. Vị tỳ khuru nào, khi chư tăng đang cu hội để phân xử, không tỏ ý ưng thuận, tự nhiên đứng dậy đi khỏi nơi ấy, phạm ung đối trị.

81. Vị tỳ khuru nào bằng lòng với chư tăng cho y đến (một vị tỳ khuru) sau lại biếm nhẽ nói rằng: “Chư tăng lấy lợi lộc của chư tăng cho theo ý thích của mình”. Phạm ung đối trị.

82. Vị tỳ khuru nào khi biết rõ, lợi lộc người định dâng đến chư tăng, lại soay (đoạt) về cho một cá nhân (tỳ khuru) phạm ung đối trị.

(Dứt phần thứ tám về loại người đồng đạo)

83. Vị tỳ khuru nào, đến đức vua đã được tôn vương, vị tỳ khuru chưa báo tin cho hay trước, mà đi vào nơi ngọa phòng (phòng ngủ) đức vua và hoàng hậu chưa ra khỏi, phạm ung đối trị.

84. Vị tỳ khuru nào, tự mình lượm hoặc biểu kẻ khác lượm những bảo vật hoặc vật mà người cho là bảo vật, phạm ung đối trị, trừ ra trong chùa hoặc nơi cư ngụ.

Vị tỳ khuru phải lượm hoặc biểu kẻ khác lượm bảo vật hoặc vật mà người cho là bảo vật ở trong chùa hoặc nơi cư ngụ, với sự nghĩ rằng: “Bảo vật này của ai, người ấy sẽ

85. Yo pana bhikkhu santam bhikkhum anāpucchā vikāle gāmaṃ paviseyya, aññatra tathārupā accāyikā, pācittiyam.

86. Yo pana bhikkhu aṭṭhimayam vā dantamayyam vā visāṇamayam vā sūcigharam kārapeyya, bhedanakam pācittiyam.

87. Navam pana bhikkhunā mañcam vā pītham vā kārayamānena, aṭṭhaṅgulapādakam kāretabbam sugat'angulena aññatra heṭṭhimaya aṇaniyā, tam atikkāmayato, chedanakam pācittiyam.

88. Yo pana bhikkhu mañcam vā pītham vā tūlonaddham kārapeyya, uddāṇanakam pācittiyam.

89. Nisīdanam pana bhikkhunā kārayamānena pamāṇikam kāretabbam, tatridam pamānam: dīghaso dve vidatthiyo sugata vidatthiyā tiriyaṃ diyaḍḍham dasā vidatthi. Tam atikkāmayato, chedanakam pācittiyam.

90. Kaṇḍuppaṭṭicchādiṃ pana bhikkhunā kārayamānena pamāṇikā kāretabbā, tatridam pamānam dīghaso catasso vidatthiyo sugata vidatthiyā tiriyaṃ dve vidatthiyo tam atikkāmayato, chedanakam pācittiyam.

91. Vassaka sāṭikam pana bhikkhunā kārayamānena pamāṇikā kāretabbā tatridam pamānam; dīghaso cha viddatthiyo sugata vidatthiyā tiriyaṃ aḍḍhateyyā tam atikkāmayato, chedanakam pācittiyam.

92. Yo pana bhikkhu sugata cīvarappamānam cīvaram kārapeyya atirekam vā, chedanakam pācittiyam. Tatridam sugatassa sugatacīvarappamānam; dīghaso nava vidatthiyo sugatavidatthiyā

đến lấy lại” đây là sự thực hành tốt đẹp trong điều học này vậy.

85. Vị tỳ khuru nào, không kiêu từ vị tỳ khuru khác mà đi vào xóm trong buổi chiều, phạm ung đôi trị, trừ ra có chuyện khẩn cấp (có tình trạng vị khác bị răn cấm).

86. Vị tỳ khuru nào, cho người làm ống đựng kim bằng xương, bằng ngà, bằng sừng, phạm ung đôi trị (vật ấy phải đập bỏ).

87. Nếu vị tỳ khuru cho người làm giường mới, ghế mới phải phải làm chơn cao cỡ 8 ngón Đức Phật¹, đo từ phía dưới thanh giường trở xuống, nếu cho làm cao quá cỡ, phạm ung đôi trị (chân giường ấy phải cắt bỏ).

88. Vị tỳ khuru nào cho người làm giường hoặc ghế có lót gòn, phạm ung đôi trị (phải bươi móc gòn ấy ra bỏ).

89. Nếu vị tỳ khuru cho người làm tọa cụ, phải làm cho đúng cỡ; cỡ của tọa cụ ấy là: bề dài 2 gang Đức Phật, bề ngang một gang rưỡi, bìa một gang². Nếu làm quá cỡ, phạm ung đôi trị (tọa cụ ấy phải cắt bỏ).

90. Nếu vị tỳ khuru cho người làm y để che đây ghê, phải làm cho đúng cỡ, cỡ y đắp ghê ấy là: bề dài bốn gang, bề ngang hai gang của Đức Phật, nếu cho làm quá cỡ phạm ung đôi trị (y ấy phải cắt bỏ bớt).

91. Nếu vị tỳ khuru cho người làm y tắm mưa, phải làm cho đúng cỡ, cỡ y tắm mưa ấy là: bề dài sáu gang, bề ngang hai gang rưỡi của Đức Phật. Nếu cho làm quá cỡ phạm ung đôi trị (y ấy phải cắt bỏ bớt).

92. Vị tỳ khuru nào cho người làm y bằng hoặc lớn hơn y của Đức Phật, phạm ung đôi trị (y ấy phải cắt bỏ bớt). Cỡ y của Đức Phật là bề dài chín gang, bề ngang sáu gang Đức Phật, đây là cỡ y của Đức Phật.

¹ Một ngón Đức Phật bằng ba ngón người bực trung, 8 ngón Đức Phật bằng 5 tấc tây.

² Một gang tay Đức Phật bằng 3 ngang người bực trung, cỡ 7,5 tấc tây (theo chú giải).

tiriyam cha vidatthiyo. Idam sugatassa
Sugata cīvarappamānam.

(Ratanavaggo navamo)

Udditthā kho āyasmanto dvenavuti
pācittiyam dhammā. Tatth’āyasmante
pucchāmi, kaccittha parisudhā? Dutiyampi
pucchāmi, kaccittha parisudhā? Tatiyampi
pucchāmi, kaccittha parisudhā?

Parisuddhetth’āyasmanto, tasmā tunhī.
Evametaṃ dhārayāmi.

(Pācittiyā niṭṭhitā)

(Dứt phần thứ chín về loại báu vật)

Bạch các ngài, 92 pháp ung đối trị tôi đã
kể ra rồi. Tôi xin hỏi các ngài, trong 92
pháp ấy các ngài có được trong sạch
không? Tôi xin hỏi lần thứ nhì, các ngài có
được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ
ba, các ngài có được trong sạch không?

Các ngài được trong sạch nên mới làm
thịnh. Tôi xin chứng nhận các ngài đã được
trong sạch, do sự làm thịnh ấy.

(Dứt phần kể ra về ung đối trị)

1.7) Pāṭidesanīye vitthār’uddeso – Phần kể ra về ung phát lộ

Ime kho pan’āyasmanto, cattāro
pāṭidesanīyā dhammā uddesaṃ āgacchanti.

1. Yo pana bhikkhu aññātikāya
bhikkhuniyā antaragharam pavitṭhāya
hatthato khādanīyam vā bhojanīyam vā
sahatthā paṭiggahetvā khādeyya vā
bhuñjeyya vā, paṭidesetabbam tena
bhikkhunā; gārayhaṃ āvuso dhammaṃ
āpajjam asappāyam pāṭidesanīyam taṃ
paṭidesemīti.

2. Bhikkhū pan’eva kulesu nimantitā
bhuñjanti. Tatra ce bhikkhunī
vosāsamānarūpā tṭhito hoti: Idha sūpaṃ
detha idha odānaṃ dethāti. Tehi bhikkhūni
sā bhikkhunī apasādetabbā: apasakka tāva
bhanigi, yāva bhikkhū bhuñjantīti.
Ekassapi ce bhikkhuno n’appaṭibbāseyya
taṃ bhikkhunim apasādetum apasakkā tāva
bhagini yāva bhikkhū bhuñjantīti,
paṭidesetabbam tehi bhikkhūhi: gārayhaṃ
āvuso dhammaṃ āpajjimhā asappāyam
pāṭidesanīyam taṃ paṭidesemāti.

Bạch các ngài, bốn pháp ung phát lộ¹ tôi
kể ra như là:

1. Vị tỳ khuru nào tự tay mình thọ lãnh vật
thực mềm hoặc cứng nơi tay tỳ khuru ni
không phải là quyến thuộc, trong lúc vào
trong xóm và thọ thực ấy (nhai hoặc không
nhai). Vị tỳ khuru ấy phải sám hối tội ấy nói
rằng: “Này đạo hữu, tôi đã phạm tội ung
phát lộ mà Đức Phật Ngài chê bai là không
tốt đẹp. Tôi xin sám hối tội ấy ra.

2. Những tỳ khuru được người thỉnh và đang
thọ thực trong các gia cư. Nếu có tỳ khuru
ni lại đứng nơi đó và chỉ biểu người rằng:
“Các người đem dâng cơm, canh chỗ này”.
Các vị tỳ khuru ấy phải đuổi tỳ khuru ni ấy
đi và nói rằng “Này cô, cô nên lui ra khỏi
chỗ này cho đến khi các vị tỳ khuru thọ thực
xong”. Dầu cho một vị tỳ khuru nói cũng
được, nếu không có vị nào đuổi tỳ khuru ni
ấy, nói như vậy: “Nè cô, cô nên lui ra khỏi
chỗ này cho đến khi các vị tỳ khuru độ
xong” (khi lui ra khỏi nơi ấy) các vị tỳ khuru
phải sám hối tội ung phát lộ ấy như vậy:
“Này đạo hữu, chúng ta đã phạm tội ung

¹ Là khi sám hối phải hồi tội ấy ra.

3. Yāni kho pana tāni sekkhasammatāni kulāni, yo pana bhikkhu tathārūpesu sekkhasammatesu kulesu pubbe animantito agilāno khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā sahatthā paṭiggahetvā khādeyya vā bhuñjeyya vā, paṭidesetabbam tena bhikkhunā: gārayaṃ āvuso dhammaṃ āpajjīṃ asappāyaṃ pāṭidesanīyaṃ, taṃ paṭidesemīti.

4. Yāni kho pana tāni āraññakāni sanāsanāni sāsāṅka sammatāni sappatibhayāni. Yo pana bhikkhu tathārūpesu senāsanesu viharanto pubbe appaṭisamviditaṃ khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā ajjhārāme sahatthā pāṭiggahetvā agilāno khādeyya vā bhuñjeyya vā, paṭidesetabbam tena bhikkhunā: gārayaṃ āvuso dhammaṃ āpajjīṃ asappāyaṃ pāṭidesanīyaṃ, taṃ paṭidesemīti.

Uddiṭṭhā kho āyasmanto cattāro pāṭidesaniya dhamma. Tatth'āyasmante pucchāmi, kaccittha parisuddhā? Dutiyampi pucchāmi, kaccittha parisuddhā? Tatiyampi pucchāmi, kaccittha parisuddhā?

Parisuddhetth'āyasmanto, tasmā tuṇhī. Evametam dhārayāmi.

(Pāṭidesanīya niṭṭhitā)

1.8) Sekhiyā dhamm' uddeso – Phần kể ra về ung học pháp

Ime kho pan'āyasmanto (pañcasattani) sekhiyā dhammā uddesaṃāgacchanti.

1. Parimaṇḍalam nisāsissāmīti sikkhā karaṇīyā.

phát lộ mà Đức Phật chê bai cho là không tốt đẹp, chúng ta xin sám hối tội ấy ra”.

3. Các gia quyến nào mà chư tăng đã tuyên bố cho là gia quyến đã đắc quả thánh, nếu vị tỳ khuru nào, mà gia quyến ấy họ không thỉnh trước hoặc không có bệnh, mà tự tay mình thọ lãnh vật thực cứng hoặc mềm, nơi gia quyến mà chư tăng cho là đắc quả thánh, đem về thọ thực (nhai hoặc không nhai) vị tỳ khuru ấy phải sám hối tội ấy ra như vậy: “Này đạo hữu, tôi đã phạm tội ung phát lộ mà Đức Phật ngài chê bai cho là điều không tốt đẹp, vậy tôi xin sám hối tội ấy ra”.

4. Những chỗ nào ở trong rừng mà người ta cho rằng là nơi đáng nghi ngờ vì có sự kinh sợ rõ ràng, vị tỳ khuru nào cự ngụ nơi chỗ như thế ấy, không có bệnh tự tay mình thọ lãnh vật thực cứng hoặc mềm nơi ấy mà người ta không báo tin cho hay trước, đem đi thọ thực (nhai hoặc không nhai) vị tỳ khuru ấy phải sám hối tội ấy như vậy: “Này đạo hữu, tôi đã phạm tội ung phát lộ mà Đức Phật chê bai cho là không tốt đẹp, tôi xin sám hối tội ấy ra.

Bạch các ngài, bốn pháp ung phát lộ tôi đã kể ra rồi. Tôi xin hỏi các ngài, trong bốn pháp ấy các ngài có được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ nhì, các ngài có được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ ba, các ngài có được trong sạch không?

Các ngài đều được trong sạch nên mới làm thỉnh. Tôi xin chứng nhận các ngài đã được trong sạch, do nơi sự làm thỉnh ấy.

(Dứt phần kể về ung phát lộ)

Bạch các ngài, 75 ung học pháp tôi xin kể ra như là:

1. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải mặc y na-đà-nội (y nội)¹ cho đều”.

¹ Tàu âm là na-đà-nội, Pāli là: antaravāsaka.

2. Parimaṇḍalam pārupissāmīti sikkhā karaṇīyā.

3. Suppaṭṭicchanno antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā

4. Suppaṭṭicchanno antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

5. Susaṃvuto antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

6. Susaṃvuto antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

7. Okkhitta cakkhu antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

8. Okkhitta cakkhu antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

9. Na ukkhitta kāya antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

10. Na ukkhitta kāya antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

(Parimaṇḍala vaggo pathamo)

11. Na ujjagghi kāya antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

12. Na ujjagghi kāya antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

13. Appasaddho antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

14. Appasaddho antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

15. Na kāyappacālakam antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

16. Na kāyappacālakam antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

2. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải mặc y uất-đà-la-tăng (y vai trái)¹ cho đều.

3. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải mặc y trùm cho kín mình khi đi vào trong khoảng xóm”.

4. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải mặc y trùm cho kín khi ngồi trong xóm (nhà)”.

5. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải thu thúc (cho nghiêm trang) khi đi vào trong xóm”.

6. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải thu thúc khi ngồi trong xóm (nhà)”.

7. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải ngó xuống khi đi vào trong xóm”.

8. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải ngó xuống khi ngồi trong xóm (nhà)”.

9. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên vén y lên (cho thấy mình) khi đi vào trong khoảng xóm”.

10. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên vén y lên khi ngồi trong xóm”.

(Dứt phần thứ nhất về cách mặc y cho đều)

11. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên cười lớn tiếng khi đi vào trong xóm”.

12. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên cười lớn tiếng khi ngồi trong xóm”.

13. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải nói tiếng êm dịu khi đi trong xóm”.

14. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải nói tiếng êm dịu khi ngồi trong xóm”.

15. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên uốn mình khi đi trong xóm”.

16. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên uốn mình khi ngồi trong xóm”.

¹ Tàu âm là uất-đà-la-tăng, Pāli là: uttarāsaṅga.

17. Na bāhuppacālakam antaraghare
gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

18. Na bāhuppacālakam antaraghare
nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

19. Na sīsappacālakam antaraghare
gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

20. Na sīsappacālakam antaraghare
nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

(Ujjagghika vaggo dutiyo)

21. Na khambhakato antaraghare
gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

22. Na khambhakato antaraghare
nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

23. Na oḡuṇṭhito antaraghare gamissāmīti
sikkhā karaṇīyā.

24. Na oḡuṇṭhito antaraghare nisīdissāmīti
sikkhā karaṇīyā.

25. Na ukkuṭikāya antaraghare gamissāmīti
sikkhā karaṇīyā.

26. Na pallatthikāya antaraghare
nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

(Chabbīsati sārūpā)

1. Sakkaccam piṇḍapātām
paṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā.

2. Patta saññī piṇḍapātām paṭiggahessāmīti
sikkhā karaṇīyā.

3. Samasūpakam piṇḍapātām
paṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā.

4. Samatittikam piṇḍapātām
paṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā.

(Khambhaka vaggo tatiyo)

17. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên đi đánh đòn xa khi đi trong xóm”.

18. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên múa tay khi ngồi trong xóm”.

19. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên ngúc ngắc đầu khi đi trong xóm”.

20. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên ngúc ngắc đầu khi ngồi trong xóm”.

(Dứt phần thứ nhì về cười lớn tiếng)

21. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên chống nạnh khi đi trong xóm”.

22. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên chống nạnh khi ngồi trong xóm”.

23. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên trùm đầu khi đi trong xóm”.

24. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên trùm đầu khi ngồi trong xóm”.

25. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên đi nhón gót khi đi trong xóm”.

26. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên ôm đầu gối khi ngồi trong xóm”.

(Dứt 26 pháp làm cho nghiêm trang)

1. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải cung kính (nghiêm trang) khi thọ lãnh vật thực (cơm).”

2. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải ngó trong bát khi thọ lãnh vật thực”.

3. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải thọ lãnh vật thực (cơm) cho vừa với canh (vật thực để ăn cơm)”.

4. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải thọ lãnh cơm chỉ vừa ngang miệng bát”.

(Dứt phần thứ ba về phần chống nạnh)

5. Sakkaccam piṇḍapātaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

6. Patta saññī piṇḍapātaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

7. Sapadānaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

8. Sama sūpakam piṇḍapātaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

9. Na thūpato omadditvā piṇḍapātaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

10. Na sūpaṃ vā byañjanaṃ vā odanena paṭicchādessāmīti sikkhā karaṇīyā.

11. Na sūpaṃ vā odanaṃ vā agilāno attano atthāya viññāpetvā bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

12. Na ujjhānasaññī paresaṃ pattaṃ olokessāmīti sikkhā karaṇīyā.

13. Nātimahantaṃ kabaḷaṃ karissāmīti sikkhā karaṇīyā.

14. Parimaṇḍaṃ ālopaṃ karissāmīti sikkhā karaṇīyā.

(Sakkacca vaggo catuttho)

15. Na anāhaṭe kabale mukha dvāraṃ vivarissāmīti sikkhā karaṇīyā.

16. Na bhuñjāmāno sabbam hatthaṃ mukhe pakkipissāmīti sikkhā karaṇīyā.

17. Na sakabaḷena mukhena byāharissāmīti sikkhā karaṇīyā.

18. Na piṇḍukkhepakam bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

19. Na kabaḷāvacchedakam bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

5. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải cung kính (ng nghiêm trang) khi thọ thực”.

6. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải ngó ngay trong bát khi thọ thực”.

7. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải khũa cơm cho đều khi thọ thực”.

8. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải thọ thực cơm và canh (vật thực) cho đồng nhau”.

9. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên gom cơm vun lên khi thọ thực”.

10. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên bươi cơm giấu vật thực do sự tham muốn (được vật thực) nhiều”.

11. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Nếu vô bệnh, ta không nên xin cơm canh để tự mình ăn”.

12. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên dòm ngó bát các vị khác, cố ý để tìm lỗi”.

13. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên vắt cơm lớn quá”.

14. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải vắt vắt cơm cho tròn đều”.

(Dứt phần thứ tư về loại lãnh vật thực cho cung kính)

15. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên hở miệng ra chờ, khi vắt cơm chưa gần tới miệng”.

16. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Khi thọ thực, ta không nên thọc hết các ngón tay vào trong miệng”.

17. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói chuyện khi cơm còn trong miệng”.

18. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên thả vắt cơm vào trong miệng khi ăn”.

19. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không cắn vắt cơm ra (làm hai) để ăn”.

20. Na avagaṇḍakarākam bhuñjissāmīti
sikkhā karaṇīyā.

21. Na hatthaniddhūnakam bhuñjissāmīti
sikkhā karaṇīyā.

22. Na sitthāvakārakam bhuñjissāmīti
sikkhā karaṇīyā.

23. Na jivhānicchārakam bhuñjissāmīti
sikkhā karaṇīyā.

24. Na capucapukārakam bhuñjissāmīti
sikkhā karaṇīyā.

(Kabaḷa vaggo pañcama)

25. Na surusurukārakam bhuñjissāmīti
sikkhā karaṇīyā.

26. Na hatthanillehakam bhuñjissāmīti
sikkhā karaṇīyā.

27. Na pattanillehakam bhuñjissāmīti
sikkhā karaṇīyā.

28. Na oṭṭhanillehakam bhuñjissāmīti
sikkhā karaṇīyā.

29. Na sāmisenā hatthena pāṇiyathālakam
paṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā.

30. Na sasitthakam pattadhovanam
antaraghare chaḍḍassāmīti sikkhā
karaṇīyā.

(Samattiṃsa bhojanappaṭisaṃyuttā)

1. Na chattapāṇissa agilānassa dhammam
desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

2. Na daṇḍapāṇissa agilānassa dhammam
desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

3. Na satthapāṇissa agilānassa dhammam
desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

20. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên độn cơm hai bên má khi ăn”.

21. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên rảy tay trong khi ăn”.

22. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên làm đồ cơm tùm lum trong khi ăn”.

23. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên le lưỡi trong khi ăn”.

24. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên vừa ăn vừa chép miệng”.

(Dứt phần thứ năm về loại vắt cơm)

25. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên thọ thực nghe tiếng rột rột (húp canh)”.

26. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên liếm tay khi thọ thực”.

27. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên liếm bát khi thọ thực”.

28. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên liếm môi khi thọ thực”.

29. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên lãnh đồ đựng nước uống khi tay còn dính vật thực”.

30. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên đổ nước rửa bát có cơm trong khoảng xóm”.

(Dứt 30 pháp liên quan về vật thực)

1. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói pháp cho người vô bệnh có cầm dù”.

2. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói pháp cho người vô bệnh có cầm gậy (ba ton)”.

3. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói pháp cho người vô bệnh có cầm vũ khí (cung tên, dao găm v.v...)”.

4. Na āvudhapāṇissa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

(*Surusuru vaggo chaṭṭho*)

5. Na pādukārūḷhassa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

6. Na upāhanārūḷhassa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

7. Na yānagalassa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

8. Na sayanagatassa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

9. Na pallatthikāya nisinnassa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

10. Na veṭṭhitasīsassa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

11. Na oḡuṇṭhita sīsassa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

12. Na chamāyaṃ nisīditvā āsane nisinnassa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

13. Na nīce āsane nisīditvā ucce āsane nisinnassa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

14. Na ṭhito nisinnassa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

15. Na pacchato gacchanto purato gacchantassa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

4. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói pháp cho người vô bệnh có cầm khí giới”.

(*Dứt phần thứ sáu về loại thọ thực*)

5. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói pháp cho người vô bệnh có mang dép”.

6. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói pháp cho người vô bệnh có mang giày”.

7. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói pháp cho người vô bệnh ngồi trên xe (kiệu, văng)”.

8. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói pháp cho người vô bệnh nằm (còn mình ngồi hoặc đứng)”.

9. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói pháp cho người vô bệnh ngồi ôm đầu gối”.

10. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói pháp cho người vô bệnh có bịch (đội) khăn”.

11. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói pháp cho người vô bệnh trùm đầu (như người Ấn Độ)”.

12. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên ngồi dưới đất nói pháp cho người vô bệnh ngồi trên đồ trải (chiếu v.v...)”.

13. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên ngồi dưới thấp nói pháp cho người vô bệnh ngồi cao hơn”.

14. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên đứng nói pháp cho người vô bệnh ngồi”.

15. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên đi sau nói pháp cho người vô bệnh đi trước”.

16. Na uppathena gacchanto pathena gacchantassa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

(Soḷasa dhammadesanā paṭisaṃyuttā)

1. Na thito agilāno uccāraṃ vā passāvaṃ vā karissāmīti sikkhā karaṇīyā.

2. Na harite agilāno uccāraṃ vā passāvaṃ vā kheḷaṃ vā karissāmīti sikkhā karaṇīyā.

3. Na udaye agilāno uccāraṃ vā passāvaṃ vā kheḷaṃ vā karissāmīti sikkhā karaṇīyā.

(Tayo pakīṇṇakā niṭṭhitā)

(Pādukā vaggo sattamo)

Uddiṭṭhā kho āyasmanto (pañca sattati) sekhiyā dhammā. Tatth'āyasmante pucchāmi, kaccittha parisuddhā? Dutiyampi pucchāmi, kaccittha parisuddhā? Tatiyampi pucchāmi, kaccittha parisuddhā?

Parisuddhetth'āyasmanto, tasmā tuṇhī. Evametam dhārayāmi.

(Sekhiyā niṭṭhitā)

16. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên đi ngoài lề đường nói pháp cho người vô bệnh đi chính giữa đường”.

(Dứt mười sáu pháp liên quan về nói pháp)

1. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên đứng đại tiện hoặc tiểu tiện, nếu vô bệnh”.

2. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên đại tiện, tiểu tiện khạc nhổ trên cây cỏ còn tươi nếu vô bệnh”.

3. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên đại tiện, tiểu tiện khạc nhổ trong nước (sạch) nếu vô bệnh”.

(Dứt ba pháp linh tinh)

(Dứt phần thứ bảy về loại giày dép)

Bạch các ngài (75 pháp) ưng học pháp, tôi đã kể ra rồi. Tôi xin hỏi các ngài trong (75 pháp ấy) các ngài có được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ nhì, các ngài có được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ ba, các ngài có được trong sạch không?

Các ngài được trong sạch nên mới làm thỉnh. Tôi xin chứng nhận các ngài đã được trong sạch, do nơi sự làm thỉnh ấy.

(Dứt phần ưng học pháp)

1.9) Adhikarana samathe vitthār'uddeso – Phần kể ra về chi tiết pháp điều giải

Ime kho pan'āyasmanto satta adhikaraṇa-samathā dhammā uddesaṃ āgacchanti.

Uppann'uppannānaṃ adhikaraṇānaṃ samathāya vūpasamāya sammukhāvinayo dātabbo, sativinayo dātabbo, umūlavinayo dātabbo, paṭiññāya kāretabbaṃ, yebhuyyasikā, tassa pāpiyasikā tiṇavatthārakoti.

Bạch các ngài, tôi xin kể ra bảy pháp để giảng hòa như là:

Cho đặng êm dịu, hòa thuận những điều bất hòa đã phát sanh lên, chư tăng phải chiếu theo căn bản luật kinh, phải tuyên bố (là người) có sự ghi nhớ luật (đầy đủ), phải tuyên bố (là người) không làm lộn luật nữa, phải giải quyết theo lời người thú nhận, phải giải quyết theo lời phần đông, phải giải quyết (làm tội) theo sự hành động xấu xa của vị tỳ khuru ấy, phải giải quyết bằng

Uddiṭṭhā kho āyasamanto satta adhikaraṇa samathā dhammā. Tatth'āyasmante pucchāmi, kacchittha parisuddhā? Dutiyampi pucchāmi, kacchittha parisuddhā? Tatiyampi pucchāmi, kacchittha parisuddhā?

Parisuddhetth'āyasmanto, tasmā tuṇhī. Evametaṃ dhārayāmi.

(Adhikaraṇa samathā dhammā niṭṭhitā)

Uddhiṭṭhā kho āyasmanto nidānaṃ, uddiṭṭhā cattāro pārājikā dhammā, uddiṭṭhā terasa saṅghādisesā dhammā, uddiṭṭhā dve aniyatā dhammā, uddiṭṭhā tiṃsa nissaggiyā pācittiyā dhammā, uddiṭṭhā dvenavuti pācittiyā dhammā, uddiṭṭhā cattāro pāṭidesanīyā dhammā, uddiṭṭhā (pañca sattati) sakhiyā dhammā, uddiṭṭhā satta adhikaraṇa samathā dhammā.

Ettakaṃ tassa Bhagavato suttāgataṃ suttapariyāpaṇṇaṃ anvaḍḍhamāsaṃ uddeśaṃ āgacchanti.

Tattha sabbeheva smaggehi sammodamānehi avidamānehi sikkhitabbhanti.

(Vitthār'uddeso niṭṭhito)
(Bhikkhupātimokkhaṃ Niṭṭhitam)

cách nhần nại dứt bỏ những điều bất hòa, như lấy cỏ che đậy vật nhơ nhớp.

Bạch các ngài, bảy pháp để điều giải sự bất hòa, tôi đã kể ra rồi. Tôi xin hỏi các ngài trong bảy pháp ấy các ngài có được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ nhì, các ngài trong bảy pháp ấy các ngài có được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ ba, các ngài trong bảy pháp ấy các ngài có được trong sạch không?

Các ngài đều được trong sạch nên mới làm thỉnh. Tôi xin nhận các ngài đã được trong sạch do sự nơi làm thỉnh ấy.

(Dứt phần pháp điều giải)

Bạch các ngài, nguyên nhân tôi đã kể ra rồi, bốn pháp bất cộng trụ, tôi đã kể ra rồi, mười ba pháp tăng tàng, tôi đã kể ra rồi, hai pháp bất định, tôi đã kể ra rồi, ba mươi pháp ung xả đối trị, tôi đã kể ra rồi, chín mươi hai ung đối trị, tôi đã kể ra rồi, bốn pháp ung phát lộ, tôi đã kể ra rồi, bảy mươi lăm pháp ung học pháp, tôi đã kể ra rồi, bảy pháp điều giải, tôi đã kể ra rồi.

Tất cả điều học của Đức Thế Tôn đã giảng giải, đã kể ra trong sutta (mātikā – Mục lục của Luật), phải đọc kể ra mỗi kỳ nửa tháng.

Các ngài điều hòa thuận nhau, nên hoan hỷ nhau, không nên cãi cọ lẫn nhau, nên thực hành theo những điều học ấy.

(Dứt phần kể ra về chi tiết)
(Dứt giới bốn pātimokkha của tỳ khuru)

*** Saṅkhiteṇa pātimokkhuḍdeso – Cách đọc giới bốn tóm tắt**

Theo trong Đại tạng (*mahā vagga*) về pháp môn làm lễ phát lộ, đức Chánh Biến Tri có phê chuẩn cho các vị tỳ khuru như vậy: Nay các vị tỳ khuru, cách đọc giới bốn có năm là:

- Vị tỳ khuru, đọc nidāna rồi, đọc tiếp tất cả uddesa¹ khác, bằng cách đã nghe rồi.
- Vị tỳ khuru đọc nidāna rồi, đọc bốn pháp bất cộng trụ rồi, đọc tiếp tất cả uddesa khác.
- Vị tỳ khuru đọc nidāna rồi, đọc bốn pháp bất cộng trụ xong, đọc mười ba pháp tăng tàng rồi, đọc tiếp tất cả uddesa khác.

¹ Uddesa: chỉ kể tên các đầu đề như: bất cộng trụ, tăng tàng ... chứ không kể từ mỗi điều học vì mình đã có từng nghe rồi.

- Vị tỳ khuru đọc nidāna rồi, đọc bốn pháp bất cộng trụ rồi, đọc mười ba pháp tăng tàng rồi, đọc hai pháp bất định rồi, đọc tiếp tất cả uddesa khác.
- Đọc tất cả các chi tiết các điều học trong giới bốn.

Tuy có năm cách đọc giới bốn như thế, nhưng nếu không có điều trở ngại (*antarāyika*) thì không nên đọc bốn cách trước vì Đức Phật có cấm như vậy: “Này các vị tỳ khuru, tỳ khuru không nên đọc giới bốn bằng cách tóm tắt, vị tỳ khuru nào đọc phạm tội hành ác. Này các vị tỳ khuru, Như Lai cho phép đọc giới bốn tóm tắt, nếu trong trường hợp có điều trở ngại (tai hại)”. Trở ngại ấy có 10 điều là: (T.tg, V.6, tr.368): trở ngại vì đức vua đến (*rājantarāyika*); trở ngại vì trộm cướp đến (pháp rồi) (*corantarāyika*); trở ngại vì lửa cháy (*agyantarāyika*); trở ngại vì trời mưa hoặc nước lụt (*udakantarāyika*); trở ngại vì nhiều người đến (*manussantarāyika*); trở ngại vì phi nhơn phá rối hoặc nhập vào tỳ khuru (*amanussantarāyika*); trở ngại vì thú dữ đến phá (*vāḷantarāyika*); trở ngại vì rắn (*sirīmsapantarāyika*); trở ngại vì sanh mạng (là có tỳ khuru đau sắp chết hoặc có kẻ thù muốn hãm hại) (*jīvitantarāyika*); trở ngại đến phạm hạnh của tỳ khuru (vì có người muốn bắt cho hoàn tục) (*brahmacariyantantarāyika*). Này các vị tỳ khuru, nếu không có điều chi trở ngại như thế thì, tỳ khuru phải đọc tất cả chi tiết của giới bốn.

Cách đọc giới bốn tóm tắt: khi đã đọc xong nidāna rồi và đọc bốn pháp bất cộng trụ rồi thì đọc như vậy:

Uddiṭṭham kho āyasmanto nidānam,
uddiṭṭhā cattāro pārājikā dhammā, sutā kho
paṇ’āyasmantehi terasa saṅghādisesā
dhammā, dve aniyatā dhammā, tiṃsa
nissaggiyā dhammā, dvenavuti pācittiyā
dhammā, cattāro paṭidesanīya dhammā,
(pañca sattati) sekhiyā dhammā, satta
adhikaraṇa samathā dhammā. Ettakaṃ
tassa bhagavato suttāgataṃ
suttapariyāpannam anvaḍḍha māsaṃ
uddesaṃ āgacchanti.

Tattha sabbeheva samaggehi sammo
damānehi avivadamānehi sikkhitabbanti.

(*Bhikkhuppātimokkham niṭṭhitam*)

Bạch các ngài, nguyên nhân (*nidāna*) tôi đã kể ra rồi, bốn pháp bất cộng trụ tôi đã kể ra rồi, còn mười ba pháp tăng tàng, hai pháp bất định, ba mươi pháp ưng xả đối trị, chín mươi hai pháp ưng đối trị, bốn pháp ưng phát lộ, bảy mươi lăm pháp ưng học pháp, bảy pháp điều giải mà các ngài đã từng nghe rồi. Tất cả các điều học ấy, Đức Phật đã giảng giải, đã kể ra trong sutta (mục lục của Luật) để đọc kể ra trong mỗi kỳ nửa tháng.

Các ngài nên hòa thuận nhau, nên hoan hỷ nhau, không nên cãi cọ lẫn nhau, nên luyện tập theo những điều học ấy.

Giới bốn pātimokkha được đầy đủ do nhờ ‘đức tin’ (*saddha*).

(*Dứt giới bốn pātimokkha của tỳ khuru*)

2. Indriya saṃvarasīla – Giới thu thúc lục căn (thanh tịnh)

Giới thu thúc lục căn gồm có sáu phần là: thu thúc nhãn căn (*cakkh’indriya saṃvara*); thu thúc nhĩ căn (*sot’indriya saṃvara*); thu thúc tỷ căn (*ghāṇ’indriya saṃvara*); thu thúc thiệt căn (*jivih’indriya saṃvara*); thu thúc thân căn (*kāy’indriya saṃvara*); thu thúc ý căn (*man’indriya saṃvara*).

Vị tỳ khuru trong Phật pháp, khi thấy rõ tội lỗi của sự không thu thúc và quả báo của sự thu thúc, thì mỗi khi mắt tiếp xúc với sắc trần, tai tiếp xúc với thanh trần, mũi tiếp xúc với các

mùi, lưỡi tiếp xúc với các vị, thân tiếp xúc với các sự đụng chạm, tâm tiếp xúc với các pháp¹, dầu tốt, dầu xấu, thì ráng thu thúc không nên lưu luyến đến các cơ thể và hình ảnh hoặc chi tiết và toàn thể của các trần ấy và hai pháp là vui thích theo trần ấy hoặc bất bình, buồn bực trong trần nào mà mình không ưa thích.

Đức Phật có giải trong Paṭhama saṅgeyya sutta rằng: “Nếu vị tỳ khuru không thu thúc, gìn giữ lục căn thì thường phải chịu những điều khổ não vô lượng, nhất là sự khổ trong các cảnh địa ngục. Còn tỳ khuru nào huấn luyện, dạy dỗ, gìn giữ lục căn cho thanh tịnh thì thường hưởng được sự an vui vô lượng không lẫn lộn với phiền não, nhất là sự an vui trong thiên định và quả báo Niết-bàn”. Hơn nữa, trong Āditta pariyaṇa sutta (kinh giải về lửa) Đức Phật có dạy rằng: “Nếu vị tỳ khuru lấy dao thật bén đã đốt đỏ, khoét con mắt, ngoáy lỗ tai, cắt mũi, cắt lưỡi, lóc thịt còn tốt hơn là khi tiếp xúc với sắc, thanh, hương, vị, xúc mà vui thích, lưu luyến, bám víu theo chi tiết của các cơ thể hoặc hình ảnh toàn thể của trần ấy. Tại sao vậy? Vì nếu trong khi tâm đang quuyến luyến theo các trần ấy mà mạng chung thì thế nào cũng phải sa đọa vào hai đường dữ là súc sanh và địa ngục không sai. Một lẽ nữa, sự ngu quên còn quý hơn, vì sự ngu quên chỉ làm cho mất lợi ích trong sự sanh sống hoặc sự hành đạo vậy thôi, chớ tư tưởng sái quấy, xấu xa, mà vị tỳ khuru nuôi nặng trong tâm có thể hướng dẫn vị ấy làm điều tội lỗi lần lần cho đến tội chia rẽ tăng chúng và nhiều khi cũng bị hư hỏng, tai hại trong kiếp hiện tại”.

Bởi vậy cho nên, vị tỳ khuru khi tiếp xúc với lục trần phải ráng thu thúc lục căn cho thanh tịnh đừng cho hai pháp là vui thích hoặc bất bình phát sanh lên trong tâm. Chỉ biết rằng: “Các trần này chỉ để tiếp xúc vậy thôi”.

Sự thu thúc lục căn được tròn đủ nhờ có sự ghi nhớ (*sati*).

(Dứt giới thu thúc lục căn)

3. Ājīva pārisuddhisīla – Giới nuôi mạng chân chánh (thanh tịnh)

Vị tỳ khuru thực hành theo giới nuôi mạng chân chánh phải ráng tinh tấn dứt bỏ cách nuôi mạng tà vạy và tinh tấn trong sự nuôi mạng chân chánh. Sự tinh tấn dứt bỏ cách tà mạng do nơi thân và khẩu là phải xa tránh năm pháp ác (*pāpadhamma*) và 21 pháp tà vạy (*anesana*).

a. Năm pháp ác (*pāpadhamma*): giả dối (làm bộ cao thượng) (*kuhanā*), nói bợ đỡ (*lapanā*), giả dạng (do thân và khẩu) (*nemittikatā*), nói hăm dọa (*nippesikalā*), lấy lợi câu lợi (*lābhena lābham nijjigimsanata*).

– Giả dối, có ba cách: giả dối trong cách thọ tứ vật dụng, giả dối cách dụ ngọt xa gần và giả dối bằng cách dùng oai nghi.

Paccayappatisavana – giả dối trong cách thọ tứ vật dụng. Có vị tỳ khuru khi thí chủ thỉnh mời thọ lãnh tứ vật dụng, dầu cho mình muốn cần dùng các vật ấy lắm nhưng cũng giả bộ như mình là bậc tri túc cao thượng không muốn cần dùng đến vật quý báu ấy, chỉ cần dùng vật thấp hèn xấu xa cũng được. Khi biết được thí chủ họ càng trong sạch với mình, sau lại họ chở vật dụng đến cả xe mới thọ lãnh và nói rằng: Tôi không mấy gì cần dùng các món vật dụng này đâu, nhưng nếu tôi không thọ lãnh thì bà con không được phước, vì vậy mà tôi mới lãnh để tế độ bà con vậy thôi. Không phải chỉ giả bộ lời nói mà thôi, có khi làm bộ như người thu thúc, nghiêm trang im lặng như người có pháp bậc cao hơn trong mình để cho người phát đức tin trong sạch mà lễ bái cúng dường đến mình.

¹ Tất cả cái chi tiết rõ do nơi tâm mà không cần đến nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, cái ấy gọi là pháp cả.

Sāmantajappana – giả dối cách dụ ngọt xa gần. Vị tỳ khuru vì muốn người cung kính, khen ngợi, lễ bái cúng dường mới làm bộ nói cách dụ ngọt xa gần muốn ám chỉ mình như vậy: “Bà con coi vị nào mặc y dùng bát như thế này, thầy tể độ như vậy, ở nơi chùa kiêu này, vị ấy là một bậc đại sa-môn, có chức phận lớn, có pháp của bậc cao hơn như vậy, như vậy”. Hoặc nói bậy nói bạ khoe khoang hình như mình đã đắc thánh pháp, hoặc tự khoe rằng: “Bà con coi, tôi đây người ta khen ngợi nhiều lắm”. Nói như thế là nói dối bằng cách xảo ngôn.

Iriyāpatha sannissita – giả dối bằng cách dùng oai nghi. Vị tỳ khuru vì muốn được danh lợi, làm bộ tể chỉnh, thu thúc trong bốn oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi hình như có đầy đủ sự ghi nhớ và biết mình như các bậc cao hơn, có khi làm như mình nhập định trong giữa đám đông, hoặc làm như người góm ghiếc chán nản pháp thế gian.

– Nói bợ đỡ: vị tỳ khuru vì muốn được danh lợi, khi thấy thí chủ đến chùa làm bộ vui vẻ kêu hỏi trước, nếu họ nói: “Đến thỉnh chư tăng”, thì tự mình bước ra nói để đi thỉnh thế cho, hoặc nói khoe khoang rằng: “Tôi đây vua chúa quan quyền nhỏ lớn ở đó đó đều trong sạch với tôi hết thầy”, hoặc nói nịnh bợ, nói xa gần, nói bắt buộc, nói giấu cọt, nói sắp nói giữa v.v... đặng người cúng dường vật dụng.

– Giả dạng do thân hoặc khẩu: cũng như vị tỳ khuru vì muốn được lợi danh khi thấy thí chủ đem cầm vật thực mặn ngọt, dầu cho mình biết rõ vật ấy lắm, nhưng giả bộ hỏi cầm cái chi đặng cho họ biết mình muốn vậy ấy, hoặc nói than van ngay vật ấy với thiện tín, hoặc nói mảnh lời xa gần cho người biết mình cần dùng vật ấy, hoặc nói bắt buộc cho người không thể dám tránh khỏi được, hoặc giả cách như người có thần thông.

– Nói dọa dẫm: vị tỳ khuru vì muốn được danh lợi mới dùng lời hăm dọa, đe nեն, mắng nhiếc thí chủ, hoặc bắt lỗi phải, biếm nhẽ cho rằng họ không có đức tin, hoặc nói nịnh hót, giấu cọt, hoặc đem chuyện xấu nhà này nói với nhà kia để bươi móc lợi lộc.

– Dùng lợi câu lợi: vị tỳ khuru vì muốn được danh lợi mới đem vật dụng được ở nhà này đem đi cho nhà kia, được nhà kia đem cho nhà nọ, lấy lợi nhỏ ấy đặng câu lợi to cho càng nhiều thêm.

Vị tỳ khuru nào được lợi lộc như cách kể trên thì gọi là sự nuôi mạng theo năm pháp ác không trong sạch.

b. Hai mươi một pháp tà mạng (asesana).

Vị tỳ khuru nào sanh sống bằng cách suy tính thế nọ thế kia hoặc cho vật chi đến kẻ thế mà không nên cho, cố ý đòi lấy vật dụng khác để nuôi mạng mình, tất cả các vật phát sanh lên bằng cách ấy đều gọi là tà mạng cả.

Có 21 pháp tà mạng. *Veludānam*: cho tre (của chùa hoặc của tăng đến người thế tục mà không nên cho), nếu tre sau khi làm công việc xong còn dư cho người làm ấy không sao. *Pattadānam*: cho lá cây (như lá chuối v.v...). *Pupphadānam*: cho bông hoa, tự mình cho hoặc sai vị khác cho đến gia quyến không nên cho đều phạm tội tác ác, nếu cho cha mẹ, hoặc cho để đem đi cúng Tam bảo một nơi nào đều vô tội. *Phaladānam*: cho trái cây (như cách cho bông hoa). *Dantakattadānam*: cho cây đánh răng¹. *Mukh'odakadānam*: cho nước rửa mặt v.v.. *Sinānadānam*: cho vật để tắm gội. *Cuṇṇadānam*: cho vật thoa mình (như phấn sáp v.v...). *Mattikadānam*: cho đất sét (để thoa mình khi vào nhà khói để hơ) hoặc để trét vách. *Cātukamyatā*: giả bộ hạ mình kiêu ngạo nể người. Như thế có thí chủ đến chùa hoặc mình đến

¹ Thớ cây nhỏ bằng ngón tay út, một đầu tà, một đầu nhọn thường dùng nơi Ấn Độ và Tích Lan để xia răng.

nhà người làm tuồng như kiêng nề sợ sệt hỏi han người hết sức ngọt dịu cung kính hạ mình như tôi tớ kính chủ đặng người trong sạch. *Muggasūpatā*: nói khi thiệt khi giả (như đậu nửa chín nửa sống). *Pāribhatyatā*: giúp đỡ người (là ẩm bông con, cháu người làm như cha mẹ của đứa trẻ ấy). *Jaṅghapesanikam*: tiếp làm công việc cho người đủ thứ, công việc chi của người thế cũng lãnh làm hết thấy, hoặc đem tin tức thơ từ cho người. *Vejjakammam*: làm thầy thuốc chữa bệnh cho người, không phải hạng người Đức Phật cho phép, như bậc xuất gia hoặc thân quyến của mình. *Dūtakammam*: đem tin cho người, như đem tin từ nhà này đến nhà kia, trừ ra đem tin cho năm hạng đồng đạo và cha mẹ, giới tử sắp vào tu và người giúp phụ sự cho mình. *Pahiṇagamanam*: lãnh làm tay sai cho người (ngoài sự đem tin tức) như người thế họ sai đem vật này đến chỗ kia hoặc đem vật ở chỗ kia đem về chỗ này. *Piṇḍappaṭipīṇḍikam*: đem vật thực đi bát cho người thế ăn trước, rồi đi bát sau mới ăn; trừ ra những hạng Phật cho phép như cha mẹ, vua chúa, tướng cướp, người hầu, chư tăng, người sắp tu. *Dān'ūpadānam*: cho qua cho lại; như thí chủ họ dâng cúng cho mình món chi, mình cho lại một món bằng hay hơn giá món ấy để mua lòng họ sẽ cúng dường mình lâu dài. *Vatthuvijjā*: làm thầy coi địa lý; như vị tỷ khuru biết coi địa lý nói chỗ này nên cất nhà, chỗ này không nên, thứ cây này dùng cất nhà có lợi, thứ cây này có hại v.v... *Nakkhatta vijjā*: làm thầy xem thiên văn như coi ngày tháng, sao hạng, tốt hay xấu, có lợi hoặc có hại, bản nguyệt thực, nhật thực. *Āṅga vijjā*: coi tướng, coi tay, như coi tướng nam, nữ có nhiều của cải hoặc phước đức v.v... hoặc xem tướng ngọc ngà, voi ngựa, guơm giáo, vải hàng v.v...

Vị tỷ khuru nào vì muốn được danh lợi hoặc sự cung kính làm theo 21 pháp tà mạng đã kể, những vật dụng mà phát sanh lên do cách tà mạng ấy đem nuôi mạng sống đều không trong sạch. Còn như vật riêng của mình hoặc những vật sau khi làm công việc còn dư, hoặc cho với sự không cố ý muốn được tư lợi, vì sự buộc lòng, hoặc người đi lỡ đường đến chùa, hoặc các vị vua chúa cần dùng đến mình cho đều vô tội. Các vị tỷ khuru đều phải xa lánh 21 pháp tà mạng này và phải tinh tấn đi khát thực xin ăn, hoặc nguyện các pháp đầu đà, hoặc vật thực phát sanh lên do đức hạnh thanh cao của mình, hoặc do chư tăng thì đều gọi là vật dụng trong sạch cả.

Giới nuôi mạng được thanh tịnh do nhờ sự tinh tấn “*virīya*”.

(*Dứt phần nuôi mạng chân chánh*)

4. Paccayasannissita sīla – Giới quán tưởng (thanh tịnh)

Giới quán tưởng mà được thanh tịnh do nhờ sự suy xét cho phát sanh trí tuệ chớ không phải do nơi vật dụng (*paccaya*). Tiếng nói vật dụng ấy có bốn là: *cīvara paccaya* – y phục là ám chỉ tam y; *piṇḍapāta paccaya* – vật thực mặn ngọt; *senāsana paccaya* – chỗ trú ngụ, lieucốc, giường ghế v.v...; *gilāṇa bhesajja paccaya* – thuốc chữa bệnh.

Cách quán tưởng (*paccavekkhaṇa*) chia ra làm ba thời kỳ: thời kỳ đang thọ lãnh, thời kỳ đang dùng (ăn), thời kỳ đã thọ dụng xong.

– Thời kỳ đang thọ lãnh nên quán tưởng về nguyên chất (*dhātupaccavekkhaṇa*) trong bốn món như nhau:

- Quán tưởng về y phục như vậy: *Yathā paccayam pavattamānam dhātumattamevetam yadidaṃ cīvaram tadupabhuñjako ca puggalo dhātumattako nissatto nijjīvo suñño* – Y phục này thật là một nguyên chất, tạo thành ra tùy theo món vật dụng, dầu cho ta là người dùng nó, nó cũng chỉ là một nguyên chất, không có sanh mạng, không phải là chúng sanh, có trạng thái không không.

- Quán tưởng về vật thực: *Yathā paccayaṃ pavattamānaṃ dhātumattamevetam yadidaṃ piṇḍapāto tadupabhuñjako ca puggalo dhātumattako nissatto nijjīvo suñño* – Vật thực này thật là một nguyên chất, tạo thành ra tùy theo món vật dụng, dầu cho ta là người dùng nó, nó cũng chỉ là một nguyên chất, không có sanh mạng, không phải là chúng sanh, có trạng thái không không.
- Quán tưởng chỗ trú ngụ: *Yathā paccayaṃ pavattamānaṃ dhātumattamevetam yadidaṃ senāsaṇaṃ tadupabhuñjako ca puggalo dhātumattako nissatto nijjīvo suñño* – Chỗ cư ngụ này thật là một nguyên chất, tạo thành ra tùy theo món vật dụng, dầu cho ta là người dùng nó, nó cũng chỉ là một nguyên chất, không có sanh mạng, không phải là chúng sanh, có trạng thái không không.
- Quán tưởng thuốc chữa bệnh: *Yathā paccayaṃ pavattamānaṃ dhātumattamevetam yadidaṃ gilānapaccaya bhesajja parikkāro tadupabhuñjako ca puggalo dhātumattako nissatto nijjīvo suñño* – Vật phụ thuộc để bảo tồn sanh mạng là thuốc chữa bệnh này thật là một nguyên chất, tạo thành ra tùy theo món vật dụng, dầu cho ta là người dùng nó, nó cũng chỉ là một nguyên chất, không có sanh mạng, không phải là chúng sanh, có trạng thái không không.

– *Paṭikūlapaccavekkhaṇa* – Quán tưởng về uế trước.

Trong tứ vật dụng khi sắp dùng xài (ăn, mặc) thì nên quán tưởng cho thấy vật dụng dầu sạch sẽ tinh khiết thế nào mà khi thọ dụng vào thân ta rồi cũng trở nên vật đáng ghê gớm lắm, để dứt bỏ tư tưởng lầm cho là vật sạch sẽ.

- Quán tưởng về y phục: *Sabbāni panimāni cīvarāni ajigucchanīyāni imaṃ pūtikāyaṃ patvā, ativiya jigucchanīyāni jāyanti* – Các y phục này, nó chẳng phải là vật uế trước đâu, nhưng đến khi nó dụng vào thân thể hôi thối này lúc nào thì nó trở nên vật đáng ghê gớm lắm.
- Quán tưởng về vật thực: *Sabbo panāyaṃ piṇḍapāto ajigucchanīyo imaṃ pūtikāyaṃ patvā ativiya jigucchanīyo jāyati* – Vật thực này, nó chẳng phải là vật uế trước đâu, nhưng đến khi nó dụng vào thân thể hôi thối này lúc nào thì nó trở nên vật đáng ghê gớm lắm.
- Quán tưởng về chỗ trú ngụ: *Sabbāni panimāni senāsaṇāni ajigucchanīyāni imaṃ pūtikāyaṃ patvā ativiya jigucchanīyāni jāyanti* – Những chỗ ở này, nó chẳng phải là vật uế trước đâu, nhưng đến khi nó dụng vào thân thể hôi thối này lúc nào thì nó trở nên vật đáng ghê gớm lắm.
- Quán tưởng về thuốc chữa bệnh: *Sabbo panāyaṃ gilānapaccaya bhesajja parikkhāro ajigucchanīyo imaṃ pūtikāyaṃ patvā ativiya jigucchanīyo jāyati* – Vật phụ thuộc để bảo tồn sanh mạng là thuốc chữa bệnh này, nó chẳng phải là vật uế trước đâu, nhưng đến khi nó dụng vào thân thể hôi thối này lúc nào thì nó trở nên vật đáng ghê gớm lắm.

– *Tamkhaṇikappaccavekkhaṇa* – Quán tưởng lúc đang thọ dụng.

Vị tỳ khuru trong khi đang thọ dụng tứ vật dụng nên quán tưởng một lần, hai, ba lần cũng được, cho thấy rõ giới hạn và sự lợi ích của món vật dụng ấy là thế nào, để ngăn ngừa phiền não không cho tư tưởng ác vượt qua hạn định ấy.

- Quán tưởng về y phục: *Paṭisaṅkhā yoniso cīvaraṃ paṭisevāmi yāvadeva sītassa paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya, daṃsa makasa vātātapa sirīṃsapa samphassānaṃ paṭighātāya yāvadeva hirikopinapaṭicchādanattham* – Người xuất gia nên quán tưởng

rằng: “Ta mặc y phục đây để ngừa sự lạnh, sự nóng, muỗi mòng, gió, nắng, rần rít và cho đặng che thân thể tránh điều hổ thẹn”.

- Quán tưởng về vật thực: *Paṭisaṅkhā yoniso piṇḍapātaṃ paṭisevāmi neva davāya na madāya na maṇḍanāya na vibhūsanāya yāvadeva imassa kāyassa ṭhitiya yāpanāya vihiṃsuparatiyā brahmacariyā nuggahāya iti purāṇaṇca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi navaṇca vedanaṃ na uppādessāmi yātrā ca me bhavissati anavajjatā ca phāsuvihāro cāti* – Người xuất gia nên quán tưởng rằng: “Ta thọ thực đây, chẳng phải để chơi như trẻ con ở xóm, hoặc say mê sức lực như kẻ võ sĩ, hoặc để điểm trang thân thể như hàng phụ nữ trong đô thị, hoặc cho có nhan sắc như người hát xướng. Ta thọ thực đây để suy trì xác thân cho được tồn tại và bảo tồn sanh mạng, cho được tránh sự khó chịu, cho đặng giúp đỡ đến sự tu hành theo phạm hạnh, cho ta tránh khỏi cái khổ đã qua là sự đói khát, và ngăn ngừa cái khổ đã phát sanh lên vì sự ăn quá độ. Còn sự hành vi trong tứ oai nghi, đi, đứng, nằm, ngồi, thân tâm không biếng nhác và được sự an vui cũng do nhờ nơi sự thọ thực này”.
 - Quán tưởng về chỗ trú ngụ: *Paṭisaṅkhā yoniso senāsanam paṭisevāmi, yāvadeva sītassa paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya, daṃsa makasa vātātapasirimsapa samphassānam paṭighātāya yāvadeva utuparissaya vinodanam paṭisallānārāmattham* – Người xuất gia nên quán tưởng rằng: “Ta dùng xài chỗ trú ngụ đây để ngừa sự lạnh, sự nóng, muỗi mòng, gió, nắng, rần rít cho đặng tránh sự khó chịu của thời tiết và được nơi thanh vắng để cho ta thực hành thiền định”.
 - Quán tưởng về thuốc chữa bệnh: *Paṭisaṅkhā yoniso gilānapaccaya bhesajja parikkhāram paṭisevāmi yāvadeva uppannānam veyyābādhikānam vedanānam paṭighātāya abyāpajjhāparamatāyāti* – Người xuất gia nên quán tưởng rằng: “Ta dùng thuốc chữa bệnh đây để ngăn ngừa những sự đau khổ đã phát sanh và cho được dứt khỏi sự đau đớn ấy”.
- *Atītapaccavekkhaṇa* – Quán tưởng thời kỳ đã dùng xong.
- Y phục: *Ajja mayā apaccavekkhitvā yaṃ cīvaram paribhuttaṃ taṃ yāvadeva sītassa paṭighātāya uṇhassa paṭighātāya daṃsa makasa vātātapa sirimsapa samphassānam paṭighātāya yāvadeva hiriko pinappaticchāda nattham* – Y phục nào ta chưa quán tưởng mà ta đã dùng trong ngày nay rồi, y phục mà ta đã mặc ấy để ngừa sự lạnh, sự nóng, muỗi mòng, gió, nắng, rần rít và cho đặng che thân thể tránh điều hổ thẹn.
 - Vật thực: *Ajja mayā apaccavekkhitvā yo piṇḍapāto paribhutto so neva davāya na madāya na maṇḍanāya na vibhūsanāya yāvadeva imassa kāyassa ṭhitiyā yāpanāya vihiṃsūparatiyā brahmacariyā nuggahāya. Iti purāṇaṇca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi navaṇca vedanaṃ na uppādessāmi yātrā ca me bhavissati anavajjatā ca phāsu vihāro cāti* – Vật thực nào ta chưa quán tưởng mà ta đã dùng trong ngày nay rồi, vật thực mà ta đã ăn ấy chẳng phải để chơi như trẻ con ở xóm, hoặc say mê theo sức lực như kẻ võ sĩ, hoặc để điểm trang thân thể như hàng phụ nữ trong đô thị, hoặc có nhan sắc như người hát xướng. Ta thọ thực ấy để suy trì xác thân cho được tồn tại và bảo tồn sanh mạng, cho được tránh sự khó chịu cho đặng giúp đỡ đến sự tu hành theo phạm hạnh, cho ta tránh khỏi cái khổ đã qua là sự đói khát và ngăn ngừa cái khổ sẽ phát sanh lên vì sự ăn quá độ. Còn sự hành vi trong tứ oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi thân tâm không biếng nhác và được sự an vui cũng nhờ sự thọ thực ấy.
 - Chỗ trú ngụ: *Ajja mayā apaccavekkhitvā yaṃ senāsanam paribhuttaṃ taṃ yāvadeva sītassa paṭighātāya uṇhassa paṭighātāya daṃsa makasa vātātapa sirimsapa samphassānam paṭighātāya yāvadeva utuparissaya vinodanam paṭisallānārāmattham* –

Chỗ trú ngụ nào ta chưa quán tưởng mà ta đã ở trong ngày nay rồi, chỗ ở mà ta đã cư ngụ ấy để ngừa sự lạnh, sự nóng, muỗi mòng, gió, nắng, rắn rít, choặng tránh sự khó chịu của thời tiết và được nơi thanh tịnh nơi thanh vắng để cho ta thực hành thiền định.

- Thuốc chữa bệnh: *Ajja mayā apaccavekkhitvā yo gilānapaccaya bhesajja parikkhāro paribhutto so yāvadeva uppannānaṃ veyyābādhikānaṃ vedanānaṃ paṭighātāya, abyāpajjha paramatāyāti* – Thuốc chữa bệnh nào ta chưa quán tưởng mà đã dùng trong ngày nay rồi, thuốc mà ta đã uống ấy để ngăn ngừa những sự đau khổ đã phát sanh và cho được thoát khỏi sự đau đớn ấy.

Giới quán tưởng thanh tịnh trong tứ vật dụng được tròn đủ do nhờ trí tuệ (pañña) thấy rõ tội lỗi của sự không quán xét và ân đức của sự quán tưởng.

Như trước kia có nhiều vị tỳ khuru thọ dụng tứ vật dụng mà không chịu quán tưởng, sau khi chết phải sanh làm súc sanh và địa ngục rất nhiều. Nhân có ấy, Đức Phật mới truyền lệnh cho các bậc xuất gia phải quán tưởng xong sẽ dùng đến bốn vật dụng, và Ngài giảng thêm cho biết rằng: “Thọ vật dụng mà không có quán tưởng cũng như thọ dụng một thứ độc dược thật mạnh vậy”. Hơn nữa, người thọ dụng mà không quán tưởng gọi là ‘thiếu nợ’ lẽ thường người thiếu nợ rồi không thể nào đi đâu được dễ dàng như thế nào thì người xuất gia thọ dụng mà không quán tưởng cũng gọi là còn mắc nợ người mà nếu còn thiếu nợ người thì cũng khó mà giải thoát được.

Vị tỳ khuru khi thấy sự lợi ích của pháp quán tưởng như ông sa di Bhāgineyya đang thọ thực, thầy tế độ ông nhắc nhở ông rằng: “Ông sa di, ông không nên đốt lười của ông vì sự thọ thực không quán tưởng”. Khi ông sa di nghe thầy nhắc như thế, phát tâm chán ngán ngồi tại chỗ ấy suy xét quán tưởng luôn cho đến khi đắc quả A-la-hán. Ông bèn phát thệ nói rằng: “Ta đã giác ngộ tròn đủ như trăng ngày rằm, các pháp ‘trầm luân’ ta đã diệt hết, kiếp này đây ta không còn tái sanh lại nữa đâu”.

Bởi vậy cho nên, người xuất gia khi thấy tội lỗi của sự không quán tưởng và điều lợi ích của sự quán tưởng, thì luôn luôn phải quán xét kỹ lưỡng rồi mới thọ dụng. Nếu trong lúc thọ lãnh hoặc đang thọ dụng mà quên quán tưởng thì còn phép quán tưởng bổ khuyết sau, nhưng quán tưởng bổ khuyết ấy có hiệu quả đến trước khi mặt trời mọc, quán tưởng trong 1, 2, 3 lần cũng được, chỉ trong một ngày, một đêm, nếu để quên đến khi mặt trời mọc qua ngày khác thì phải dứt giới quán tưởng thanh tịnh và thọ dụng ‘còn thiếu nợ’.

(Dứt pháp quán tưởng thanh tịnh)

(Dứt tứ thanh tịnh giới)

Phần II. Pabbajita Kiccāni – Phận Sự Của Bậc Xuất Gia (Về Giới Luật)

Ngoài tứ thanh tịnh giới ra hàng tỳ khuru còn rất nhiều phận sự cần phải biết mà thực hành, nhưng đây chỉ tóm giải những điều quan trọng mà hàng tỳ khuru bỏ sót phận sự không thể được

Hàng tỳ khuru phải biết: cách làm lễ phát lộ (*uposatha*), cách làm lễ tự tứ (*pavāranā*), cách nguyện hoặc xả tam y (*adhiṭṭhānā cīvara*), cách chỉ định y bát (*vikappa*), cách sám hối tội lỗi (*desanā kathā*), cách nhập hạ (*vass'ūpanāyika*), cách thọ lễ kaṭhina dâng y, cách phân biệt thời hạn phức tạp của vật dụng (*kālika saṁsagga*), bốn pháp dung hòa (*mahāpadesa*).

Đây xin lần lượt giải tóm tắt ra từng pháp của mỗi phận sự.

1. Cách làm lễ phát lộ - Uposatha

Nơi nào có simā (kiết giới) hợp pháp, từ bốn vị tỳ khuru trở lên thì đến ngày rằm hoặc 30 (tháng thiếu 29) phải làm lễ phát lộ cách đọc giới bốn như ở phía trước, nếu chỉ có 3 hoặc 2 vị thì cũng làm lễ phát lộ bằng cách tỏ sự “trong sạch lẫn nhau” (*parisuddhi*); nếu có 3 vị thì nên đọc tuyên ngôn như vậy: Sunantu me āyasmantā ajj'uposatho paṇṇaraso (ngày 29 thì đọc cātuddaso) yadāyasmantānaṃ pattakallaṃ mayamañña maññaṃ pārisuddhi uposathaṃ kareyyāma – Xin các ngài nghe tôi, hôm nay là ngày rằm nhằm ngày lễ “Phát lộ”, nêu sự hành lễ hợp thời đến các ngài thì chúng ta phải tỏ sự trong sạch lẫn nhau.

Vị tỳ khuru cao hạ hơn trích y một bên vai mặt ngồi chồm hóm hai tay chấp lại nói với mấy vị kia như vậy: Parisuddho ahaṃ āvuso “parisuddhoti” mama dhāretha – Này các bạn, tôi là người trong sạch, xin các bạn nhớ rằng tôi đây là người trong sạch (*đọc Pāli ba lần*).

Kể các vị khác theo thứ tự của hạ đọc ba lần như trên, chỉ đổi chữ ‘āvuso’ lại chữ ‘bhante’ thôi. Nếu chỗ ở nào chỉ có hai vị tỳ khuru khỏi cần đọc tuyên ngôn chỉ tỏ sự trong sạch của mình như cách trên, nhưng vị cao hạ hơn phải đổi ‘dhāretha’ lại đọc là ‘dhārehi’. Còn như chỗ nào chỉ có một mình khi đến ngày lễ phát lộ cũng phải quét dọn trải chiếu nơi chỗ làm lễ phát lộ xong chờ một lúc coi có vị nào phương xa tới thì làm lễ chung, như đúng theo thường lệ mà không có vị nào đến khi mình phải nguyện như vậy: “Ajja me uposatho – Hôm nay là ngày lễ phát lộ của tôi nếu không nguyện hoặc không làm lễ thì phạm hành ác”.

T.B. Năm nào trong mùa nắng có tháng nhuận thì đọc: ayaṃ gimha utu, asmiṃ utumhi pakativasena aṭṭha uposathā adhikamāsavasena dasa uposathā, imasmiṃ pana utumhi adhikamāso bhavissati, tasmā imimā pakkhena eko uposatho sampatto...

2. Cách làm lễ tự tứ – Pavāranā

Phận sự phải làm trước khi làm lễ “tự tứ” cũng giống như cách làm lễ phát lộ chỉ khác ít chỗ như vậy: chỗ nào nói ‘uposathassa’ đổi lại là ‘parāraṇāya’, chỗ nào nói ‘uposathammassa’ đổi lại là ‘pavāraṇākamassa’, chỗ nói ‘chandappārisuddhi āhāraṇaṇca’ đổi lại ‘chandappavāraṇāhāraṇaṇca’, chỗ nói ‘uposathagge’ đổi lại là ‘pavāraṇagge’, chỗ nói ‘chandāharanādīni’ đổi lại ‘chandappavāraṇādīni’, chỗ nói ‘pātimokkhuḍdesato’ đổi lại ‘ñattiyā ṭhapanato’, chỗ nói ‘uposatho’ đổi lại ‘pavāraṇā’, chỗ nói ‘uposathadivasesu’ đổi lại ‘pavāraṇādivasesu’, chỗ nói ‘ajjuposatho (paṇṇaraso)’ đổi lại ‘ajja pavāraṇā paṇṇarasī’; chỗ nói ‘cāttaro bhikkhū’ đổi lại ‘pañca...’, chỗ nói ‘pātimokkhaṃ uddisitaṃ’ đổi lại ‘ñattim ṭhapaṭeṃ’.

Trong khi làm lễ phát lộ phải đọc chỗ kể thời tiết như vậy: *ayaṃ vassana utu, asmiṃ utumhi satta ca uposathā ekā ca pavāranā avasitthā... pañca uposathā eka ca pavāranā avasitthā*. Nếu kỳ lễ sau chót thì đổi chữ ‘*avasitthā*’ lại thành ‘*paripunnā*’.

Khi làm lễ tự tứ nếu mỗi vị đọc ba lần thì đọc tuyên ngôn như vậy: “*Sunātu me bhante saṅgho ajjappavāranā (paṇṇarasī) yadi saṅghassa patakallaṃ, saṅgho tevācikaṃ pavāreyya – Bạch Đại đức tăng, xin chư tăng nghe tôi, hôm nay là ngày rằm, nếu hành lễ tự tứ hợp thời thì xin chư tăng mỗi vị đọc lời “yêu cầu” ba lần*”. Trước hết, vị cao hạ hơn hết mặc y để trống vai mặt ngồi chồm hôm day về chư tăng rồi đọc ba lần: “*Saṅghaṃ āvuso navāremi ditṭhena vā sutena vā parisāṅkāya vā vadantu maṃ āyasmanto anukampaṃ upādāya, passanto paṭikarissāmi. Dutiyampi āvuso saṅghaṃ pavāremi... Tatiyampi āvuso saṅghaṃ pavāremi...*—Này các bạn, tôi xin yêu cầu đến chư tăng do sự thấy, sự nghe hoặc sự nghi ngờ nào, xin chư tăng vì lòng tế độ chỉ cho tôi biết, khi tôi thấy rõ điều sai quấy ấy rồi tôi sẽ làm cho trong sạch. Lần thứ nhì.... Lần thứ ba....”. Kế tiếp, chư tăng tùy theo thứ tự của hạ mà đọc lời “yêu cầu” in như trên, chỉ đổi chữ ‘*āvuso*’ lại chữ ‘*bhante*’.

Khi có sự kinh sợ xảy ra hoặc có điều tai hại như đã giải ở lễ phát lộ hoặc chư tăng đang lúc dò xét kinh luật hoặc chư tăng cu hội đông quá không thể đọc lời “yêu cầu” ba lần thì được thì đọc hai lần, một lần, hoặc đồng hạ nhau đọc chung cũng được, nhưng vị tỳ khuru thông hiểu nhau đọc tuyên ngôn như vậy: “*Sunātu me bhante saṅgho manussehi dānaṃ dentehi yebhuyyena ratti khepitā; sace saṅgho tevācikaṃ pavāressati appavārito va saṅgho bhavissati, athāyaṃ ratti vibhāyissati. Yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho dtevācikaṃ pavāreyya*”. Nếu đọc yêu cầu một lần thì đổi câu chót như vậy: ‘*saṅgho ekavācikaṃ pavāreyya*’. Nếu đồng hạ nhau đọc chung, đổi câu chót như vậy: ‘*saṅgho samānavassakaṃ pavāreyya*’. Cách tuyên ngôn trên đây là do có nhiều người đến chùa làm phước lâu và đông đảo lắm. Nghĩa bài trên: “*Bạch Đại đức tăng, xin chư tăng nghe tôi, bởi vì có nhiều người đến làm phước sáng đêm, nếu chư tăng đọc “yêu cầu” ba lần thì không biết chừng nào xong, như thế sẽ đến sáng không sai. Nếu hành sự yêu cầu mà hợp thời, thì xin chư tăng đọc “yêu cầu” hai lần, một lần hoặc đồng hạ đọc chung nhau*”. Còn nếu có sự trở ngại khác, như có tai hại đến phạm hạnh thì: ‘*Sunātu me bhante saṅgho, ayaṃ bramacariyantarāyo; sace saṅgho...*’. Nếu có sự tai hại nào cứ đổi Pāli từ chữ ‘*ayaṃ...*’ tùy theo sự tai hại ấy.

Cách yêu cầu trong bốn vị khác hơn (vì một vị đọc “yêu cầu” thì chỉ còn ba vị nghe thôi nên không thể gọi là: ‘*Saṅgha pavāranā*’ được) nên phải đọc tuyên ngôn như vậy: “*Sunantu me āyasmanto, ajjappavāranā (paṇṇarasī). Yad’āyasmantānaṃ pattakallaṃ, mayaṃ añña maññaṃ tevācikaṃ pavāreyyāma – Xin chư Đại đức nghe tôi, hôm nay là lễ “yêu cầu” ngày rằm, nếu lễ “yêu cầu” hợp thời đến chư Đại đức, thì chúng ta phải đọc lời yêu cầu lẫn nhau mỗi vị ba lần*”. Vị cao hạ đọc như vậy: “*Ahaṃ āvuso āyasmante pavāremi...*”. Kế mấy vị khác theo thứ tự của hạ đọc: “*Ahaṃ bhante āyasmante pavāremi...*”.

Nếu chỗ ở nào có ba vị thì đọc tuyên ngôn như vậy: “*Sunantu me āyasmantā...*”. Cách đọc “yêu cầu” như trên (mỗi vị đọc ba lần).

Nếu chỗ ở nào có hai vị thì khỏi cần đọc tuyên ngôn, chỉ đọc lời “yêu cầu”, với nhau như vậy: “*Ahaṃ āvuso āyasmantaṃ pavāremi...*”. Ông nhỏ hạ hơn thì đổi ‘*āvuso*’ ra ‘*bhante...*’

Nếu chỗ ở nào chỉ có một mình thì cũng sửa soạn như cách làm lễ phát lộ, xong chờ nếu không có vị nào đến thì phải làm lễ nguyện như vậy “*Ajja me pavāranā – Hôm nay ngày lễ pavāra của tôi, nếu không nguyện phạm hành ác*”.

3. Cách nguyện hoặc xả y – Adhiṭṭhāna cīvara

Vị tỳ khuru trong Phật giáo mỗi khi được y vừa cỡi phải chú nguyện là bề ngang bốn ngón, bề dài tám ngón Đức Phật (T.Tg quyển 8 tr.143) (lời 5 tác x 1 thước tây). Nếu có thọ lãnh lễ kaṭhina - dâng y thì được phép cất giữ y ấy trong khoảng năm tháng kể từ ngày ra hạ kỳ trước, nếu không có phước báu của lễ kaṭhina thì được phép cất giữ trong một tháng sau khi ra hạ kỳ trước, ngoài thời hạn kể trên mỗi khi được y, chỉ được phép cất giữ trong mười ngày, như thế tùy theo hạng định phải chú nguyện về loại y nào cho rồi để quá hạn kỳ sẽ phạm ung xả đối trị.

Trước khi chú nguyện phải làm dấu (*bindu*) là khoanh tròn trong một chỗ nào của lá y một màu nào trong ba màu là: màu xanh, bùn, đen, tròn cỡ đầu cọng tranh và không lớn hơn mắt con công. Khi làm dấu nói như vậy: “Imaṃ bindu kappamaṃ karomi – Tôi làm dấu y này”.

Có bảy thứ y phải chú nguyện là: tam y, y tắm mưa, y tọa cụ, y ngọa cụ, y đắp ghế (y mặc lót trong khi có ghế), y hoặc khăn lau mặt, y phụ thuộc. Trừ sáu thứ y sau ra, còn tam y trước khi chú nguyện y mới phải đọc xả bỏ chú nguyện y cũ (nếu có) bằng không; lời chú nguyện sau không thành tựu. Xả y tăng-già-lê đọc: “Imaṃ saṅghāṭiṃ paccuddharāmi – Tôi xin xả tăng-già-lê này”. Nếu là y vai trái thì đổi chữ ‘saṅghaṭiṃ’ lại là ‘uttarāsaṅgaṃ’. Nếu là y nội thì đọc ‘antaravāsakaṃ...’. Khi xả xong mới nguyện lá y nào mà mình cần dùng.

Cách chú nguyện bảy thứ y: y tăng-già-lê: “Imaṃ saṅghāṭiṃ adhiṭṭhāmi – Tôi xin chú nguyện y tăng-già-lê này”; y vai trái: đổi ra ‘uttarāsaṅgaṃ...’; y nội: đổi lại ‘antaravāsakaṃ...’ Ba thứ y này kể chung về một loại y là tam y. Y tắm mưa: đổi lại là ‘vassikasāṭikaṃ...’ Y tọa cụ: đổi lại là ‘nisīdanaṃ...’ (trải ngồi). Y đắp ghế: đổi lại là ‘kaṇḍupaṭicchādiṃ...’. Y ngọa cụ: đổi lại là ‘paccatharaṇaṃ...’. Y làm khăn lau mặt: đổi lại là ‘mukhapuñchaṇacolaṃ...’. Y phụ thuộc: đổi lại là ‘parikkhāracolaṃ...’. Ngoài bảy thứ y này ra còn mấy thứ khác khi chú nguyện kể tên ra cũng được: như dây vải buộc ngực (dùng cho y tăng-già-lê rút), đổi lại là: ‘imaṃ urabandhanaṃ...’. Dây buộc lưng: ‘imaṃ kāyabandhanaṃ...’. Y hàng-sắc (lót mồ hôi): ‘imaṃ aṇṣakaṃ...’. Như các thứ y này mà mình đứng trong khuôn khổ một hắc một gan thì đọc ‘imaṃ’; còn ở ngoài khuôn khổ thì đọc ‘etaṃ’. Ngoài một lá y thì đọc ‘imaṃ’, nhiều lá y thì đọc ‘imāni’, như ngoài khuôn khổ một lá y thì đọc ‘etaṃ’, nhiều lá y thì đọc ‘etāni’. Thí dụ như nhiều là y phụ thuộc thì đọc: “imāni parikkhāracolāni adhiṭṭhāmi – tôi xin chú nguyện những y phụ thuộc này”.

Cách chú nguyện bình bát có hai. Bát ở trong khuôn khổ và ngoài khuôn khổ (như cách nguyện y).¹ Bình bát bằng đất ở trong khuôn khổ thì đọc: “Imaṃ mattika pattaṃ adhiṭṭhāmi – tôi xin chú nguyện đây là bát đất”. Nếu bát sắt thì đọc: “Imaṃ ayapattaṃ...” hoặc nguyện tổng quát như vậy: “Imaṃ pattaṃ adhiṭṭhāmi”. Ngoài hai thứ bát này ra, vị tỳ khuru dùng xài bát cây, ngọc, vàng, bạc v.v... phạm tác ác.

Y và bát khi đã chú nguyện rồi có chín nguyên nhân làm cho dứt (*adhiṭṭhāna*): cho người, trộm cướp lấy mất, bạn thân lấy đi, trở xuống bậc thấp (xuống sadi), hoàn tục, liễu đạo (chết), khi trai hóa gái, gái hóa trai, đọc xả adhiṭṭhāna, lưng lổ bằng ngón tay út. Còn bát thì chỉ khác điều thứ chín, nếu bát lưng lổ vừa cho hột bo hoặc hột com lọt ra vô được, phải vá hoặc trám lại và chú nguyện lại trong khoảng mười ngày.

¹ Nếu có bát cũ phải xả bỏ xong mới được chú nguyện. Bát mới phải đốt, bát sắt phải đốt năm lửa, bát đất đốt hai lửa mới được phép chú nguyện. Nhưng có chỗ giải, dầu đốt một lửa mà màu lên đen láng nguyện cũng được. Bát đất khi đốt nếu có dầu dừa để chung một bên trong úp bát lại rồi đốt lửa bên ngoài.

4. Chỉ định (nhường cho) cách y, bát – Vidhī vikappa

Khi được y đúng cỡ phải chú nguyện đã giải phía trước, nếu không chú nguyện về loại y nào theo thời gian nhất định thì phải đem đi chỉ định với năm hạng người đồng đạo là: tỳ khuru, tỳ khuru ni, sa di, sa di ni, sikkhāmānā (phụ nữ tập sự hai năm đăng lên tỳ khuru ni), nhưng hiện nay chỉ còn tỳ khuru và sa di mà thôi (theo Phật giáo Nam Tông, mấy hạng tu nữ kia không còn tồn tại).

Cách chỉ định có hai: cách chỉ định có mặt, cách chỉ định vắng mặt. Khi vị tỳ khuru đem một lá y trước mặt một vị khác nói rằng: “Imaṃ cīvaraṃ tuyhaṃ vikappemi – Tôi xin chỉ định (nhường) y này cho ngài (hoặc bạn)”, gọi là chỉ định ngay mặt. Nếu mình thân thích vị tỳ khuru hoặc sa di tên gì thì chỉ định ngay tên ấy (hiện vị ấy không có mặt) mình nói với vị nào tại đó cũng được (như thế gọi là chỉ định vắng mặt). Khi đem y đến trước mặt một vị nào nói rằng: “Imaṃ cīvaraṃ (tên...¹) bhikkhuno vikappemi – tôi xin chỉ định y này cho vị tỳ khuru tên...”, nếu muốn chỉ định cho ông sa di thì nói: “Imaṃ cīvaraṃ (tên...) sāmanerassa vikappemi”. Nếu y nhiều lá thì nói: “Imāni cīvarāni...”, y nhiều, ít, ở xa, gần cũng phải đối Pāli theo như cách nguyện y. Khi chỉ định như thế rồi mình cất giữ đi cũng được, nhưng không được phép dùng xài hoặc cho ai. Trong một lúc sau vị mình chỉ định ấy nói như vậy: “Imaṃ cīvaraṃ mayhaṃ santakaṃ (nếu nhiều là y thì nói santakāni) paribhuñja vā vissajjehi vā yathāpaccayaṃ vā karoḥi – Y này của tôi, bạn cứ lấy cần dùng hoặc bỏ cho ai hoặc làm thế nào tùy ý”. Khi vị kia nói như vậy thì chỉ định lúc trước đã xóa bỏ. Vị tỳ khuru muốn cần dùng y ấy làm chỉ định cũng được (đây là cách hủy bỏ sự chỉ định có mặt); còn cách chỉ định vắng mặt thì vị nào mình nói trước mặt đó, vị ấy khi nói với mình như vậy: “Tên...² bhikkhuno santakaṃ paribhuñja vā... – Y này của vị tỳ khuru tên... bạn cứ lấy cần dùng v.v...” Còn một cách chỉ định khác là mượn vị khác chỉ định dùm, là đem y đến trước mặt một vị nào và nói xin làm ơn chỉ định y này cho vị tỳ khuru hoặc sa di nào mà mình thân thích. Vị kia nói: “Ahaṃ tên... bhikkhuno dammi – tôi cho y này đến tỳ khuru tên...” (cách này không mấy cần thiết lắm). Theo trong chú giải Vimāṇi vinodanī nói rằng: y sau khi đã xả bỏ chỉ định, vị tỳ khuru muốn nguyện thứ y nào cũng được, như không nguyện để vậy dùng xài cũng được và quá 10 ngày cũng không phạm tội vì y ấy đã thuộc về loại y chỉ định rồi. Có chỗ nói nên nguyện thì càng tốt.

Cách chỉ định bát giống cách chỉ định y chỉ đối Pāli là: “Imaṃ pattamaṃ...” Nếu có nhiều bát thì nói: “ime patte...” Nếu có nhiều bát khi hủy bỏ chỉ định thì nói: “Mayaṃ santake...”. Hơn nữa, khi bát đã chỉ định cho vị nào rồi, nếu vị ấy là bạn thân, mình có thể lấy bát ấy đem dùng xài cách thân mật trước mặt hoặc vắng mặt vị ấy cũng được, không phạm tội.

5. Cách sám hối – Desanākathā

Trong Phật pháp, mỗi khi vị tỳ khuru nào có phạm tội lỗi thì phải ăn năn hối ngộ khai tội ấy ra rồi sám hối. Tội lỗi ấy có 7 thứ: bắt cộng trụ (*pārājika*), tăng tàng (*saṅghādisena*), tội trọng (*thullaccaya*), ung đôi trị (*pācittiya*), ung phát lộ (*paṭidesanīya*), hành ác (*dukkaṭa*), ác khẩu (*dubbhāsita*). Như tội thứ nhất khi phạm rồi thì phải khai ra và hoàn tục hoặc xuống sa di (tùy theo tội), phạm tội thứ nhì thì phải phạt cấm phòng tùy theo lâu mau. Còn như phạm năm tội kia thì chỉ sám hối xong thì được trong sạch.

¹ Như chỉ định y ấy cho Nāga Thera thì nói Nāga Therassa, còn như sa di tên gì thì cũng cứ thêm tên ấy vô như Mahindassa...

² Tên gì mà mình chỉ định trước kia đó; nếu là sa di thì nói như tên Mahindassa sāmanerassa santakaṃ.

– Như phạm một tội thì sám hối như vậy (cách phạm trọng tội). Vị phạm tội ấy đến trước một vị tỳ khuru nào, nếu vị ấy cao hạ phải quỳ lạy và bạch rằng: “Ahaṃ bhante ekaṃ thullaccayaṃ āpattiṃ āpanno taṃ paṭidesemi – Bạch ngài tôi đã phạm một tội trọng, tôi xin sám hối tội ấy”. Vị kia trả lời: “Passasi āvuso? – Bạn có thấy tội không?”. Vị phạm tội nói: “Ama bhante passāmi – Bạch ngài tôi thấy rồi”. Vị kia nói tiếp: “Ayatiṃ āvuso samvareyyāsi – Vậy bạn hãy thu thúc từ nay về sau”. Vị phạm tội trả lời: “Sādhu, suṭṭhu bhante samvareyyāmi – Lành thay! Bạch ngài tôi thu thúc cho tốt đẹp từ nay”. Nếu vị cao hạ hơn sám hối với vị nhỏ hạ thì nói: “Ahaṃ āvuso... – này bạn...”. Vị nhỏ hạ trả lời: “Passatha bhante? – Ngài có thấy không?” Vị lớn hạ nói: “Ama āvuso passāmi – Này bạn tôi thấy rồi”. Vị nhỏ hạ nói: “Ayatiṃ bhante samvareyyātha – Vậy ngài phải thu thúc từ nay về sau”. Còn câu sau chót thì chỉ đổi chữ ‘āvuso’. Như phạm mấy tội sau nữa thì chỉ đổi tên của tội ấy như: ‘ekaṃ pācittiyaṃ....’, ‘ekaṃ paṭidesanīyaṃ...’, ‘ekaṃ dukkataṃ...’, ‘ekaṃ dubbāsitaṃ...’

Nếu phạm một tội nào mà hai lần thì nói: “... dve thullaccayāyo āpattiyo apanno, tā paṭidesemi...” Nếu phạm một tội mà ba lần sắp lên thì đổi chữ ‘dve’ lại thành ‘sambahulā’ (nhiều tội). Nếu phạm một tội nhiều mà điều học khác nhau thì nói: “Ahaṃ bhante sambahulā nā nā vathukāyo thullaccayāyo āpattiyo, āpanno tā paṭidesemi – Bạch ngài tôi đã phạm nhiều tội trọng mà điều học khác nhau...”. Nếu phạm các tội khác thì đổi chỗ tên tội ấy lại là: ‘pācittiyāyo....’, ‘paṭidesanīyāyo...’, ‘dukkatāyo...’, ‘dubbhāsītāyo...’.

Còn một cách sám hối tổng quát không khai rõ tội chi, chỉ nói có phạm tội nặng, tội nhẹ vậy thôi (cách này ít khi dùng chỉ còn dùng nơi các phái xưa): “Sabbe garu lahuḥ āpattiyo ārocemi, ahaṃ bhante sambahulā nā nā vatthukāyo āpattiyo āpanno, tā paṭidesemi – Bạch ngài, tôi xin cho ngài hay tôi có phạm nhiều tội nặng, nhẹ mà điều học khác nhau, vậy tôi xin sám hối những tội lỗi ấy”. Vị cao hạ trả lời: “Passāsi āvuso tā āpattiyo? – Bạn có thấy những tội lỗi ấy không?” (phần sau cũng như ở trên).

– Cách sám hối về ung xả đối trị (B.Sikkhā tr.509):

Vị tỳ khuru thọ lãnh y cỡ đúng theo khuôn khổ mà quên không chú nguyện không chỉ định cho ai để quá hạn kỳ 10 ngày thì phải đem y ấy xả bỏ giữa chư tăng hoặc một, hai, ba vị cũng được, rồi sám hối mới hết tội. Xả giữa chư tăng thì đọc: “Idaṃ me bhante cīvaraṃ dasāhātikkhantaṃ nissaggiyaṃ, imāhaṃ saṅghassa nissajjāmi – Bạch Đại đức tăng, y này tôi để quá 10 ngày, phải xả bỏ, tôi xin xả y này đến chư tăng”. Vị luật sư phải tuyên ngôn trình chư tăng như vậy: “Sunātu me bhante saṅgho, idaṃ cīvaraṃ (tên...) bhikkhuno nissaggiyaṃ saṅghassa nissatṭhaṃ, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho imaṃ cīvaraṃ (tên...) bhikkhuno dadeyya – Bạch chư tăng, xin chư tăng nghe tôi trình, y này của vị tỳ khuru tên... đã xả bỏ đến chư tăng; sự xả bỏ này nếu hợp thời đến chư tăng xin chư tăng cho y này lại vị tỳ khuru tên...”. Nếu y nhiều thì khi xả bỏ phải đọc như vậy: “Imāni me bhante cīvarāni dasāhātikkhantāni, ninaggiyāni imānāhaṃ saṅghassa nissajjāmi” (chỉ đổi lại số nhiều thôi). Nếu xả y với ba vị thì: “Idaṃ me bhante cīvaraṃ dasāhātikkhantaṃ, ninaggiyaṃ, imāhaṃ āyasmantānaṃ nissajjāmi”. Chỉ có khác là bạch các ngài, nghĩa y như trên.

Cách cho y xả ấy lại, nếu nói tiếng Pāli không được thì thứ tiếng nào cũng được miễn là người nghe cho hiểu công việc ấy. Pāli đọc trình các vị tỳ khuru đặng cho y lại: “Sunantu me āyasmantā, idaṃ cīvaraṃ (tên...) bhikkhuno nissaggiyaṃ āyasmantānaṃ nissatṭhaṃ; yad’āyasmantānaṃ pattakallaṃ, āyasmantā imaṃ cīvaraṃ (tên...) bhikkhuno dadeyya”, chỉ có khác nghĩa là: Bạch chư Đại đức...

Nếu vị xả y với một vị tỳ khuru thì nói: “Idaṃ me bhante cīvaraṃ dasāhātikkhantaṃ nissaggiyaṃ, imāhaṃ āyasmato nissajjāmi”. Nếu vị lớn hạ hơn xả y thì nói: “Āvuso vā

āyasmato...”. Nếu xả bỏ bát quá 10 ngày trước chư tăng thì chỉ đổi chữ ‘cīvaram’ ra chữ ‘pattam’. Nhiều bát thì nói: ime.... patte...

– Cách xả vàng bạc mà mình đã thọ lãnh:

Vị tỳ khuru nào cố ý hoặc vô ý mà thọ lãnh vàng bạc thì phải đem đến giữa chư tăng xả bỏ như vậy: “Aham bhante rūpiyam paṭiggahesim idam me nissaggiyam, imāham saṅghassa nissajjāmi – Bạch Đại đức tăng, tôi đã thọ lãnh tiền bạc, tiền bạc này tôi phải xả bỏ, tôi xin xả bỏ tiền bạc này đến chư tăng”. Xong rồi phải sám hối tội lỗi ấy. Còn về phần chư tăng thì phải xử dụng tiền bạc ấy cho đúng luật theo cách Đức Phật đã dạy (coi luật xuất gia quyền hạ).

6. Cách nhập hạ – Vas’ūpanāyika (T.Tg 7, Tr. 2)

Theo trong Phật giáo, khi đến mùa mưa các vị tỳ khuru và sa di phải nhập hạ trong ba tháng. Trong Phật giáo mỗi năm có ba mùa: mùa nắng kể từ 16 tháng 2 đến rằm tháng 6 (cả thảy bốn tháng), mùa mưa kể từ 16 tháng Asādhā (nếu năm đi điều hòa không có tháng nhuận trong mùa nắng, thì nhằm tháng 6 âm lịch) cho đến rằm tháng 10; mùa lạnh từ 16 tháng 10 đến rằm tháng 2. Nhưng khi nhập hạ, vị tỳ khuru chỉ cư trú trong ba tháng thôi. Vì cách nhập hạ có hai: purimikāvassā – nhập hạ kỳ trước, kể từ 16 tháng 6 cho đến rằm tháng chín âm lịch; pacchimikāvassā – nhập hạ kỳ sau, kể từ 16 tháng 7 cho đến rằm tháng 10. Khi đến mùa kiết hạ mà vị tỳ khuru không chịu nhập hạ kỳ nào hết, phạm hành ác.

Trong lúc kiết hạ nếu có tai hại bỏ đi chỗ khác không phạm tội chỉ đức hạ thôi (nếu dứt hạ thì chỉ không được phước báu do lễ kaṭhina). Như có chuyện cần được phép đi trong bảy ngày, nội ngày thứ bảy phải về tới chỗ nhập hạ đừng để đến mặt trời mọc lên ngày thứ tám thì dứt hạ. Như năm hạng người đồng đạo hoặc cha mẹ đau hoặc có việc cần thiết không cần ai thỉnh mình đi karaṇīyakicca trong bảy ngày, ngoài ra phải có người đến thỉnh để làm phước, thuyết pháp, dâng chùa v.v... thì mới được phép đi. Đến ngày kiết hạ phải dọn quét chỗ ở cho sạch sẽ, vị sư trưởng phải cắt nghĩa ranh giới của chùa trong bốn hướng cho mỗi vị đều biết ngửa khi ra khỏi ranh giới khi mặt trời mọc. Như có việc cần đi ra khỏi chùa phải trở vào trước khi mặt trời mọc, còn khi muốn ra đi thì phải chờ cho mặt trời mọc lên rõ rệt. Sự nhất định mặt trời mọc là thấy những tia ánh hồng rọi lên ở phương đông, hoặc xem chỉ tay thấy rõ rệt, hoặc thấy phân biệt lá cây tươi khô. Khi ra đi lâu thì lúc khỏi ranh chùa nên chú nguyện trong tâm rằng: “Ta phải trở về trong khoảng bảy ngày”. Nếu chùa to khi kết hạ cu hội vào chánh điện đọc chung như vậy: “Imasmim āvāse imam temāsam vassam upema – Chúng ta ở kết hạ tại chỗ này trong ba tháng”. Nếu ở chung trong chùa hoặc tịnh thất to lớn thì đọc: “Imasmim vihāre imam temāsam vassam upema – Chúng ta ở kết hạ tại chùa này trong ba tháng”. Nếu chỗ ở có một mình thì đọc: “Imasmim senāsane imam temāsam vassam upemi - Tôi ở kết hạ tại chỗ này trong ba tháng”.

Khi đến kỳ nhập hạ, nếu không biết tiếng Pāli nhưng chỉ chú nguyện trong tâm rằng: “Ta phải kết hạ ở đây trong ba tháng” cũng được.¹

7. Cách thọ lễ dâng y – Kaṭhina (T.Tg.8è: tr.1-8)

Vị tỳ khuru nào kết hạ kỳ trước, khi ra hạ rồi nếu có thí chủ dâng y kaṭhina thì được phép lãnh. Nếu chùa mình ở không đủ năm vị tỳ khuru để thọ lãnh thì thỉnh thêm các vị ở chùa gần cho đủ tăng (năm vị trở lên) đặng đọc tuyên ngôn phải làm lễ trong vòng simā mới thành tựu

¹ Nếu nhập hạ kỳ sau thì không được phước báu của lễ kaṭhina, vì lễ kaṭhina bắt đầu từ 16 tháng 9 cho đến rằm tháng 10 thì dứt.

phước báu. Vị tỳ khuru nào muốn thọ lãnh lễ kaṭhina phải thông hiểu tám pháp là: phận sự phải làm trước (như cắt, may, nhuộm v.v...) (*pubbakaraṇa*), cách xả y cũ (*paccuddhāra*) (coi cách xả y phía trước), cách nguyện y mới (*adhiṭṭhāna*), cách nên thọ và không nên thọ (cách nên thọ lãnh có 17, cách thọ không thành tựu có 24) (*atthāra*), nhân sanh tám thể cách để thọ lãnh cho đúng phép (*mātikā*), hai vật ràng buộc (y và chỗ ở) (*palibodha*), hai cách xả kaṭhina (*ubbhāra*), năm phước báu (*anisaṇsa*) (đây chỉ tóm tắt các pháp này có giải rộng trong quyển Kaṭhinakathā).

Nếu như y thí chủ đã may sẵn đem đến dâng, vị tỳ khuru thông thạo xem xét coi cách cắt, may, nhuộm, có đúng luật không. Như đúng theo luật rồi thì phải xả y cũ, chú nguyện theo tên thứ y nào mà mình thọ (ngoài tam y ra thọ không thành tựu). Như thọ y tăng-già-lê thì nên nói lớn cho mấy vị khác nghe như vậy: “Imāya saṅghātiyā kaṭhinam attharāmi – tôi thọ kaṭhina với y tăng-già-lê này”. Như thọ y vai trái thì nói: “Iminā uttārasaṅgena kaṭhinam attharāmi – tôi thọ kaṭhina với y vai trái này. Nếu thọ y nội thì nói: “Iminā antaravāsakena kaṭhinam attharāmi – tôi thọ kaṭhina với y nội này”. Khi thọ xong ngồi chồm hóm chấp tay day về phía chư tăng đọc cho mấy vị kia đồng hưởng phước báu như mình: “Atthatam āvuso saṅghassa kaṭhinam dhammiko kaṭhinatthāro anumodathā – này các bạn, kaṭhina của chư tăng tôi đã thọ rồi, sự thọ này được hợp pháp, xin các ngài hoan hỷ thọ lãnh phước báu”. Nếu ở chùa ấy chỉ có hai vị thì vị lãnh cao hạ hơn phải nói với một vị kia chữ sau chót hết như vậy: ‘anumodāhi’. Mấy vị kia đều ngồi chồm hóm chấp tay đọc thọ lãnh phước báu như vậy: “Atthatam bhante saṅghassa kaṭhinam dhammiko kaṭhinatthāro anumodāma – bạch ngài, kaṭhina của chư tăng ngài đã thọ, sự thọ ấy hợp pháp, chúng tôi xin hoan hỷ thọ lãnh phước báu”. Như cao hạ hoặc nhỏ hạ chỉ đổi ‘bhante’ ra ‘āvuso’ thôi. Nếu chỗ ấy chỉ có một vị thọ phước báu thì chữ sau chót đổi lại là ‘anumodāmi’: tôi xin thọ lãnh phước báu. Khi đọc thọ như thế rồi thì cũng được đầy đủ năm phước như vị kia vậy.

8. Thời hạn phức tạp của vật dụng – Kālika saṅsagga (T.Tg. 7e, tr.378)

Thời hạn của vật dụng có bốn: thời hạn từ sáng tới đúng Ngọ (*yāvakālīka*), thời hạn trong một ngày một đêm (*yāmakālīka*), thời hạn trong bảy ngày (*satt’āhakālīka*), thời hạn vô tận (*yāvajīvika*) (dùng xài cho đến hết vật ấy).

Vị tỳ khuru thọ lãnh vật dụng phải biết rõ thời hạn của vật ấy là bao lâu đặng cất giữ, nếu không biết phân biệt được hoặc quên mà để quá thời hạn (như đường, sữa, mật v.v...) thì cũng phạm tội. Như vật thọ lãnh xong chỉ được phép cất giữ từ sáng đến trưa gọi là *yāvakālīka*, nếu để quá Ngọ ăn uống hoặc để cách đêm rồi lấy ra dùng như cơm, vật thực, bánh mới cũ v.v... Khi sái thời hạn mà còn lấy ăn uống phạm mỗi tiếng ăn mỗi tội. Tám thứ nước dùng để giải khát trong buổi chiều tối như là: nước trái trâm, trái xoài, trái chuối, trái viêt (*srākum*), thanh trà v.v... Khi chính xế nếu có người chưa thọ cụ túc giới làm đem dâng thì được phép cất giữ thọ dụng cho đến sáng hôm sau, nhưng khi mặt trời mọc ngày sau thì không được dùng, nếu dùng phạm hành ác. Các thứ nước ấy gọi là *yāmakālīka*. Trong buổi sáng, vị tỳ khuru thọ trái cây tự làm nước xong chỉ được phép trong buổi sáng thôi, đến buổi chiều uống phạm tội vì tự mình làm lấy. Còn thọ trái cây trong buổi sáng, đến chiều tự mình làm lấy uống cũng không được. Nếu sa di làm lược xong dâng cho thì thọ được.

Năm thứ như bơ đặc, bơ tươi, đường, mật ong (dầu mè v.v...), vị tỳ khuru khi thọ lãnh chỉ được phép cất giữ trong bảy ngày gọi là *satt’āhakālīka*, nếu để quá bảy ngày, các vật ấy không thể dùng được vì đã phạm ung xả đối trị. Khi đã phạm ung xả đối trị rồi mà còn lấy ra uống phạm hành ác.

Các thứ thuốc để dành để chữa bệnh như rễ cây, củ, lá, bông, trái, vỏ thuộc loại dùng làm thuốc hoặc muối hay là một thứ thuốc nào theo cách cần dùng hiện tại đều gọi là thuốc để ngừa bệnh yāvajīvaka, khi thọ lãnh rồi có thể để dành cần dùng cho đến khi hết vật ấy. Nhưng muối lấy đem ra thọ dụng chung với vật thực thì không nên, chỉ dùng để chữa bệnh không mà thôi. Còn các vật này mà phức tạp trộn lẫn nhau thì Đức Phật có giải như vậy: Đây các vị tỳ khuru, vật dụng có thời hạn từ sáng đến trưa mà lẫn lộn nhau với vật dụng có thời hạn trong một ngày một đêm, vị tỳ khuru thọ lãnh trong ngày ấy thì chỉ dùng được từ sáng đến trưa thôi. Như vật dụng có thời hạn trong bảy ngày trộn lẫn với vật dụng có thời hạn từ sáng đến trưa thì chỉ dùng được trong buổi sáng thôi. Còn vật dụng thời vô hạn trộn chung với vật có thời hạn từ sáng đến trưa chỉ được phép dùng trong buổi sáng, sai giờ không nên dùng. Như vật dụng có thời hạn bảy ngày trộn lẫn với vật một ngày một đêm thì chỉ được phép dùng trong một ngày đêm ấy thôi. Còn vật dụng có thời vô hạn trộn lẫn với vật bảy ngày thì chỉ dùng được trong bảy ngày thôi, quá bảy ngày không nên dùng. Như vị tỳ khuru đi khát thực, họ để bát có nhiều vật có thời hạn khác nhau, khi về rồi vật nào không trộn dính lẫn với nhau như họ để củ gừng, trái đầu khấu, trà, đường sữa v.v... thì lấy ra để riêng dùng được tùy thời hạn của vật dụng ấy. Như đường sữa thì để trong bảy ngày, còn gừng, trà, trái đầu khấu thì cất giữ dùng cho đến hết.

9. Bốn pháp dung hòa – Mahāpadesa (T.Tg. 7e, tr.377)

Pháp dung hòa là pháp tùy theo hoặc chịu theo trường hợp. Lúc ấy các vị tỳ khuru phát tâm nghi ngờ không biết điều nào Đức Phật cho phép, điều nào Ngài không cho phép. Bèn đến bạch Phật. Nhân có ấy đức Bốn Sư giải rằng: Yam bhikkhave mayā idaṃ na kappatīti appaṭikkhittam tañce akappiyam anulometi kappiyam paṭibahati tam vo na kappati, yam bhikkhave mayā idaṃ na kappatīti appaṭikkhittam tañce kappiyam anulometi akappiyam paṭibahati tam vo kappati, yam bhikkhave mayā idaṃ kappatīti ananuññātam tañce akappiyam anulometi kappiyam paṭibāhati tam vo na’kappati, yam bhikkhave mayā idaṃ kappatīti ananuññātam tañce kappiyam anulometi akappiyam paṭibahati tam vo kappatīti – Đây các vị tỳ khuru, điều nào mà Như Lai không cấm chỉ rằng là ‘điều không nên làm’, nếu điều ấy mà dung hòa theo điều không nên làm thì các con không nên làm điều ấy. Còn điều mà Như Lai không cấm chỉ rằng là ‘điều không nên làm’, nếu điều ấy mà dung hòa theo điều nên làm thì các con nên làm điều ấy. Điều nào mà Như Lai không thể chế định (cho phép) rằng là ‘điều nên làm’, nếu điều ấy mà dung hòa theo điều không nên làm thì các con không nên làm điều ấy. Còn điều mà Như Lai không chế định rằng là ‘điều nên làm’, nếu điều ấy mà dung hòa theo điều nên làm (điều tốt) thì các con nên làm điều ấy.

Bốn pháp dung hòa trên đây, hai pháp trước thuộc về cấm chỉ, hai pháp sau thuộc về chế định. Như vậy, vị tỳ khuru mỗi khi muốn làm một điều chi (ngoài điều học mà ngài đã cấm hoặc cho phép) thì nên suy xét coi điều ấy có nên làm không. Thí dụ như tám thứ nước của trái cây Phật cho phép độ trong lúc sai giờ mặc dầu nước các thứ trái nho nhỏ khác Ngài chưa cho phép nhưng các nước của thứ trái cây ấy có thể dung hòa được. Như ngài cấm bảy thứ mẽ cốc không cho dùng làm nước độ trong buổi chiều, dầu các thứ đậu Ngài chưa cấm nhưng các loại đậu ấy cũng dung hòa theo bảy thứ mẽ cốc, cho nên dùng làm nước độ chiều cũng không được. Còn như Phật chưa cho phép dùng dừa hoặc muông nĩa, nhưng các vật này dùng có vệ sinh và phù hợp theo quốc độ thì các vật ấy cũng dung hòa cho dùng được. Như nha phiến Phật ngài chưa cấm nhưng tùy tình trạng xã hội và quốc luật thì các vật ấy cũng dung hòa theo vật không nên dùng.

Các pháp dung hòa này dùng để cho các bậc trí thức suy xét cho tỉ mỉ để thực hành cho khỏi lầm lộn.

– Linh tinh - Pakiṇṇaka

Ngoài những phạm sự kể phía trước, vị tỳ khuru còn cần phải biết nguyên nhân phát sanh tội lỗi có sáu là: không sợ tội lỗi (*alajjitā*) (dầu cho biết làm như thế là phạm tội nhưng vẫn cứ làm); không hiểu luật (*aññānatā*) (là không chịu học hỏi muốn làm chi thì làm dầu phạm dầu không cũng mặc kệ); nghi cũng cứ làm (*kukkucca pakattakā*) (như trong nước không có vi trùng (con loăng quăng) mà tâm hoài nghi không chừng có, nhưng vẫn múc nước ấy dùng xài) như thế cũng phạm tội; đều không nên làm tưởng cho rằng nên làm (*akappiye kappiya saññitā*) (như 10 thứ thịt không nên dùng mà vị tỳ khuru tưởng cho rằng thứ thịt nên dùng rồi ăn cũng vẫn phạm tội); điều nên làm tưởng cho rằng không nên làm (*kappiye akappiya saññitā*) (như y mới phải làm dầu và chú nguyện nhưng không làm cũng vẫn phạm tội); quên không chú ý (*satī samosā*) (như đường, sữa, mật ong chỉ để dành trong bảy ngày nhưng quên vô ý để tám, chín ngày cũng vẫn phạm tội vì vô ý).

Khi biết được nguyên nhân phát sanh tội lỗi thì vị tỳ khuru khi làm điều chi coi có lọt vào trong những nhân ấy không, mới tránh được điều tội lỗi.

– Cách tỏ sự ưng thuận và trong sạch - Chanda pārisuddhi (T.Tg 6è 387 – 391)

Vị tỳ khuru ở chung nhau trong một simā (chỗ kết giới) khi chư tăng có hành tăng sự nào mà mình mắc bận không thể đến cu hội được thì nên tỏ sự ưng thuận của mình với công việc làm của chư tăng ấy, như ở gần hoặc gặp vị nào sẽ đi hành tăng sự mình nói: ‘chandaṃ dammi chandaṃ me hara chandaṃ me ārocchi – Tôi xin tỏ sự ưng thuận, bạn hãy đem sự ưng thuận của tôi nói với chư tăng’.

Đức Phật có giải rằng: Nay các vị tỳ khuru, khi vị tỳ khuru có bệnh hoặc bận việc tỏ sự ưng thuận của mình cho vị tỳ khuru nào mà vị ấy khi đi được giữa đường hoàn tục, xuống sa di, hoặc chết v.v... thì sự ưng thuận của vị tỳ khuru ấy chưa đem đến chư tăng, nếu đem đến chư tăng rồi trở lại hoàn tục hoặc chết v.v... thì sự ưng thuận của vị tỳ khuru ấy đã được đem đến chư tăng rõ rệt. Còn như vị nào lãnh đem sự ưng thuận của vị khác đến chư tăng, nhưng khi đến nơi ngủ quên, hoặc vô thiền, hoặc quên không nói thì sự cho ưng thuận của vị kia đã đến chư tăng rõ rệt, nhưng nếu vị lãnh đem nói lại mà cố ý không chịu nói thì phạm hành ác còn vị kia vẫn vô tội và sự ưng thuận ấy kể như đã đem đến chư tăng tròn đủ rồi.

Nếu như tăng sự ấy là lễ phát lộ như ở chung một simā thì khi cho sự ưng thuận (*chanda*) rồi thì nên tỏ sự trong sạch (*pārisuddhi*) của mình luôn, như không tỏ sự trong sạch của mình thì phạm hành ác. Muốn tỏ sự trong sạch, vào gần một vị tỳ khuru ngồi chồm hóm chấp tay lên nói: ‘Pārisuddhiṃ dammi pārisuddhiṃ me hara pārisuddhiṃ me ārocehi – Tôi xin tỏ sự trong sạch, bạn hãy đem sự trong sạch của tôi nói với chư tăng’.

Cách đem đến chư tăng thành tựu hay không y như cách giải đem sự ưng thuận vậy.

Còn như ở ngoài vòng simā, đến ngày làm lễ phát lộ, tứ chúng không cần cho *chanda* chỉ tỏ sự trong sạch của mình thôi... nếu mình có bệnh hoặc bận rộn không thể đi được.

– Cách xuất gia sa di (tóm tắt) - Pabbajjā vidhi

Giới tử nào muốn xuất gia phải học cho thuộc mười sáu phép quán tưởng (như đã giải phía trước), mười giới bằng tiếng Pāli và những bài Pāli xin xuất gia sau này.

Khi cạo râu tóc sạch sẽ vào đánh lễ ông thầy tế độ xong đứng chấp tay đọc: “Ukāsa vandāmi bhante sabbam aparādham khamatha me bhante mayā katam puññaṃ sāmīnā anumoditabbam

sāminā kataṃ puññaṃ sāminā anumoditabbam sāminā kataṃ puññaṃ mayham dātabbam sādhu sādhu anumodāmi – Bạch ngài, tôi xin đánh lễ ngài, xin ngài xá những tội lỗi cho tôi. Phước báu mà tôi đã làm xin ngài hoan hỉ thọ lãnh, còn phước báu của ngài đã làm, xin ngài chia sót cho tôi, tôi rất vui lòng thọ lãnh phước báu ấy cho được thành tựu những điều lợi ích. Xong đọc tiếp: “Ukāsa kāruṇṇam katvā pabbajjam detha me bhante – Bạch ngài, xin ngài vui lòng bi mẫn cho tôi xuất gia”. Ngồi xuống đọc tiếp: “Aham bhante pabbajjam yācāmi dutiyampi..., tatiyampi... – Bạch ngài, tôi xin xuất gia”. Kế tiếp bung y cà-sa lên đọc: “Sabbadukkha nissaraṇa nibbānasacchi karaṇatthāya imam kāsāvaṃ gahetvā pabbājetha mam bhante anukampam upādāya – Bạch ngài, xin ngài từ bi thọ lãnh y cà-sa này và tế độ làm phép xuất gia cho tôi được lợi ích hầu đừng làm cho thấu rõ Niết-bàn là pháp giải thoát tất cả các sự thống khổ”. Xong, dâng y ấy cho thầy, rồi đọc xin y lại: “Sabbadukkha nissaraṇa nibbānasacchi karaṇatthāya etaṃ kāsāvaṃ datvā pabbājetha mam bhante anukampam upādāya – Bạch ngài, xin ngài vì lòng bi mẫn cho y cà-sa lại tôi và tế độ làm phép xuất gia cho tôi được sự lợi ích, hầu đừng làm cho thấu rõ Niết-bàn là pháp giải thoát tất cả các sự thống khổ”. Xong, thầy tế độ lấy y cà-sa cho lại và dạy pháp thiền định về năm thể trước: “Kesā, lomā, nakhā, dantā, taco; taco, dantā, nakhā, lomā, kesā – Tóc, lông, móng, răng, da (xuôi và ngược lại).

Xong, ra ngoài thay y cà-sa rồi trở vô đọc: “Ukāsa vandāmi bhante...”. Xong đọc tiếp: “Ukāsa karuṇam katvā tisaraṇena saha sīlani detha me bhante – Bạch ngài, xin ngài vì lòng bi mẫn cho tôi tam qui và giới”. Rồi đọc tiếp: “Aham bhante saraṇa sīlam yācāmi, dutiyampi..., tatiyampi...”. Xong đọc “Namo tassa...” 3 lần.

Thầy nói: “Yamaham vadāmi tam vadehi – Thầy nói sao con nên nói theo”. Trả lời: “Āma bhante – Dạ, vâng”. Thầy truyền tam quy và thập giới: “Pānātipātā veramanī sikkhāpadaṃ samādiyami; adinnādāna...; abrahmacariyā...; musāvādā...; surā me rayamajjapamādatthāna ...; vikalā bhojanā ...; nancagīta vadita visūkadassanā ...; malā gandha vilepana dhārana maṇḍana vidhūsantthānā ...; uccāsayaṇa malāssayanā ...; jāta rūpa rajata paṭigghanā veramanī sikkhāpadaṃ samādiyami”. (Nghĩa coi theo cuốn *Cư sĩ thực hành*). Thầy nói tiếp: “Imāni dasa sikkhāpadāni samādiyami – Tôi xin thọ trì 10 điều học này”, trò nói theo 3 lần.

Kế tiếp đọc: “Ukāsa vandāmi bhante...”, rồi đọc xin ở nương nhờ (nissaya): “Ukāsa kāruṇṇam katvā nissayam detha me bhante – Bạch ngài, xin ngài từ bi cho tôi nương nhờ”. Rồi đọc luôn 3 lần: “Aham bhante nissayam yācāmi. Dutiyampi..., tatiyampi...”. Lạy xuống đọc tiếp: “Upajjhāyo me bhante hohi – Bạch ngài xin ngài là thầy tế độ của tôi”.

Thầy trả lời: “Sādhu, tahu, paṭirūpaṃ – Lành thay, nhẹ rồi, làm như vậy đúng rồi” (trong một tiếng nào cũng được). Trò trả lời: “Ukāsa sampatichāmi sampatichāmi, sampatichāmi – Tôi xin cung kính thọ lãnh”.

Xong sa di nói tiếp ba lần: “Ajjatagge thero mayham bhāro ahampi therassa bhāro – Từ nay về sau, những phận sự của ngài tôi phải cung kính hành theo luôn luôn. Về phần tôi cũng là một gánh nặng của ngài là phận sự ngài nên nhắc nhở dạy dỗ đến tôi luôn”. (Lạy ba lần xong cuộc lễ).

Nếu sa di hoặc tỳ khuru mà thầy tế độ đi vắng (mình chưa đủ năm hạ và không thông kinh luật thì luôn luôn phải xin nương nhờ (nissaya) với ông thầy chỉ dẫn (ācariya). Nếu không có, nương với vị nào thì phạm hành ác mỗi ngày. Cách xin nương nhờ với ācariya như vậy, đọc: “Ukāsa vandāmi bhante...” Kế tiếp đọc: “Ācariyo me bhante hohi, dutiyampi..., tatiyampi... – bạch ngài, xin ngài làm thầy chỉ dẫn cho tôi”.

Thầy đã thọ lãnh phận sự mà không nhắc nhở, dạy dỗ thì ông thầy cũng phạm hành ác.

(Dứt phận sự của bậc xuất gia)

Vinayo sāsana mūlam – Giới luật là nền tảng Phật giáo

Soạn xong tại Sài Gòn cuối mùa thu năm Mậu Tuất (31. 10. 1958)

– Dứt tác phẩm Tứ thanh tịnh giới và phạm sự của bậc xuất gia –